

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Nghệ sĩ xuất gia

Tr. 17

**Nghiên
công nghệ cao**

Tr. 34

*Thong dong
trên con đường thiền*

Tr. 22





TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU
QUỐC GIA



Cam kết **BẢN**



Đúng Giá
Đúng Tiêu chuẩn
Đúng Chất lượng

ĐỂ MUA ĐÚNG SẢN PHẨM TÔN HOA SEN

Quan sát dòng in trên mặt dưới sản phẩm được thể hiện rất rõ ràng và cụ thể các thông tin về sản phẩm và thông số về tiêu chuẩn chất lượng như sau:

68M - TÔN HOA SEN - THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA - TÔN LẠNH MÀU -15/5 μ m -

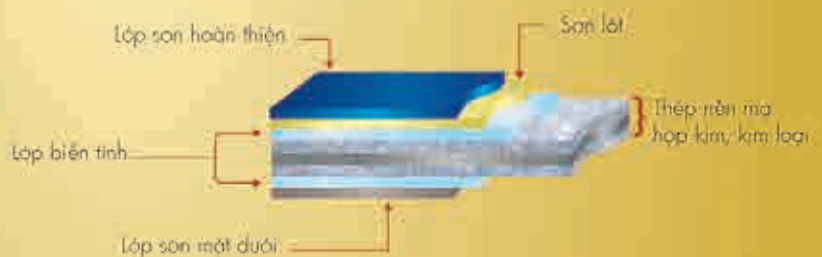
- a : Số mét
- b : Tôn Hoa Sen
- c : Thương hiệu quốc gia
- d : Loại Sản phẩm (Tôn kẽm, Tôn kẽm màu, Tôn lạnh, Tôn lạnh màu)
- e : Độ dày lớp sơn mặt trên và mặt dưới (đối với trường hợp sản phẩm là tôn màu)
- f : Độ dày của sản phẩm (đúng sai)
- g : Tiêu chuẩn ISO
- h : Mã số cuộn và ngày giờ sản xuất

0:40mmTCT (± 0.03) - ISO9001:2008 - ISO 14001:2004 - TML 14111869 - 13/11/14 14:27

• Sử dụng thiết bị đo Palmer để đo độ dày.



• Minh họa cấu tạo tấm Tôn Hoa Sen



ĐỂ GIÚP BẠN TRÁNH NHẦM LẤN MUA PHẢI:
tôn giả, tôn nhái, tôn kém chất lượng

Hãy gọi ngay: **1800 1515**

(Tổng đài tư vấn miễn phí)

www.hoasengroup.vn





Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỂN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Sương, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanhpg@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Những câu hỏi ở thì hiện tại (<i>Nguyễn Cẩn</i>)	4
Phát hiện hai tập sách quý <i>Thiền uyển tập anh</i> và <i>Tam tổ thực lục</i> (<i>Thích Đồng Dưỡng</i>)	7
Theo dấu chân chúa Nguyễn Ánh qua các giai thoại dân gian miệt Cửu Long (<i>Thạch Ba Xuyên</i>)	10
Truyền thuyết về các danh trà Trung Quốc (<i>Vương Quốc An và Yếu Anh - Võ Minh Hải dịch</i>)	14
Nghệ sĩ xuất gia (<i>Nguyễn Ngọc</i>)	17
Tiến đến hạnh phúc là đoạn trừ cái xấu ác (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	20
Thong dong trên con đường thiền (<i>Sakyong Mipham Rinpoche - Nguyễn Văn Nghệ dịch</i>)	22
Nhận thức là quan trọng nhất: Quan điểm Phật giáo về cái chết và đời sau (<i>Laura Strong - Hoàng Nguyễn Đức dịch</i>)	24
Làm chủ "đường đi lối về" trong tâm thức (<i>Nguyễn Hữu Đức</i>)	28
Chùa làng ở Đà Nẵng thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII) (<i>Lê Xuân Thông</i>)	30
Nghiên công nghệ cao (<i>Cao Huy Hóa</i>)	34
Suy bụng ta ra bụng người (<i>Hoàng Tá Thích</i>)	36
Đâu rồi văn hóa ứng xử? (<i>Trịnh Chu</i>)	38
Theo nhau bầy đàn (<i>Phạm Lăng Yên</i>)	40
Trái ngược (<i>Hồ Anh Thái</i>)	42
Trăng (<i>Vân Giang</i>)	43
Con trâu đi bừa (<i>Nguyễn Văn Ưông</i>)	44
Cánh tay đã mất (<i>Lê Hứa Huyền Trân</i>)	46
Cửa bệnh (<i>Lê Hải Đăng</i>)	48
Cảm nhận khi đọc "Một góc nhìn về văn hóa biển" (<i>Dương Hoàng Lộc</i>)	50
Thơ (<i>Du Phương, Nguyễn Từ, Hoa Bất Tử, Nguyễn Thanh Xuân, Trường Khánh, Phan Thành Minh, Đào Phước Giao</i>)	52
Lời xin lỗi muộn màng (<i>Nguyễn Thị Quý</i>)	54
Niềm hạnh phúc nhỏ nhoi (<i>Mai Chi</i>)	57
Một tấm lòng (<i>Nguyễn Phước Thị Liên</i>)	58
Lời cảm ơn cuộc sống	60

Bìa 1: Tĩnh lặng và thanh thản. Ảnh: Đỗ Văn Thức.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tiếp theo việc phát hành số báo Văn Hóa Phật Giáo 214 này, chúng tôi cũng sẽ sớm gửi lịch tặng đến quý vị độc giả đã đặt báo dài hạn, các đại lý phát hành, quý vị cộng tác viên thường xuyên, các ân nhân và thân hữu, như một món quà đầu năm 2015, thể hiện lòng biết ơn của Tạp chí trước sự ủng hộ của quý vị suốt thời gian qua. Món quà tuy mỏng, nhưng để thực hiện được, đối với VHPG cũng là một nỗ lực lớn. Mặt khác, chúng tôi tin rằng sự chăm chút của toàn thể nhân viên tòa soạn để hình thành sản phẩm gửi đến quý vị cũng góp phần vào việc tạo nên ý nghĩa của món quà.

Năm mới 2015 đang đến; Tạp chí đang chuẩn bị số báo mừng Xuân Ất Mùi, cũng là số báo kỷ niệm VHPG tròn mười năm hoạt động. Trong dòng thời gian miên viễn của cuộc đời, mười năm tuy ngắn ngủi nhưng chẳng phải là không đáng kể. Đặc biệt, với VHPG, một tạp chí có chủ trương phụng sự đạo pháp và dân tộc trên lĩnh vực văn hóa, xuất hiện trong một giai đoạn bị coi là đạo đức có những dấu hiệu suy đồi đáng quan ngại giữa những giá trị đảo lộn; tồn tại được trong khoảng thời gian đó mà vẫn giữ vững tôn chỉ mục đích của báo, bản thân Tạp chí cũng đã có rất nhiều cố gắng; nhưng quan trọng hơn, sự ủng hộ của các bậc thiện tri thức cũng có phần quyết định, cho phép chúng ta giữ vững niềm tin vào sự trường tồn của đạo pháp và dân tộc. Để số báo Xuân Ất Mùi 2015 thêm phong phú, chúng tôi mong mỗi quý vị tích cực đóng góp bài vở. Bên cạnh nội dung mừng xuân, xin quý vị nêu những cảm nhận và ý kiến thiết thực về hoạt động của VHPG trong mười năm qua, giúp chúng tôi tiếp tục cải tiến để ngày càng đáp ứng đúng những kỳ vọng của mọi người.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến đông đảo quý vị độc giả có quan tâm thăm hỏi về một số nội dung trong vài số báo vừa qua. Đối với Giáo hội, chúng tôi chỉ góp ý theo giáo pháp Lục hòa và Thất diệt tránh để Giáo hội tránh mọi điều bất thường, cũng như không để những chuyện bất thường trở thành bình thường. Chúng tôi mong rằng quan điểm của chúng tôi được quý vị chia sẻ và ủng hộ.

Nguyện cầu Tam bảo gia hộ để sự hiền thiện lại tiếp tục lan tỏa trong xã hội Việt Nam ta. Kính chúc toàn thể quý vị thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



**Này các Tỳ-kheo, do Chánh tánh đưa đến thành công,
không đưa đến thất bại.**

Tăng Chi Bộ - Kinh Tà Tánh



Những câu hỏi ở thì hiện tại

NGUYỄN CÁN

Hiện trạng tài nguyên rừng

Chúng ta vẫn thường được nghe từ các báo cáo của các Sở Lâm nghiệp hay của những cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc trồng mới những khoảnh rừng này đến những khu rừng nọ, giao khoán cho dân canh tác và bảo trì nào là rừng phòng hộ rồi rừng nguyên sinh... nhưng thực tế những năm gần đây nhiều vụ việc xảy ra khiến những ai quan tâm đến tài nguyên hay môi trường không khỏi băn khoăn. Chúng ta thử điểm lại một vài tin trên các báo:

Theo *TNO* ngày 10-11-2014; Cơ quan Cảnh sát điều tra thuộc Công an tỉnh Đắk Nông cho biết, trong thời gian từ năm 2007 đến 2011, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Quảng Tín có trụ sở tại xã Quảng Tín, huyện Đắk R'Lấp, được Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông giao quản lý hàng ngàn héc-ta rừng để phục vụ cho việc triển khai thực hiện các dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Thế nhưng, do tắc trách, công ty này đã gây thiệt hại một diện tích rừng lên đến hơn 1.000 héc-ta, có nơi đến mức mất trắng; trong đó, bước đầu cơ quan điều tra đã xác định được có 262 ha nằm trong hợp đồng dự án liên doanh liên kết khai thác bảo vệ rừng giữa Công ty Quảng Tín với Công ty TNHH Hoàng Khang Thịnh (trụ sở tại thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) đã bị xóa sổ hoàn toàn.

Theo *CAND online* ngày 21-4-2014; mỗi năm, các tỉnh Tây Nguyên đều phát hiện, xử lý hàng chục ngàn vụ vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng nhưng xem ra đó chỉ là phần nổi của tảng băng chìm về tình trạng phá rừng hiện nay. Thông tin cho biết rừng phòng hộ Chư Mố thuộc huyện Ia Pa thuộc tỉnh Gia Lai đang bị tàn phá. Theo đó thì bất kể ngày đêm, những cánh rừng khộp thuộc các tiểu khu 1206, 1203 và 1202 do Ban Quản lý rừng phòng hộ Chư Mố quản lý đang bị người dân địa phương phá để lấy đất làm rẫy. Chuyện phá rừng này chính quyền xã Chư Mố đã biết, Ban Quản lý rừng phòng hộ Chư Mố cũng biết nhưng việc xử lý rất khó khăn. Ông Nay Ú, Trưởng ban Quản lý rừng phòng hộ Chư Mố than thở rằng đơn vị quản lý hơn 24.000 ha rừng nhưng chủ yếu là rừng nghèo, gỗ quý không còn nhiều, trong đó đã

có tới 22.000 ha chỉ là đất rừng. Ở Gia Lai, tình trạng phá rừng lấy gỗ quý được nhiều người chú ý, nhất là rừng gỗ hương ở Kbang và Vườn quốc gia Kon Ka Kinh. Trước đó, kiểm lâm Vườn quốc gia Kon Ka Kinh đã phát hiện làm tặc chặt hạ những cây gỗ hương gần 2m ở khoảnh 1, tiểu khu 109... Tỉnh Kon Tum cũng đã giao hơn 510.000 ha rừng cho 18 chủ rừng là các công ty lâm nghiệp và ban quản lý, nhưng những năm qua đã để mất hơn 40.000 ha; trong đó các đơn vị để mất rừng ở mức độ nghiêm trọng được thông tin này nêu ra gồm có Công ty TNHH một thành viên Ngọc Hối, hơn 5.254 ha, Công ty TNHH MTV Đắk Glei hơn 5.396 ha, Công ty TNHH MTV Kon Plông mất hơn 4.332 ha, Công ty TNHH MTV Đắk Tô mất hơn 2.934 ha... Rừng tự nhiên ở Tây Nguyên không còn nhiều, thế nhưng, ngoài việc phá rừng làm nương rẫy, nạn khai thác gỗ quý ở ngay các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên... cũng khiến cho tài nguyên rừng đang bị rút ruột từng ngày... Người đưa tin than thở, rừng Tây Nguyên đang từng ngày bị mất nhưng vẫn chưa có giải pháp quản lý hữu hiệu để giữ lấy những cánh rừng quý cuối cùng còn sót lại.

Ai đang thực sự quản lý rừng?

Vậy là bức tranh "phá rừng" vô tội vạ đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trên đất nước này mà lực lượng quản lý xem như bó tay, không thể thực thi nhiệm vụ của mình. Vì sao? Vì lực lượng mỏng hay lâm tặc mạnh động hay còn vì gì nữa? Hãy thử xem một số nguyên tắc mà những người có trách nhiệm với rừng thực hiện trong việc quản lý: Báo *Dân Trí* đăng tải loạt bài về việc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Động lợi dụng việc được giao thực hiện dự án cải tạo rừng tự nhiên để nhập nhèm phá, bán hơn 20 ha rừng trên địa bàn xã Bồng Am - Sơn Động thuộc tỉnh Bắc Giang. Công ty được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt dự án cải tạo rừng tự nhiên giai đoạn 2008-2012 với tổng diện tích 390 ha. Đến hết năm 2012, công ty này đã thực hiện cải tạo, khai thác được 351,7 ha trên tổng số 390,6 ha được cấp phép, còn... tiện thể phá luôn 23 ha rừng tự nhiên với thủ đoạn chuyển sang trồng rừng kinh tế.

Ngày 31-10-2014, ông Nguyễn Văn Thành, Chánh Văn phòng UBND tỉnh Bình Phước, cho biết sau khi báo *Tuổi Trẻ* đăng loạt bài "Ban phát đất rừng cho quan chức", UBND tỉnh Bình Phước có báo cáo giải trình gửi Chính phủ. Nội dung giải trình của báo cáo xoay quanh ba vấn đề: việc cho cán bộ và vợ con cán bộ thuê đất trồng cao su, việc quy hoạch, thực hiện các dự án trồng cao su trên đất lâm nghiệp tại địa bàn tỉnh, và việc người dân thiếu đất sản xuất cũng như đất ở.

Nhiều trường hợp cán bộ được "ban phát" đất rừng trồng cao su mà *Tuổi Trẻ* nêu đều là lãnh đạo các sở, ngành, trường phòng và lãnh đạo văn phòng UBND tỉnh. Nhiều cán bộ còn "khỏe" có hàng chục héc-ta cao su đang cạo mủ, trị giá hàng tỉ đồng... thì chắc chắn không thuộc đối tượng cán bộ "khó khăn cả về vật chất lẫn tinh thần" như UBND tỉnh Bình Phước đề cập. Cụ thể, theo công bố của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích rừng tự nhiên của Bình Phước tỉnh này có tới 127.800 ha hiện chỉ còn 58.600 ha (số liệu năm 2013); trong khi đó vào năm 2002, UBND tỉnh Bình Phước không nêu rõ hiện còn bao nhiêu hộ dân khó khăn, thiếu đất sản xuất và lộ trình tới khi nào thì các hộ này được có đất. Theo báo *Tuổi Trẻ*, tới tháng 7-2014 có tới 8.000 hộ dân khó khăn có nhu cầu được cấp đất sản xuất, với số lượng đất cần lên tới 6.148 ha.

Còn ở Nghệ An thì sao? Nhiều bà con nhân dân xã Châu Hạnh và Châu Hội, thuộc huyện miền núi Quỳnh Châu cáo buộc, trong khi diện tích đất sản xuất của họ đang thiếu, cuộc sống khó khăn thì một số "quan chức" lại công nhiên thâm tóm đất rừng chỉ để đầu cơ. Sự việc vỡ lở, UBND tỉnh Nghệ An yêu cầu huyện Quỳnh Châu thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 18 lô đất rừng đã giao không đúng đối tượng. Tuy nhiên, mặc dù đã có lệnh của Ủy ban Nhân dân tỉnh, việc thu hồi đất

cấp sai đối tượng vẫn là điều khó khăn, chỉ vì những đối tượng đã được ưu ái cấp đất rừng đều là các "cụ quan chức" hoặc các cán bộ đương chức.

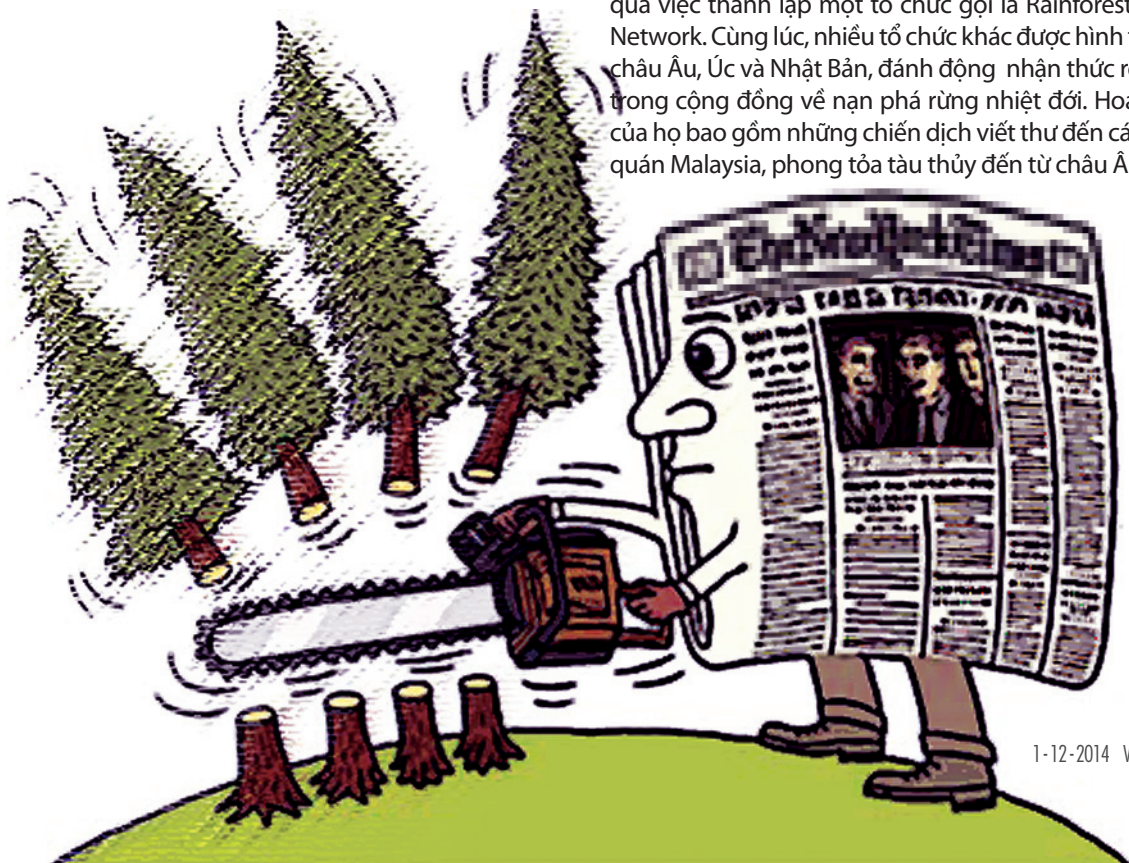
Chúng ta có thể thấy đây rầy trên mặt báo là những thông tin tương tự ở Thừa Thiên-Huế, Đắk Nông, Bà Rịa-Vũng Tàu... về việc nhiều quan chức vợ vét đến hàng trăm héc-ta rừng, và hầu như ở địa phương nào cũng có tình trạng hể có quyền thì xí phần tài nguyên theo nhiều "phương thức" từ ăn cướp có giấy phép đến ăn vụng theo kiểu chia chác. Nói chung, nạn nhân luôn là người dân, những người nghèo không có phương tiện mưu sinh để tồn tại!

Vậy thì hy vọng nào cho bức tranh tương lai khi câu hỏi ở thì hiện tại không có tiếng vang tương ứng?

Rừng nguy cấp, con người nguy cấp

Những nhà nhân học đã nhận định rằng rừng không phải là nơi để con người săn bắn, lấy gỗ mà phải là buồng phổi của thành thị, là rào cản cho tình trạng sa mạc hóa, đồng thời là cái nôi của những nền văn hóa bản địa... Rừng mang nhiều ý nghĩa đối với nhân sinh hơn ta tưởng.

Trong bài viết "*Rừng nguy cấp, con người nguy cấp: những tường thuật của các nhà bảo vệ môi trường về tri thức bản địa*" đăng trong tuyển tập "*Toàn cầu hóa văn hóa địa phương và phát triển: cách tiếp cận nhân học*" do Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia TP.HCM thực hiện năm 2014, Giáo sư Peter J. Brosius thuộc khoa Nhân học Đại học Georgia đã mô tả và ca ngợi cách chống lại việc đốn gỗ bằng các cuộc phong tỏa được tiến hành bởi người Penan ở bang Sarawak trên đảo Borneo, phần thuộc Malaysia. Với sự hỗ trợ rất lớn của các tổ chức như SAM (Sahabat Alam Malaysia), người Penan - một bộ tộc bản địa ở Sarawak - đã quốc tế hóa chính nghĩa của họ thông qua việc thành lập một tổ chức gọi là Rainforest Action Network. Cùng lúc, nhiều tổ chức khác được hình thành ở châu Âu, Úc và Nhật Bản, đánh động nhận thức rộng lớn trong cộng đồng về nạn phá rừng nhiệt đới. Hoạt động của họ bao gồm những chiến dịch viết thư đến các đại sứ quán Malaysia, phong tỏa tàu thủy đến từ châu Âu và Úc,



tẩy chay gỗ nhiệt đới, và những hành động trực tiếp khác của Sarawak. Họ hiểu rằng sự biến mất của đa dạng sinh học gắn liền với sự hủy diệt đa dạng văn hóa: sự biến mất các nền văn hóa bản địa cũng chính là sự biến mất các kiến thức then chốt và quan trọng về một nếp sống hài hòa với trái đất và hệ thống giá trị mà nó hàm chứa trong đó. Người Penan vì thế khai thác rừng theo cách duy trì nguồn cung ứng lâu dài, mà họ gọi là *molong*. Khái niệm *molong* có nghĩa vừa nuôi dưỡng vừa lưu giữ. Nó ngăn ngừa việc chặt đốn vô tội vạ khiến tài nguyên cạn kiệt. Ví dụ khi *molong* một cây cọ *sago*, người ta thu hoạch từ thân cây với sự bảo đảm cây sẽ hút nhựa từ rễ. *Molong* là leo lên cây để hái trái, thay vì chặt nó xuống; *molong* cũng là chỉ thu hoạch những lá to nhất của cây mây, để lại những chồi lá nhỏ để chúng có thể lớn lên vừa kích thước thu hoạch vào năm sau. Theo Wade Davis trong *Penan: Voice for the Borneo Rainforest* thì “Đối với người Penan, rừng cũng sống, rung động, đáp ứng cho nhu cầu vật chất và tinh thần của họ theo cả ngàn cách. Và... cây cối thì được ban cho linh hồn, còn muông thú thì có đầy sức mạnh ma thuật...”. Mọi âm thanh của rừng đều là một phần ngôn ngữ của thần linh... Đó là chưa nói đến những cây dược liệu mà người ta có thể tìm thấy trong rừng bao nhiêu phương thuốc diệu kỳ. Một nền văn hóa phong phú về những khái niệm sinh thái và một nguồn tài nguyên mênh mông. Vậy mà chúng ta đang hoang phí trong sử dụng và vô trách nhiệm trong gìn giữ!

Câu trả lời ở thì quá khứ

Những lời kêu gọi của các nhà môi trường học hay những tổ chức bảo vệ rừng có gì mới mẻ? Xin thưa điều này chỉ “mới” với những kẻ thiếu ý thức bảo vệ sinh thái, những kẻ trình độ hạn hẹp, căn cơ thấp kém hay vì lòng tham làm mù quáng. Cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ, Đức Phật đã hành trì tu tập trong tinh thần tôn trọng thiên nhiên. Cuộc đời Ngài luôn gắn bó với rừng và cây cỏ, từ khi sinh ra dưới cây vô ưu, giác ngộ dưới cây bồ-đề, thuyết pháp tại Vườn Nai và nhập Niết-bàn dưới gốc sa-la. Ngài gieo rắc tâm từ không chỉ cho con người mà còn cho thiên nhiên với bao sinh vật khác và cả cây cỏ... Ngài thấy bằng tuệ giác sự tương tức giữa muôn loài, giữa con người và môi sinh “*Cái này có thì cái kia có, cái này sanh thì cái kia sanh, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt*”. Các kinh điển đều dạy chúng ta ý thức về môi trường “*Trồng cây cho ta bóng mát, ngoài việc thanh lọc không khí, nó còn bảo tồn trái đất, đó là điều lợi lạc cho tất cả mọi người và cho cả bản thân ta*” (Kinh *Anguttara Nikaya*). “*Có năm loại cây mà một người không được chặt, đó là cây bồ-đề, cây thuốc, những cây lớn mọc bên đường, cây trong rừng xứ lạnh và cây đa*”. (Bộ luận về kinh *Vinaya-matrka*). Trong việc tu tập, Ngài cho rằng “*Làng mạc hay rừng núi, Thung lũng hay đồi cao, La-hán trú chỗ nào. Đất ấy thật khả ái*” hay “*Khả ái thay núi rừng, Chỗ người phạm không ưa. Vị lý tham ưa thích, Vì không tìm dục lạc*” (Kinh *Pháp cú 98 – 99*).

“Tóm lại, có thể thấy rõ Đức Phật là một nhà tiên phong trong lãnh vực bảo vệ môi trường sinh thái của trái đất này. Sống theo Phật là sống tỉnh giác và sống yêu thương muôn loài, cho nên hiểu rõ những gì nên làm và làm những gì lợi ích cho nhiều người mà không gây tổn hại đến người khác, đến môi trường sống của muôn loài. Thế giới sống tốt đẹp hoàn hảo như vậy được gọi là Tịnh độ mà tất cả đệ tử Phật đời đời kiếp kiếp tinh tấn xây dựng và bảo hộ cho chính mình an trú và cho mọi người, mọi loài cùng cộng tồn, cùng thăng hoa trong cuộc sống hạnh phúc, an lạc, hòa hợp, hòa bình và phát triển” (HT.Trí Quảng).

Hy vọng nào cho tương lai?

Song song với những chính sách và những quy định khắt khe về việc bảo vệ rừng, nhất là những cánh rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ hay đầu nguồn, chúng ta phải đưa vào chương trình giáo dục môn học “*Bảo vệ sinh thái*” trong đó có rừng. Tập cho trẻ em từ học sinh tiểu học đến đại học thói quen gần gũi thiên nhiên qua các buổi dã ngoại, trồng trọt trong vườn trường, bảo vệ môi trường từ việc xả rác cho đến gìn giữ cảnh quan... Đối với người dân, phải ý thức về không gian xanh sạch từ trong nhà ra phố. Quan trọng nhất tầng lớp quan chức chính quyền phải hết sức gương mẫu (mà đây đang là lãnh vực tệ nhất!) trong việc tôn trọng môi trường sống và thiên nhiên. Phải diệt tận gốc rễ là lòng tham chiếm hữu rừng, chiếm hữu không gian và tận dụng tài nguyên, bất chấp sinh thái. Lòng tham hủy diệt tâm từ khiến không còn thấy con người và thiên nhiên cần tồn tại trong thế tương sinh tương diệt. Nếu mình hủy hoại môi trường, thì môi trường ấy sẽ tác hại lên chính chúng ta. Đó là bài học mà những kẻ phá rừng hay xử lý chất thải một cách bừa bãi cần hiểu và thực hiện.

Không phải ngẫu nhiên mà Đức Phật chủ trương sống hài hòa với thiên nhiên; vì rõ ràng ngày nay khoa học đã khẳng định con người chỉ có thể sống hạnh phúc và an vui trong một môi trường lành mạnh. Hãy nhìn bầu trời Bắc Kinh hôm nay để thấy chúng ta cần một bầu trời trong xanh đến thế nào. Tâm thức chỉ có thể thanh tịnh trong cõi trong lành ấy. Cần thấm nhuần tinh thần Duyên khởi của Phật giáo để thấy rằng không ai có thể sống một mình mà không có mối tương quan với cộng đồng và môi trường quanh mình.

Để thực thi hiệu quả, những người lãnh đạo ở mọi cương vị phải được đào tạo lại và có chế độ đánh giá ý thức bảo tồn, cụ thể và chặt chẽ, thậm chí cách chức nếu vi phạm. Bảo vệ rừng không chỉ là quốc sách, mà là kỷ cương mọi người dân đều phải tuân thủ. Giáo dục đi liền với trừng phạt, trong điều kiện nước ta là cần thiết, sẽ giúp chúng ta có một đất nước trù phú, ngăn nắp, xanh sạch, đúng với điều chúng ta thường tự hào trước đây “*rừng vàng biển bạc*” mà nguy cơ vàng phai bạc cạn đang dần trở thành hiện thực đáng lo ngại! Hãy hành động vì đã muộn! ■

Phát hiện hai tập sách quý

Thiền uyển tập anh và Tam tổ thực lục

Bài & ảnh: THÍCH ĐỒNG DƯƠNG

Đó là một chuyến đi dã về Hải Dương cách đây mấy năm. Nhân duyên chúng tôi được quen biết Đại đức Giác Thành trụ trì chùa Hói, Gia Lộc. Đại đức có sở thích sưu tầm kinh sách cổ và có hướng bảo tồn tư liệu quý. Chúng tôi được Đại đức mang cho xem một tập sách cũ, bao gồm hai quyển sách quý của Phật giáo Việt Nam. Đó là bản in sách *Thiền uyển tập anh* và *Tam tổ thực lục*. Hai quyển này được đóng vào nhau thành một tập. Cả hai đều được bao bọc bằng bì màu đen, khâu chỉ, quét cật, đóng theo lối xưa. Lật từng tờ thấy chúng đều là bản in thời Hậu Lê. Bản *Thiền uyển tập anh* in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), còn *Tam tổ thực lục* in năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765). Sau đây, xin giới thiệu văn bản.

Sách *Thiền uyển tập anh* được đóng trước *Tam tổ thực lục*. Sách gồm 74 tờ, kể cả bài tựa, bài bạt và phương danh cúng dường. Mỗi tờ hai trang, mỗi trang 11 dòng, mỗi dòng 16 chữ, chữ khắc chân phương, dễ đọc. Phần đầu sách có bài tựa dài ba tờ với tiêu đề “*Trùng tuyên Thiền uyển tập anh tự*” trên gáy đề “*Tự*” rồi đánh số tờ. Cuối bài tựa có ghi năm trùng san “*thời Lê triều Vĩnh Thịnh thập nhất niên tứ nguyệt cốc nhật trùng san*” nghĩa là khắc lại [để in] vào ngày lành tháng Tư năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) triều Lê. Mặt sau ghi: “*Thiền tông thác tích Thích tử Như Trí; môn đồ sa di: Tính Nhu, Tính Xuyên, Tính Trung, Tính Huy, Tính Kiến, Tính Bản. Thiện nam tử: Tính Phân, Tính Thành, Tính Từ, Tính Hưng, Tính Minh, Tính Thủy. Thiện nữ nhân: hiệu Diệu Tạng, hiệu Diệu Đạo, Tính Phụng*”. Dựa vào cứ liệu này thì biết Thiền sư Như Trí và môn đồ cùng Phật tử tại gia nam, nữ đứng trùng san. Bài tựa không thấy đề tác giả, có người cho đó là một nhà nho khuyết danh.

Sách chia làm hai quyển, thượng và hạ, nhưng không phân giới hai quyển, chỉ thấy ghi ở tờ đầu là quyển thượng và tờ cuối có ghi quyển hạ. Trên gáy đề “*Thiền uyển*” phía dưới đánh số tờ. Nội dung sách chỉ đến tờ 72 đề “*Thiền uyển tập anh tất, quyển hạ chung*” tức hết quyển hạ. Phía sau còn hai tờ khắc in bài bạt và phương danh cúng dường. Bài bạt chiếm hơn một tờ, còn lại là phương danh. Đó là giới thiệu chung về quyển *Thiền uyển tập anh*.



Ta biết kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm có hai bản in *Thiền uyển tập anh* mang kí hiệu A.3144 và VHv.1267. Hai bản này có sự khác nhau một chút. Phía sau bản VHv.1267 có bài bạt và phương danh mà bản A.3144 thì không có, chỉ có bài tựa trước sách để năm Vĩnh Thịnh 11¹. Thế thì bản VHv. 1267 giống với bản chùa Hói mà ta nói ở trước. Ở bản VHv.1267, sau bài tựa còn có ba tờ 8,9,10 của sách *Thiền uyển truyền đăng lục* quyển hạ². Có thể ba tờ này được đóng nhầm vào tập sách³. Một bản in đời Nguyễn do Phúc Điền trùng san với một tên mới là *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển thượng (A.2767). Tức lấy *Thiền uyển tập anh* làm quyển đầu của bộ sách *Truyền đăng* năm quyển của Phúc Điền⁴. Sách này là bản in mà người làm thư mục ghi nhầm là sách chép tay⁵.

Tập kế tiếp Thiền uyển tập anh là *Tam tổ thực lục*. Bản in được thực hiện vào năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765) do Tỳ-kheo Hải Lượng trụ trì chùa Bồ Đà mộ duyên khắc. Ván khắc trên tảng tại chùa Lân Động, núi Yên Tử. Sách có hai tờ đầu là bài tựa, dòng đầu ghi “Tam tổ thực lục”. Phía sau bài tựa cho biết soạn giả là Hối Tích sa-môn Tính Quảng Điều Điều, viện Thời Vũ. Sư Tính Quảng soạn tựa năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765) và lấy năm này làm niên đại cho văn bản. Nội dung chia làm ba phần chính và một phần phụ các bài văn do Pháp Loa soạn. Mỗi phần đều được đánh số tờ riêng.

Phần nhất, tiêu đề: *Yên tử sơn Đệ nhất tổ Trúc Lâm đại sĩ thực lục*, trên gáy đề “*Đệ nhất tổ thực lục*” tức truyện vua Trần Nhân Tông chiếm 13 tờ. Mỗi trang kẻ khung dòng, mỗi dòng 16 chữ, khắc chân phương, đẹp. Phần này do Tỳ-kheo Hải Luật Thích Cục Cục viết chữ.

Phần hai: *Trúc Lâm Đệ nhị đại tổ sư đặc phong Phổ Tuệ Minh Giác Tịnh Trí đại tôn giả niên phá y đoạn sách lục*, gáy đề *Nhị tổ niên phá thực lục* tức truyện Thiền sư Pháp Loa Phổ Tuệ, tổ thứ hai thiền phái Trúc Lâm. Phần này do “*Thị giả Trung Minh tập nhập, Truyền pháp chân tử Huyền Quang khảo đính*”. Mỗi trang tám dòng, mỗi dòng 17 chữ, khắc chân phương, chữ viết không đẹp lắm, chiếm 16 tờ.

Sau truyện có in phụ *Thiền đạo yếu học* gồm 15 tờ, do Tỳ-kheo Hải Diễn Thích Dương Dương chùa Linh Sơn chép. *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn*: tờ 1 đến 3a1. *Thăng đường*: Tờ 3a2 đến tờ 6b6. *Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết* tờ 6b7 đến tờ 10a7. *Đại thừa yếu thuyết* tờ 10b8 đến tờ 11a5. *Yếu minh học thuật* tờ 11a6 đến tờ 15, tức hết phần phụ Thiền đạo yếu học.

Phần ba là *Tổ gia thực lục*, gáy đề *Bản hạnh ngữ lục*. Tờ đầu phía dưới gáy đề số tờ đã đến vị trí số 7, tức tờ bảy, không biết sáu tờ trước nói về vấn đề gì. Giả thuyết sách đánh số tờ nhầm mà từ bảy đến tờ 21 tức hết tập sách. Nếu nhầm thì người đính chính sẽ biết. Thế thì sách thiếu sáu tờ chăng? Mỗi trang bảy dòng, mỗi dòng 14 chữ. Mấy tờ đầu viết chữ khá đẹp, tờ 12 cho đến cuối thì chép xấu.

Tờ 21b4 tức chép hết truyện tổ Huyền Quang có ghi: “*Trúc Lâm Lâm Tế tông phái nguyên lưu: Như Chúc, Như Liên, Như Hạo, Như Nguyên, Như Tọa, Như Hạ, Như Tu, Như Triển, Như Đăng, Như Xiển, Như Nhuận, cập Tính Trùng, Tính Thuốc đăng. Hộ lục công đức: Hạ Hồng phủ Gia Phúc huyện Lam Cầu xã tại gia thiên nam Trần Đức Vọng tự Như Tuất, thê Đỗ Thị Dận hiệu Diệu Trung, thân mẫu Phạm Thị Liên hiệu Diệu Đức. Nguyên trượng thủ phúc duyên đồng sinh cực lạc quốc. Hồng Lục xã Tuấn tài san bản*”. Tức ghi lại danh sách một số thiền tăng đệ tử của Thiền sư Chân Nguyên⁶. Trong đó, có ghi gia đình của Trần Đức Vọng người Hải Dương có công trong việc khắc ván in sách. Ván khắc được thực hiện bởi bọn Tuấn xã Hồng Lục.

Sách có chín tờ đầu bị một nhúm, mất một số chữ ở phần gáy giữa. còn lại hầu như ở trình trạng tốt. Ta còn biết Viện Nghiên cứu Hán Nôm có bản in mang kí hiệu A.

786, ở tình trạng xấu, tức phần dưới của các tờ đầu bị hư hại nặng. Bản đó có cùng ván in với bản chùa Hối nên có thể bổ sung cho nhau. Đối chiếu hai bản sách, ta sẽ đọc được hết văn bản trong bài tựa do Thiền sư Tính Quảng soạn. Nếu không có bài tựa này thì người đời sau sẽ cho là sách ra đời từ nhà Trần được trùng san lại từ Hậu Lê.

Cần cứ bài tựa, được biết: “*Trước có ba tổ đời Trần thứ lớp truyền đăng, ngữ lục thành sách, liệt vào “đồ tịch” để làm gương cho trời người noi theo, khắc in lưu truyền đã lâu vậy. Than ôi! Ván có lúc hưng lúc giảm, pháp thường thịnh suy. Lúc ấy, chính bản bị hỏng nát, lâu thành thất truyền. May còn bản cũ Thánh đăng lục trích ra cùng lược sao bia cổ chùa Hương Hải, phía sau in phụ Thiền đạo yếu học để tiện quan lãm, cho đến Trúc Lâm Tự Tổ Bản Hạnh biên tập thành một sách, đầu cuối ngôn ngữ chu toàn*”. Thiền sư Tính Quảng đã sưu tầm tư liệu vừa thư tịch, vừa văn khắc để biên soạn sách *Tam tổ thực lục*.

Đầu tiên truyện về vua Trần Nhân Tông, ông sử dụng “bản cũ Thánh đăng lục trích ra”. *Thánh đăng lục* trước đó có ba bản in. Một bản trùng san của Thiền sư Chân Nghiêm đời Mạc, một bản trùng san của Thiền sư Chân Nguyên năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) và bản trùng san cách đó không lâu, dựa vào bản của Thiền sư Chân Nguyên mà khi khắc ván, Thiền sư Tính Lăng đã mời ông viết tựa. Hai bản Chân Nguyên và bản in mới của Thiền sư Tính Lăng có tiêu đề là Thánh đăng ngữ lục. Còn bản đời Mạc ghi Thánh Đăng lục⁸. Ta chắc rằng Thiền sư Tính Quảng đã dùng bản *Thánh đăng lục* của Thiền sư Chân Nghiêm. Bởi, trong truyện có bài thơ của Trần Nhân Tông viết khi đi qua chùa làng Cổ Châu.

Bài thơ như sau:

*“Thế số nhất tổ mạc
Thời tình lưỡng hải ngân
Ma cung hồn quản thậm
Phật quốc bất thắng xuân”.*

Bản Chân Nguyên và Tính Lăng ở câu đầu dùng từ “*Sách mạc*”, còn bản Chân Nghiêm đề “*Tổ mạc*”. Đó là cơ sở để phân biệt hai bản in *Thánh đăng lục*.

Thứ hai, truyện Thiền sư Pháp Loa, mà thị giả Trung Minh đã dựa vào *Đoạn sách lục* của Pháp Loa để soạn niên phổ, đưa cho Huyền Quang khảo đính và bản đó được khắc vào bia năm Đại Trị Nhân Dân (1362) dựng tại chùa Hương Hải. Chùa Hương Hải là ngôi chùa quê của Thiền sư Pháp Loa ở Nam Sách, Hải Dương. Chùa Hương Hải nay cũng không còn nhưng tháp và mấy tấm bia đá được chuyển sang chùa Thắng Phúc, gần với quê của Thiền sư Pháp Loa. Bia chuyển về chùa Thắng Phúc có dạng hình khối tứ giác, chép truyện Thiền sư Pháp Loa. Hiện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có thác bản mang kí hiệu 13507/13508/13509/13510. Mặt đầu tiên tiêu đề “*Đệ nhị đại tổ bi*”, mặt thứ ba tiêu đề “*Trùng tu sự tích ký*”, còn hai mặt nhỏ không thấy khắc tiêu đề. Mặt thứ tư (13510) cho biết bia được trùng khắc ngày vọng tháng Tám năm Bính

Thìn (1856) niên hiệu Tự Đức thứ 9. Nó lại dựa vào bản khắc ngày 10 tháng 12 năm Chính Hòa thứ 5 (1685). Tính Quảng có thể sao lại bài bia khắc năm Chính Hòa thứ 5 vì tấm bia đời Trần đã bị thất lạc⁹. Đối chiếu hai bản, ta thấy chúng giống nhau, chỉ tiếc bia khắc sau có sai một số chữ. Truyện Thiền sư Pháp Loa trong *Tam tổ thực lục* lại bỏ đi đoạn cuối, tức phần chép môn đồ cúng dường làm bia và tháp.

Truyện thứ ba là *Tổ gia thực lục* ghi chép về Thiền sư Huyền Quang. Chuyện này ít có giá trị sử học như hai bản truyện trên. Đôi khi nó chép còn sai sự kiện như Huyền Quang xuất gia với Pháp Loa. Trong truyện Pháp Loa thì ghi Huyền Quang đi tu với Bảo Phác ở chùa Vũ Ninh. Cuối truyện cho biết gốc tích là khoảng thời Hồ, tướng Hoàng Phúc lấy truyện mang về Trung Quốc. Mãi đến đời Gia Tĩnh triều Minh, Tô Xuyên hầu đi sứ gặp cháu bốn đời của Hoàng Phúc là Hoàng Thừa Tổ, tình cờ nghe câu truyện và được Thừa Tổ trả lại bản sách. Vì còn ở lại Trung Quốc nên ông cho người mang về nước chuyển cho Trình Tuyển hầu Nguyễn Bình Khiêm. Chi tiết trên có thể bịa đặt cho câu chuyện thêm ly kỳ. Ta ngờ rằng, *Tổ gia thực lục* mới được soạn sau này chỉ để nói về câu chuyện Huyền Quang và Điểm Bích. Câu chuyện có thể lưu hành ở dân gian, được các bậc túc nho hay thiền sư viết lại cho thêm tình tiết lý thú. Theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, truyện Huyền Quang trong *Tam tổ thực lục* có thể được soạn vào đời vua Lê Thánh Tông¹⁰.

Phía sau truyện của Thiền sư Pháp Loa còn có mấy bài văn do Thiền sư Tính Quảng sưu tầm đặt vào đó để “tiện quan lãm”. Thực chất, mấy bài văn đó do Pháp Loa biên soạn¹¹.

Tóm lại, tập sách trên gồm hai quyển sách quý có niên đại khá lâu. Chúng lại chép về truyện các thiền sư đời Đinh, Lê, Lý, Trần đáng để ta học tập và nghiên cứu. Hiện, sách còn lại rất ít nên đáng trân trọng và bảo quản cho tốt để giữ gìn văn hiến Phật giáo Việt Nam. ■

Chú thích:

1. Lê Mạnh Thát trong *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh* phân làm hai bản: Lê I và Lê II. Nguyễn Hùng Vỹ trong bài *Xem xét bộ ván khắc Thiền uyển tập anh năm Vĩnh Thịnh 11 (1715)* thì kết luận chúng cùng in ra từ một bộ ván chùa Tiêu do Như Trí trùng san. Chúng tôi đồng quan điểm này với học giả Nguyễn Hùng Vỹ, tức không chia làm hai bản.
2. Đúng là ba tờ có hình Trúc Lâm tam tổ thuộc về bản in *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ của Phúc Điền hòa thượng. Viện Hán Nôm có bản VHv.9 tức là bản in trên và có ba hình minh họa cho ba tờ 8,9,10. Ta có thể tham khảo bản VHv. 9 để truy tìm gốc tích của ba tờ đó.
3. Tham khảo *Thiền uyển tập anh* bản dịch của Ngô Đức Thọ, tr.7.
4. Dựa theo bài tựa *San khắc truyền đăng thủ trên gia bản* trong *Kế đăng lục*, bản in chùa Nguyệt Quang Đông Khê.
5. *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục để yếu*, tập 1, tr.504.

6. Danh sách này ngắn hơn danh sách trong *Kiến tính thành Phật* (A.2570) do Chân Nguyên biên soạn. Nhờ bản *Kiến tính thành Phật* mà ta biết các thiền sư ở chữ “Nhu” đó đều là đệ tử của Chân Nguyên. Hai vị Tính Trùng và Tính Thuộc thuộc môn đồ chùa Miếu (Hải Phòng).

7. *Nguyên văn*: 粵有陳朝三祖次第傳燈語錄成章列于圖籍以為人天鏡刊板流通已久矣。嗟乎運有興衰法常隆替。其間正板朽弊久失傳。幸存舊本聖燈錄出併抄略香海寺古碑後附禪道要學以便觀覽是也至於竹林嗣祖本行依集成一書始終言語周全矣。

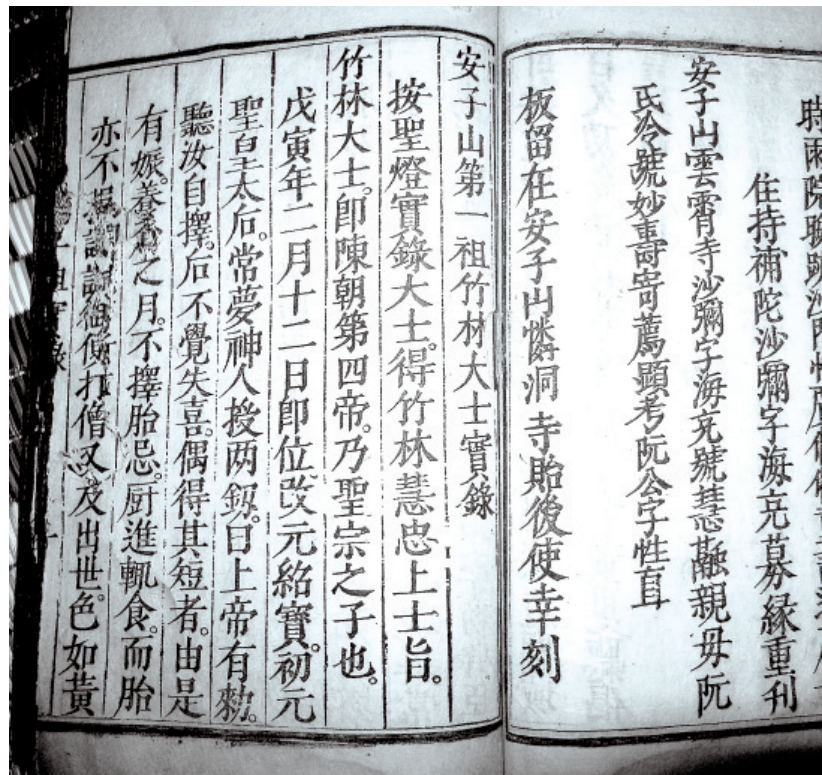
Phiên âm: Việt hữu Trần triều tam tổ thứ đệ truyền đăng, ngữ lục thành chương liệt vu đồ tịch, dĩ vi nhân thiên, kính san bản lưu thông dĩ cửu hĩ. Ta hỡi vận hữu hưng suy, pháp thường long thối. Kỳ gian chính bản hủ tệ, cửu thất truyền. Hạnh tôn cựu bản Thánh Đăng lục, xuất tính sao lược Hương Hải tự cổ bi, hậu phụ Thiền đạo yếu học dĩ tiện quan lãm. thị dã chí Trúc Lâm tự tổ bản hạnh tập thành nhất thư, thủy chung ngôn ngữ chu toàn hĩ.

8. Bản in này hiện ta còn một bản trùng san của chùa Thuần Mỹ khắc in năm Tự Đức thứ 1 (1847) dựa vào bản in của Thiền sư Chân Nghiêm đời Mạc.

9. Chùa Thanh Mai, xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương có tấm bia ghi chép truyện Thiền sư Pháp Loa như bia chùa Hương Hải. Bia Thanh Mai mặt trước đã bị mờ, chỉ còn chữ ở mặt sau. Hai bia do sư Trí Nhu xuất tiền mua bia.

10. Tham khảo *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập III, phần viết về “*Văn Nôm Và Chữ Nôm Đời Trần Lê*”, tr.1238.

11. Tham khảo *Việt Nam Phật giáo sử luận II, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Thơ Văn Lý Trần*, tập 1 đều có ý kiến giống như trên.



Theo dấu chân chúa Nguyễn Ánh

qua các giai thoại dân gian miệt Cửu Long

THẠCH BA XUYỀN

Vua Gia Long – người thành lập nhà Nguyễn, vương triều phong kiến cuối cùng của Việt Nam – tên thật là Nguyễn Phúc Ánh, thường được gọi là Nguyễn Ánh. Ông sinh năm 1762, là con trai thứ ba của hoàng tử Nguyễn Phúc Luân, cháu nội của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát và gọi Định vương Nguyễn Phúc Thuần bằng chú. Năm ông bốn tuổi, thân phụ ông bị quyền thần Trương Phúc Loan bắt giam rồi mất trong ngục. Khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ vào năm 1771, ông mới lên chín. Ba năm sau (tháng Mười Hai năm 1774), khi quân nhà Trịnh chiếm Phú Xuân, ông cũng mới mười ba tuổi đã phải theo Định vương cùng tông tộc chạy vào Gia Định. Kể từ đó, Nguyễn Ánh bắt đầu một cuộc sống bôn tẩu trải qua biết bao nhiêu gian khổ. Năm 1778, Nguyễn Ánh được các tướng lĩnh Đàng Trong ở Nam Bộ tôn là Đại Nguyên soái Nhiếp quốc chính; đến 1780, ông xưng vương, trở thành người đứng đầu các lực lượng chống Tây Sơn trên địa bàn phía Nam sông Gianh; cho đến năm 1802 lực lượng dưới quyền thống lĩnh của ông mới hoàn toàn đánh bại quân Tây Sơn; ông lên ngôi Hoàng đế, thống nhất Việt Nam sau nhiều thế kỷ nội chiến. Như vậy, suốt từ 1775 đến đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Phúc Ánh đã phải bôn tẩu khắp các vùng đất liền với sông rạch chằng chịt của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đến cả các vùng biển đảo quanh mồm đất cực Nam của Tổ quốc.

Một phần tư thế kỷ gắn chặt với cuộc đời bôn tẩu và phục quốc của vị vua đầu nhà Nguyễn...

1. Từ những dấu ấn trong sử sách

Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ, chép những đoạn sau:

Năm Đinh Dậu, 1777, Tây Sơn vào Gia Định, Duệ Tông (tức Định vương Nguyễn Phúc Thuần) đang ở Rạch Chanh (Tiền Giang ngày nay). Vua (tức Nguyễn Ánh) đem binh tới ứng viện, đón Duệ Tông qua Cần Thơ, rồi lên Long Xuyên (An Giang). Tháng Chín năm ấy, Tây Sơn đuổi gặp, Duệ Tông mất. Một mình vua thoát được lên thuyền đậu ở sông Khoa (An Giang),

vua định đêm vượt biển lánh nạn. Chợt có cá sấu cản ngang mũi thuyền ba lần, bèn thôi. Sáng hôm sau, hỏi ra mới biết phía trước có thuyền của quân Tây Sơn, ...

Năm Nhâm Dần, 1782, ... Tháng Tư ... vua đến Hà Tiên, cưỡi thuyền nhỏ qua biển. Đêm tối không thấy gì nhưng nghe dưới đáy thuyền có vật gì đó, tăng sáng nhìn ra thì là một bầy rắn. Tùy từng sợ hãi, vua giục cứ đi, lát sau bầy rắn đi mất. Thuyền vua bèn tới đảo Phú Quốc.

Năm Quý Mão, 1783, ... Tháng Tư ... Vua đi Bến Lức. Quân giặc đuổi theo, nước sông chảy mạnh, không có thuyền qua, quân sĩ bơi qua, nhiều người chết đuối, vua biết bơi nên qua được. Tới Rạch Chanh, dưới sông có nhiều cá sấu không bơi được. Nhân có con trâu nằm bên sông, vua bèn cưỡi để qua, tới giữa sông, nước triều lên, trâu chìm mất, cá sấu tới giúp.

Tháng Bảy, 1783, Nguyễn Huệ nghe tin vua ở Côn Lôn bèn sai Trương Văn Đa đem hết thủy quân tới vây ba vòng, tình thế rất nguy cấp. Chợt mưa gió nổi lớn, bốn biển mây mù không nhìn thấy, sóng biển cũng nổi lên, thuyền của quân Tây Sơn vỡ tan và bị đắm không biết bao nhiêu. Vua bèn cưỡi thuyền vượt qua vòng vây tới hòn Cổ Cốt rồi về Phú Quốc.

Vua tới biển Ma Ly, dò xem thực hư tình hình của giặc (Tây Sơn), chợt gặp hai mươi chiến thuyền của giặc kéo tới vây chặt. Thuyền vua kéo buồm cứ nhắm hướng Đông mà chạy, trôi dạt trên biển suốt bảy ngày đêm, trong thuyền quân sĩ đều khát. Vua lo lắng, bèn ngửa mặt lên trời mà khẩn: Nếu ta có phận làm vua, thì xin cho thuyền này dạt vào bờ để cứu mạng cả thuyền, nếu không thì chết đuối giữa biển cũng cam lòng. Dứt lời thì biển yên, sóng lặng, nhìn thấy mặt nước trước thuyền chia thành hai dòng đen trắng rõ ràng, nước trong sủi lên. Mọi người trong thuyền nếm thử, thấy ngọt, kêu lớn: "Nước ngọt! nước ngọt!", ai cũng múc uống, đỡ khát. Vua mừng rỡ sai múc bốn năm chum, nước biển mặn lại như cũ. Giặc đã lui, vua lại về Phú Quốc...

2. Đến những câu chuyện lưu truyền trong dân gian

2.1. Nguyễn Ánh được che chở, giúp đỡ của kinh ngư, thương luông...



Nguồn: dulichgo.blogspot.com

Cũng câu chuyện cá sấu cứu vua, dân gian vùng sông Ông Đốc, Cà Mau, kể rằng: Thuyền Nguyễn Ánh đang trôi nổi trên đường trốn sự truy nã của Tây Sơn. Đoàn tùy tùng đang dong ruổi trên sông Ông Đốc, thì bỗng có đàn cá sấu nổi lên đặc nghệt cản mũi thuyền. Thấy sự lạ, Nguyễn Ánh đứng trước mũi thuyền khẩn: "Tôi là Nguyễn Ánh, thừa nghiệp tiên vương, bị quân Tây Sơn soán nghiệp yếm bách phải bôn đào, đang ở lúc thế cùng vận bĩ. Nay phải ra Phú Quốc để lánh xa cường tặc. Phải chăng lòng trời nương tựa nhà Nguyễn, xui khiến đàn sấu báo điềm cho tôi biết nguy hiểm đang đón chờ, ở đầu sông kia là tử lộ? Nếu phải vậy, thì đàn sấu hãy dang ra đi rồi tái hiện ba lần. Bằng không hãy cho tôi tiếp tục cuộc hành trình, vì thời gian rất quý báu". Chúa Nguyễn khẩn vái xong, đàn sấu bỗng lặn mất, một lát sau lại nổi lên cản đường nữa, và làm như vậy đúng ba lần. Nguyễn Ánh tin, liền cho thuyền quay lại, đồng thời cử người đi dò xét. Vài hôm sau, người về báo tin quả có lực lượng Tây Sơn phục kích ở sông Ông Đốc.

Một lần khác, thuyền chúa Nguyễn trong rạch sắp ra đến vịnh Xiêm La, bỗng có hai con rái cá lội ngang chặn mũi thuyền lại. Xem thấy có điều bất thường, chúa muốn quay lại, nhưng không còn kịp. Quả nhiên gặp một đội thuyền chiến của Tây Sơn chặn đánh. Đoàn thủy binh của Nguyễn Ánh sắp bại đến nơi, thì may sao trời nổi giông gió dữ dội, làm đắm các chiến thuyền của Tây Sơn, chúa Nguyễn nhờ đó thoát nạn.

Sau khi lên ngôi, Gia Long hoàng đế đã xuống lệnh phong cho đàn cá sấu là "Tân ngọc Ngư long" và phong cho hai chú rái cá kia là "Lang lại Nhị Đại tướng quân".

Tại Vàm Láng, Gò Công (Tiền Giang), còn truyền câu chuyện khi thuyền Nguyễn Ánh đến Giang Khẩu, Soài Rạp thì phía sau bị thuyền Tây Sơn đuổi ngặt, trước mặt bỗng mây kéo u ám như khói đen. Tình thế nguy kịch, chúa Nguyễn chỉ còn biết nhìn trời mà than rằng: "Nếu lòng trời còn tựa nhà Nguyễn xin cho Nguyễn Ánh thoát cơn thập tử nhất sinh này!". Vừa dứt lời, bỗng đâu có cặp cá ông kẹp bên mạn thuyền chúa diu dặt đến nơi bình an. Khi lên ngôi, Gia Long xuống chỉ phong cho cá ông tước Nam hải Đại Tướng quân, các làng Cần Giờ (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), Kiểng Phước (Gò Công, Tiền Giang), ... nhận sắc chỉ, mỗi làng xây một đình thờ, hàng năm cúng tế...

2.2. Dấu chân của Nguyễn Ánh gắn với những địa danh ở miệt Cửu Long

Tương truyền khi Nguyễn Ánh chạy đến vùng Sa Đéc, Vĩnh Long, bèn đến ẩn náu tại một vùng đất, mà sau này chúa dùng hai chữ Long Hưng để làm tên gọi. Chạch rạch Long Hưng có cội đa, Nguyễn vương thường đến đây câu cá. Dân gian gọi là cây đa Bén Ngự.

Cũng gần vùng đất này có nền đồn của Đức Cao Hoàng giá ngự, vòng vức sáu công đất, nền đất thuộc Long Hưng, gần vàm Nước Xoáy (Hồi Oa). Những địa danh này thuộc vùng đất Đồng Tháp, gần giáp giới Vĩnh Long ngày nay.

Dân gian kể rằng khi chúa Nguyễn chạy đến vùng đất Mỹ Xuyên xưa, định theo dòng Mỹ Thanh ra biển, đồng bào Khơ-me ở đây nấu cơm dâng vua. Cơm chưa kịp chín, quân Tây Sơn đã đuổi tới. Vua phải tức tốc bỏn tẩu. Người nấu cơm vội vàng thốt lên “bay xao”, “bay xao”, âm tiếng Khơ-me nghĩa là “cơm sống”. Địa danh Bãi Xào gọi trại ra là vì thế. Cũng tại cửa sông Mỹ Thanh, một đồn binh được thiết lập khi chúa Nguyễn Ánh lánh nạn ở Cồn Đầm. Đồn binh này ngày nay không còn, nhưng còn câu chuyện, lúc đến đây, một vị công nương của chúa không chịu thấu nỗi gian lao và cũng đã từ giã cõi đời. Hài cốt vị công nương ấy được vùi chôn tại làng Tân Khánh. Tây Sơn lại tấn công, chúa Nguyễn phải bỏn đảo, việc trông nom ngôi mộ của vị công nương ấy được giao lại cho một người Hoa tên Yết. Về sau, Gia Long ban cho chú Yết rất trọng hậu, phong hàm tri phủ, lại cho được quyền thu hoa lợi tất cả các cơ sở đánh cá dọc Nam Hải, giữa khoảng vàm Mỹ Thanh và cửa Hoàn Thủy, địa danh Phú Yết được đặt như để đánh dấu một thời...

Khi Nguyễn vương tránh quân Tây Sơn tại Cái Rắn (Bạc Liêu), thì việc khó khăn nhất là nước uống, bởi khắp xóm này không có chỗ nào cung cấp nước ngọt thường xuyên ngoài giọt mưa trời. Lúc ấy, tháng hạn, nước ngọt cạn kiệt. Không thể làm khác hơn, Nguyễn vương cho quân đặt bàn hương án giữa trời khẩn vái. Xong việc, vua cho đào giếng ngay tại nơi đó. Khi giếng đào xong, nước mức lên nếm thử thì thấy ngọt. Giếng ấy ở xóm Cái Rắn, Tân Hưng (nay thuộc thị xã Bạc Liêu), vẫn còn sau hơn 200 năm tồn tại. Dân gian trong vùng gọi là Ao Ngự.

Cũng thời gian này, từ rạch Cái Rắn, quân Nguyễn vương đi lần tới biển, qua rạch Rau Dừa rồi tới rạch Cái Nước để vào vịnh Thái Lan. Trong cuộc hành trình, nhà vua và đám tùy tùng dừng chân tại một nơi thuộc hữu ngạn sông Bảy Háp, chỗ vàm Cái Nước đổ ra. Dân chúng trong vùng có đến yết kiến, từ đó nơi này được gọi là vùng Ngài Ngự, sau đổi là Giá Ngự cho đến ngày nay, giá có nghĩa là xe vua. Dân gian còn dùng từ Long Ẩn (vua trốn) để đặt tên cho một con kinh khác ở Cái Rắn.

Tại vùng rừng Năm Căn, những năm đầu thế kỷ XX, người trong vùng tình cờ phát hiện được chiếc thuyền mà họ gọi là thuyền Ngự (thuyền của vua) với nhiều vật dụng có giá trị. Động lòng tham nhiều kẻ lấy cắp mang về nhà. Nhưng rồi sau đó, những kẻ sở hữu “đồ vua” không bệnh tật thì cũng gặp nạn nọ nạn kia, sợ hãi họ mang đến chỗ cũ hoàn lại. Người già còn truyền khẩu rằng những ngày lành tháng tốt, nửa đêm gà gáy, người trong vùng còn nghe tiếng quân sĩ hò reo như đang ở sa trường máu lửa... Màu sắc huyền hoặc ấy, ngày nay không khó để lý giải. Có điều dấu tích chiếc thuyền ngự nay đã bị phủ sa bồi đắp, đước vẹt mọc xanh tốt như bao nơi khác của cánh rừng U Minh Hạ bạt ngàn.

Năm 1783, khi bị Tây Sơn truy nã ráo riết, Nguyễn Ánh đến vùng U Minh. Trong đoàn tùy tùng có công chúa Ngọc Hạnh. Rừng thiêng nước độc, công chúa nhuốm bệnh thương hàn và bỏ mình tại đây. Thương con, Nguyễn vương cho dựng một đền thờ cạnh mộ, dân gian quen gọi là Cạnh Đền. Địa danh này thuộc Ninh Thạnh Lợi (Bạc Liêu).

Theo chủ đề quen thuộc, một lần thuyền chúa đang ở giữa dòng kinh mà lúc đó chưa có tên gọi. Nguyễn Ánh ốm nặng. Sợ không qua khỏi, nhà vua trần trời với ba quân rằng:

- Con bệnh ngặt nghèo của trẫm lương y không chữa hết. Chắc trẫm phải băng rồi. Thương cho việc phục quốc không thành! Đáng buồn thay!

Nhưng sau đó, vua được các lương y hết lòng cứu chữa nên qua khỏi. Dân gian truyền lại câu chuyện vừa kể và nhắc lại lời vua ngày ấy: Trẫm chắc băng! Cuối cùng Chắc Băng đã trở thành một địa danh ở Vĩnh Thuận, Kiên Giang ngày nay.

3. Kết luận

Thứ nhất, những truyền thuyết loại này không những nhiều mà còn được lưu truyền rộng rãi ở hầu khắp các tỉnh Tây Nam Bộ. Thực hư chưa thể thẩm định, nhưng chúng đã góp phần quan trọng cho những tiểu thuyết dã sử trên văn đàn Sài Gòn đầu thế kỷ XX, với đề tài Gia Long tẩu quốc, Gia Long phục quốc luôn hấp dẫn người thưởng thức xa gần, bởi hàm ý chống lại chính quyền thực dân đương thời của đề tài ấy. Sự ảnh hưởng giữa giai thoại dân gian và văn học Quốc ngữ về vấn đề Gia Long là một hiện tượng lý thú cần được giới nghiên cứu quan tâm tìm hiểu, lý giải sâu sắc hơn.

Thứ hai, nguyên nhân vì sao những giai thoại với nhân vật trung tâm là Gia Long lại thịnh hành? Khó có thể lý giải một cách ngắn gọn, qua loa.

Ta thấy trong một thời gian dài từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, Nam Bộ chưa bao giờ được anh em Tây Sơn quan tâm sâu sát về mặt hành chính. Tiến quân vào Nam tiêu diệt quân Xiêm (1785) tại Rạch Gầm – Xoài Mút, Nguyễn Huệ lại vội vàng trở ra Phú Xuân rồi Thăng Long. Nội bộ Tây Sơn chia rẽ nghiêm trọng, bộ phận mạnh nhất của Tây Sơn là lực lượng dưới quyền Quang Trung Nguyễn Huệ lại bị hút vào các công việc tổ chức chính quyền, quản lý xã hội ở miền Bắc, lực lượng dưới quyền Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ lại không đủ cả ý chí lẫn khả năng nên sau năm 1788 dần dần rơi vào thế bị động trong cuộc chiến tranh với Nguyễn Ánh. Phần lớn nhân dân Nam Bộ, trong đó có các cự phú, hương hào, tri phủ, ... vẫn coi họ Nguyễn ở Đàng Trong là “chân mệnh đế vương”, họ ủng hộ Nguyễn Ánh cũng là điều dễ hiểu.

Nhân dân trong vùng ít nhiều đã chứng kiến anh em, dòng họ Nguyễn Ánh phải gánh chịu những tang thương do Tây Sơn gây ra. Anh lớn của Nguyễn Ánh

là Hạo làm chức cai cơ, đánh nhau với Tây Sơn và chết trận. Anh kế, cùng mẹ với Ánh là Đồng, làm đội trưởng, năm 1777, hộ giá Duệ Tông bị Tây Sơn giết ở Long Xuyên (Long Xuyên là tên gọi chỉ một vùng rộng lớn Rạch Giá – Hà Tiên – U Minh – Sa Đéc, ... chứ không chỉ chỉ đơn vị hành chính Long Xuyên thuộc An Giang ngày nay). Người kế nữa là Mân, năm 1783 đánh nhau với Tây Sơn tại đồn Cá Trê, thua chạy qua cầu phao, Tây Sơn chặt cầu, Mân chết đuối. Người em kế nữa là Điển, bị Tây Sơn bắt giết ở Hòn Đá Chồng. Anh rể Lê Phước Điển (chồng công chúa Ngọc Tú) mặc áo ngự chết thay cho Ánh, bị Tây Sơn giết tại Hòn Đá Chồng. Anh rể Võ Tánh (chồng công chúa Ngọc Du) bị giặc bao vây phải tự thiêu ở Bình Định. Em rể Nguyễn Hữu Thoại (chồng công chúa Ngọc Tuyền) bị người Chăn Lạp theo giúp Tây Sơn giết chết...

Với bản tính cương trực, trọng nghĩa, có thể họ không cần tìm rõ nguyên nhân vì đâu Tây Sơn ra tay thăm sát như vậy, thế là họ quay lại ủng hộ hết lòng với Nguyễn Ánh. Tây Sơn đã chiếm được thành Gia Định, nhưng có lẽ chưa bao giờ họ chiếm được lòng dân. Dân đã đứng về phía chúa Nguyễn, câu ca "Rồng châu xứ Huế, ngựa tế Đồng Nai - Nước sông trong sao cứ chảy hoài - Thương người xa xứ lạc loài đến đây", như minh chứng điều đó.

Thứ ba, gắn liền với tên tuổi những vị vua lập quốc luôn là những giai thoại ly kỳ. Có thể do nhân dân

truyền tụng, cũng có thể do chính đế vương, hoặc công thần dưới trướng của họ tạo ra, với mục đích phô trương thanh thế để mọi người theo về.

Như vậy, chuyện cá sấu hiện lên, rái cá cản đường cứu Nguyễn vương, ... xuất hiện cũng không có gì lấy làm thần bí, kỳ vĩ. Hay trường hợp cặp cá ông giúp chúa ở Gò Công, chuyện hoàn toàn bình thường, khoa học đã có không ít tư liệu chứng minh, và cũng không phải chỉ có thuyền Nguyễn vương mới được Nam hải Tướng quân phò trợ lúc sóng to, bão dậy. Điều cần nói thêm là giai thoại gắn liền với chúa Nguyễn lại hòa vào tín ngưỡng cúng tế cá ông của bà con ngư dân miền biển vùng này. Phàm việc gì cũng có những nguyên do của nó. ■

Tài liệu tham khảo:

1. *Đại Nam nhất thống chí*, 5 tập, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1988.
2. Nguyễn Khắc Thuần, *Việt sử giai thoại*, tập 2; tập 8, Nxb Giáo Dục, H. 2001.
3. Cao Tự Thanh, *Lịch sử Gia Định, Sài Gòn trước 1802*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, 2007.
4. Huỳnh Minh, *Bạc Liêu xưa, Cà Mau xưa, Cần Thơ xưa, Sa Đéc xưa, Bến Tre xưa, Vĩnh Long xưa*, Nxb Thanh Niên (tái bản), 2001 - 2002.
5. Tài liệu sưu tầm điển dã dân gian ở Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Sóc Trăng.



Truyền thuyết về các danh trà Trung Quốc



VƯƠNG QUỐC AN VÀ YÊU ANH
VÕ MINH HẢI dịch

1 Dũng Khê hỏa thanh Trà

Kinh huyện thuộc tỉnh An Huy là nơi sản sinh ra các loại trà nổi tiếng, trong số đó trà Dũng Khê hỏa thanh (涌溪火青茶) là loại nổi tiếng nhất. Căn cứ vào các tài liệu khảo chứng thì loại trà này bắt nguồn từ đời Minh. Về lai lịch của nó có một truyền thuyết như sau: “Vào một năm nọ, ở đất Dũng Khê có một vị tú tài tên là Lưu Kim, ngoại hiệu là La Hán tiên sinh. Mùa xuân năm đó, tại núi Loan Đầu thuộc đất Dũng Khê đã phát hiện ra một cây Kim ngân trà (金銀茶). Cây trà này sinh trưởng rất đặc biệt, lá của nó một nửa là màu trắng, một nửa là màu vàng, dân bản xứ gọi nó là “Bạch trà”. La Hán tiên sinh cảm thấy kỳ lạ, bèn hái lá non của nó đem về nhà và bỏ vào nồi sao khô bằng lửa nóng, chế thành một loại trà, ngoại hình đẹp đẽ, trong xanh như ngọc, chất thơm như hoa, mùi vị ngọt ngào, do đó nó có tên là “Hỏa thanh”. Từ đó về sau, trà Dũng Khê hỏa thanh trở thành loại trà tiến cung nổi tiếng toàn quốc. Cổ thư cho biết, trà này được sản xuất nhiều nhất vào thời vua Hàm Phong (1851–1861) nhà Thanh.

2 Tây Sơn Trà

Trà Tây Sơn (西山茶) được sinh ra ở núi Tây Sơn, thuộc vùng phụ cận huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây. Theo truyền thuyết kể lại rằng, ở bên cạnh Kỳ Bàn Thạch núi Tây Sơn có trồng rất nhiều trà. Một hôm, ở đó xuất hiện hai vị tiên đến Kỳ Bàn Thạch để đánh cờ. Họ hái lá trà ở bên cạnh Kỳ Bàn Thạch và dùng nước suối Nhũ Tuyền nấu sôi pha trà uống. Từ đó về sau, nước suối đó cũng thay đổi mùi vị trở nên thơm ngon và hợp khẩu vị hơn.

3 Thiết Quan Âm Trà

Trà Thiết Quan Âm (鐵觀音茶) ở vùng An Khê tỉnh Phúc Kiến có chất lượng rất khác thường. Theo truyền thuyết, vào thời Càn Long nhà Thanh, có một người ở thôn Tùng Lâm Đầu thuộc huyện An Khê tên là Ngụy Âm rất sùng đạo Phật; mỗi buổi sáng ông đều lấy một chén trà xanh để cúng dường trước tượng Quan Âm đại sĩ. Một hôm, ông ta nhặt củi trên núi, khi đang đào một hốc đá thì phát hiện ra một cây

trà lạ, dưới ánh sáng ban mai lá trà lấp lánh phát sáng, bèn đào nó đem về trồng và chăm sóc cẩn thận; sau, ông hái lá của nó chế thành Ô Long Trà (烏龍茶), mùi hương đặc biệt kỳ lạ, lá của nó so với các loại trà khác nặng hơn rất nhiều, người ta gọi nó là nặng như sắt, do màu của lá trà có màu như sắt, mùi thơm, vị ngọt nên mới đổi tên thành Thiết Quan Âm.

4 Bích Loa Xuân Trà
Trà Bích Loa Xuân (碧螺春茶) được sinh ra ở núi Động Đình thuộc vùng Thái Hồ, huyện Ngô, tỉnh Giang Tô. Các loại trà được sản xuất ở Động Đình vốn có lịch sử lâu đời và rất nổi tiếng. Theo sự ghi chép của Thanh Gia Lục, có một câu chuyện như sau: Phía Đông núi Động Đình có một ngọn núi tên là Bích Loa Phong, trên vách đá có mấy cây trà hoang, hằng năm người dân ở vùng này hái nó về làm thức uống. Có một năm, mùa hái trà đã đến, mọi người thấy nó phát triển tươi tốt kì lạ. Họ liền cùng nhau hái về, nhưng giỏ trúc mang theo đựng không đủ, bèn bỏ vào trong lồng ngực. Những lá trà tươi vừa đặt vào lồng ngực liền hấp thụ khí nóng và đột nhiên tỏa ra mùi hương lạ, mọi người liền đồng thanh la lớn: Hách sát nhân hương (mùi hương giết người). Từ đó về sau, loại trà này được gọi là “Hách sát nhân hương”. Trong số những người đi hái trà đó, có một người tên là Chu Chánh Nguyên, rất tinh thông phương pháp điều chế loại trà này. Một năm nọ, Hoàng đế Khang Hy nhà Thanh đến du lãm ở vùng Thái Hồ, Tuân phủ Tống Lao dâng trà “Hách sát nhân hương”, sau khi Khang Hy uống xong thấy hương vị đậm đà tinh khiết nhưng tên thì không trang nhã nên mới đặt lại tên cho nó là Bích Loa Xuân Trà.

5 Đại Hồng Bào Trà
Trà Đại Hồng Bào (大紅袍茶) được sinh ra ở phía trên mặt dốc núi cao của ngọn Cửu Long Khoa thuộc dãy Thiên Tâm Nham của núi Vũ Di ở tỉnh Phúc Kiến. Theo truyền thuyết, tại vùng này có một vị quan huyện Sùng An bị bệnh lâu ngày không khỏi. Hòa thượng ở Thiên Tâm tự lấy trà này tặng và dặn nếu uống theo liều lượng nhất định thì bệnh tật sẽ khỏi. Về sau, vị huyện quan này đích thân đến chỗ vách núi mọc cây trà lấy áo Đại Hồng bào đang mặc trên người khoác lên trên cây, đốt hương bái lạy. Tên Đại Hồng Bào do đó mà có vậy.

6 Huệ Minh Trà
Vùng thượng du Âu Giang của tỉnh Chiết Giang có tộc người Xá cư trú tại Cảnh Ninh Sơn. Đây là khu vực mà loại danh trà Huệ Minh (惠明茶) được sản xuất và nổi tiếng khắp nơi. Nó có tên đó vì trà Huệ Minh được trồng ở vùng phụ cận chùa Huệ Minh thuộc núi Xích Mộc, huyện Vân Hòa. Huệ Minh tự là nơi sản xuất trà có lịch sử lâu đời. Tương truyền, vào

những năm Đại Trung triều Đường, có một cụ già của bộ tộc Xá tên là Lôi Thái Tổ, mang bốn người con trai từ Quảng Đông chạy nạn vùng Giang Tây, sau đó lại từ Giang Tây phiêu dạt đến Chiết Giang. Trên đường từ Giang Tây đến Chiết Giang, cha con họ gặp được một vị hòa thượng. Họ đối xử với vị Hòa thượng rất cung kính và Hòa thượng cũng lấy thịnh tình đáp lễ rồi cùng nhau đi đến Chiết Giang. Sau khi chia tay với vị hòa thượng đó, Lôi Thái Tổ bèn dựng một lều cỏ tại vùng Ô Lý thuộc Đại Xích, ở huyện Cảnh Ninh. Gia đình họ dựa vào mảnh đất khai hoang mà trồng các loại cây lương thực để tạm sống qua ngày. Nhưng sau đó, bọn cường hào ác bá ở địa phương cho rằng năm cha con họ Lôi đã xâm chiếm đất đai của họ, liền đuổi năm cha con họ xuống núi. Gia đình họ Lôi phải tiếp tục cuộc sống lang thang nay đây mai đó. Sự đời thật là khéo, họ gặp lại vị hòa thượng trước đây tại trấn Hạc Khê, huyện Cảnh Ninh. Vị hòa thượng này vốn là tổ sư khai sơn chùa Huệ Minh ở núi Xích Mộc. Huệ Minh tự có rừng rậm bao quanh, không một bóng người vãng lai. Nhà sư đó liền bảo với năm cha con họ Lôi lưu lại chùa khai khẩn đất hoang mà trồng trà. Tên gọi trà Huệ Minh từ truyền thuyết này mà ra.

7 Cửu Khúc Hồng Mai Trà
Trà Cửu khúc hồng mai (九曲紅梅茶) gọi tắt là Cửu khúc hồng, sản sinh ở vùng Giang Bạ thuộc Tiền Đường, tức là ở Hồ Phụ thuộc khu vực phía Tây Nam của Hàng Châu. Cửu khúc hồng mai còn gọi là Cửu khúc Ô long. Tên gọi này rất thi vị và bắt nguồn từ một truyền thuyết của địa phương đó, đồng thời cũng phản ánh được phẩm chất đặc sắc của lá trà này. Theo truyền thuyết, từ xưa, trong một hốc núi của vùng trồng trà Cửu khúc hồng mai có một đôi vợ chồng già cư trú, gia cảnh rất nghèo. Khi đã về già, họ mới sinh được một đứa con trai. Hai người rất vui mừng, coi nó như báu vật và đặt tên là A Long. A Long lớn lên rất đẹp trai, mi thanh mục tú, vừa thông minh, vừa lanh lợi, từ nhỏ rất thích nước. Một ngày kia, A Long đang chơi bên bờ suối bỗng thấy hai con tôm đang tranh nhau viên tiểu châu rất sáng. Nó cảm thấy kỳ lạ bèn nhặt viên ngọc châu ấy lên và ngậm vào trong miệng vui vẻ chạy về nhà. Trên đường, đứa bé vô ý nuốt viên ngọc châu ấy vào bụng; về đến nhà, toàn thân phát ngứa, mẹ nó bèn tắm cho nó. A Long vừa bước vào nước liền biến thành con rồng đen (ô long). Lúc đó trời đất bỗng nhiên tối sầm, sấm chớp nổ vang, gió mưa ào ào, con ô long nhe răng múa vuốt, bay lên không, ra khỏi phòng và chui vào khe suối, xuyên qua lòng núi, phá vỡ hốc núi rồi bay đi. Hai ông bà thấy con biến hình thành ô long vừa thất vọng, vừa đau buồn khóc rống lên và đuổi theo. Con ô long ấy dường như cũng lưu luyến mẹ cha không muốn rời ra, bay được một đoạn thì quay đầu lại, liền tiếp chín lần như vậy.

Những nơi mà con ô long ấy dừng lại trở thành những khe suối gọi là Cửu khúc Thập bát loan. Sau khi ô long bay đi hai ông bà càng thêm đau thương, ngày ngày trông mong, đêm đêm khóc lóc thở than. Con ô long cũng thương nhớ cha mẹ. Hằng năm, sau ngày Thanh minh, nó trở về quê cũ một lần, lúc đến thì bên khe suối mưa rơi gió thổi, sóng nổi cuộn cuộn. Khe suối Cửu khúc trong truyền thuyết và khu vực trong hốc đá ấy rất thích nghi với việc trồng trà, dần dà ở đây đã chế thành một loại trà có hình dáng uốn khúc như rồng, mọi người thường gọi là Cửu khúc Ô long. Loại trà Cửu khúc Ô long này, ngoại hình uốn khúc như móc bạc, lá trà phủ đầy lông, lông có sắc màu vàng, khi pha với nước sôi thì màu sắc lại đỏ tươi như hồng mai. Vì thế nó còn được gọi là Cửu khúc hồng mai.

8 Nhận Đãng Mao Phong Trà (雁蕩毛峰茶) lúc đầu gọi là Hâu trà (trà khi), ý nghĩa của tên gọi hâu trà là do loại trà ấy được loài khi trèo lên những dốc núi cao hái xuống. Công bằng mà nói, những lá trà ấy chỉ mọc ở những nơi dốc núi cheo leo mà con người không thể leo lên hái được, tính chất của loại trà này cũng rất khác thường. Núi Nhận Đãng giống như cái trụ, đỉnh núi thì giống như một cái dùi nhưng đó lại là nơi sinh trưởng tốt của trà. Trong *Thanh Bái Loại Sao* có chép một truyền thuyết rất lý thú, như sau: Nhận Đãng Nham ở Ôn Châu có loại hâu trà, mỗi khi đến cuối xuân thì có một loài khi leo lên núi cao hái lá trà theo lời của các vị Tăng sĩ trên núi. Bởi vì họ biết loài khi này không có gì để ăn, bèn lấy một túi gạo nhỏ buộc vào thân khi, những lá trà mà chúng hái và đưa cho các vị Tăng là tỏ lòng báo đáp vậy. Đây là truyền thuyết về loại trà Nhận Đãng Mao Phong, nguyên do xuất xứ của loại trà này còn có thần thoại về "Rồng già ban trà" (Lão Long tứ trà 老龍賜茶). Tương truyền, vị tổ khai sơn là thiên sư Nặc Cự có cư trú ở Long Thu (thuộc núi Nhận Đãng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc). Một ngày nọ bỗng gặp một vị lão nhân râu tóc bạc trắng nói với nhà sư rằng: "Cảm tạ ân đức của thiên sư đã giúp đỡ tôi có thể sống yên ổn". Sư Nặc Cự bèn hỏi: "Thưa, ân đức gì ạ?", lão nhân nói: "Đại sư cư trú ở Long Thu, mỗi ngày thường dùng nước nhưng chỉ đổ xuống đất mà không đổ xuống khe suối, nên đã giữ được sự tinh khiết cho con suối. Để báo đáp ân đức đó, tôi tặng một cây trà cho nhà sư dùng cả đời". Sư Nặc Cự lại hỏi: "Xin hỏi, lão nhân tôn tính là gì? Ở đâu, để ngày sau còn có thể tái ngộ". Cự già trả lời: "Xa thì ở chân trời, gần thì ở ngay trước mắt, nếu muốn gặp mặt nhau, thì vào buổi sớm mai vậy". Nặc Cự liền tỉnh giấc, hóa ra là một giấc mộng. Sáng hôm sau, vừa bước ra khỏi cửa, đứng trên dốc Long Thu nhìn ra bốn hướng và thấy phía trên Long Thu, đầu rồng như tuôn nước, phía xa xa đuôi rồng như ẩn hiện thấp thoáng

mới hay rằng ông lão trong mộng là do Lão Long hóa thành. Ông ta liền quay vào nhà thấy trong sân có một cây trà cành lá tươi tốt. Từ đó về sau, theo lời ông lão nói, cây trà tự nó phát triển quanh năm uống không hết.

9 Ô Long Trà Theo truyền thuyết, từ xa xưa, ở một vùng núi sâu thuộc An Khê, tỉnh Phúc Kiến, có một người thợ săn tên là Hồ Lương. Một hôm, Hồ Lương đi săn trở về, mặt trời nắng gắt, ông ta sợ thịt săn bị ôi thiu bèn thuận tay hái một số lá trên một cây lạ bên đường. Sau khi về đến nhà, ông phát hiện ra trong nhà không giống như hôm qua, khắp nơi trong nhà mùi hương lan tỏa khắp, bay cả vào trong mũi ông ta. Thế là ông ta đi tìm kiếm khắp nơi, mới phát hiện ra rằng mùi hương ấy là từ những lá cây nọ. Ông ấy dùng những lá cây đó nấu nước uống, tinh thần liền trở nên sảng khoái. Sau đó, ông ta lập tức trở lại núi, đến cây lạ mà ông ta đã hái lúc trước hái một giỏ đầy lá đem về nhà. Sau đun lên rồi uống, phát hiện mùi vị của nó không giống như trước, chỉ có vị đắng mà thôi. Ông để tâm tìm hiểu, cuối cùng mới phát hiện ra rằng lá của cây này cần phải gia công sao khô, sau đó pha nước uống mới có mùi hương. Ở địa phương sản sinh ra loại trà này, âm Hồ Lương lại được phát âm tương tự như Ô Long. Vì người dân ở đây muốn kỷ niệm Hồ Lương nên đặt tên trà là Ô Long (烏龍茶).

10 Ngân Châm Trà Trong thời Ngũ Đại, khi Minh Tông nhà Hậu Đường là Lý Tự Nguyên mới lên ngôi; một hôm khi đang thiết triều nghị sự, thái giám pha trà dâng lên cho vua, nước sôi vừa rót vào ly, lập tức thấy một làn khói trắng bay lên trong không trung. Giữa bầu trời bỗng xuất hiện một con hạc trắng hướng về phía vua Minh Tông gập đầu ba cái rồi vỗ cánh bay đi. Trà ở trong ly cũng bắt đầu tung bay lên như măng tre vào mùa xuân chồi lên khỏi mặt đất, không lâu sau lại từ từ sà xuống giống như là tuyết rơi. Vua Minh Tông lấy làm kỳ lạ. Quần thần đứng hầu liền phụ họa và tâu rằng: "Đây là Hoàng Linh Mao tức Ngân Châm Trà (銀針茶) được pha bằng nước lấy từ suối Bạch Hạc. Bạch Hạc gập đầu bay lên trời xanh là biểu thị ý nghĩa vạn tuế, hồng phúc ngang trời. Cánh chim dựng lên, biểu thị sự tôn kính đối với vạn tuế gia. Lông chim rơi xuống là biểu thị sự thần phục đối với hoàng thượng. Vua Minh Tông sau khi nghe xong lấy làm vui lòng, liền hạ chỉ, từ đây trở về sau loại trà này được xếp vào loại thượng trà tiến cung. ■

Nguồn: Chương I của sách "Trà dữ Trung Hoa văn hóa 茶与中華文化" của Vương Quốc An và Yếu Anh, do Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã xuất bản, Bắc Kinh 2000.



Nghe số xưa đ gia

NGUYỄN NGỌC

Có một vũ kịch sư tên là Talaputa đến tham vấn Đức Thế Tôn về sanh thú tương lai liên quan đến nghề nghiệp của mình, thưa rằng các vị Đạo sư, Tổ sư thuở xưa có truyền dạy: “Ai là nhà vũ kịch, trên sân khấu giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cộng trú với chư Thiên hay cười (pahàsadeva)”. Do vấn đề khá tế nhị nên Đức Thế Tôn không muốn đưa ra câu trả lời. Ngài bảo Talaputa chớ có hỏi Ngài về vấn đề ấy. Talaputa quyết tìm cho được câu trả lời từ Đức Phật nên nêu câu hỏi đến lần thứ ba. Đức Thế Tôn tuân tự giảng giải cho Talaputa về sanh thú tương lai tùy thuộc vào nghiệp lực. Ở đây lời nhận xét của bậc Đại giác Thế Tôn liên quan đến tính chất nghề nghiệp là rất đáng cho mọi người suy ngẫm:

“Một thời Thế Tôn trú ở Ràjagaha, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Rồi Talaputa, nhà vũ kịch sư (natagàmani), đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế

Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, vũ kịch sư Talaputa bạch Thế Tôn:

– Con được nghe, bạch Thế Tôn, các vị Đạo sư, Tổ sư thuở xưa nói về các nhà vũ kịch, nói rằng: ‘Ai là nhà vũ kịch, trên sân khấu giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cộng trú với chư Thiên hay cười (pahàsadeva)’. Ở đây, Thế Tôn nói như thế nào?

– Thôi vừa rồi, này Talaputa. Hãy dừng ở đây. Chớ có hỏi Ta về điều này.

Lần thứ hai, vũ kịch sư Talaputa bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, con có nghe các vị Đạo sư, Tổ sư thuở xưa nói về các nhà vũ kịch, nói rằng: ‘Ai là nhà vũ kịch, trên sân khấu hay giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cộng trú với chư Thiên hay cười!’. Ở đây, Thế Tôn nói như thế nào?

– Thôi vừa rồi, này Talaputa. Hãy dừng ở đây. Chớ có hỏi Ta về điều này.

Lần thứ ba, vũ kịch sư Talaputa bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, con có nghe các vị Đạo sư, các vị Tổ sư thuở xưa nói về các nhà vũ kịch, nói rằng: ‘Ai là nhà vũ kịch, trên sân khấu hay giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cộng trú với chư Thiên hay cười! Ở đây, Thế Tôn nói như thế nào?’

– Thật sự, Ta đã không chấp nhận và nói rằng: ‘Thôi vừa rồi, này Talaputa. Hãy dừng ở đây. Chớ có hỏi Ta về điều này! Tuy vậy, Ta sẽ trả lời cho Ông.

Này Talaputa, đối với những loài hữu tình thuở trước chưa đoạn trừ lòng tham, còn bị lòng tham trói buộc, nếu nhà vũ kịch trên sân khấu hay trong kịch trường, tập trung những pháp hấp dẫn, thời khiến lòng tham của họ càng tăng thịnh. Này Thôn trưởng, đối với những loại hữu tình thuở trước chưa đoạn trừ lòng sân, còn bị lòng sân trói buộc, nếu nhà vũ kịch trên sân khấu hay trong kịch trường tập trung những pháp liên hệ đến sân, thời khiến cho lòng sân của họ càng tăng thịnh. Này Thôn trưởng, đối với loài hữu tình thuở trước chưa đoạn trừ lòng si, còn bị lòng si trói buộc, nếu nhà vũ kịch trên sân khấu hay trong kịch trường tập trung những pháp liên hệ đến si, thời khiến cho lòng si của họ càng tăng thịnh.

Người ấy tự mình đắm say, phóng dật, làm người khác đắm say và phóng dật, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh trong địa ngục Hý tiểu (Pahāso). Nếu người ấy có (tà) kiến như sau: ‘Người vũ kịch nào, trên sân khấu hay giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cộng trú với chư Thiên hay cười! Như vậy là tà kiến. Ai rơi vào tà kiến, này Talaputa, Ta nói rằng người ấy chỉ có một trong hai sanh thú: một là địa ngục, hai là súc sanh.

Khi được nói vậy, vũ kịch sư Talaputa phát khóc và rơi nước mắt.

– Chính vì vậy, này Talaputa, Ta đã không chấp nhận và nói: ‘Thôi vừa rồi, này Talaputa. Hãy dừng ở đây. Chớ có hỏi Ta về điều này!’

– Bạch Thế Tôn, con khóc không phải vì Thế Tôn đã nói như vậy. Nhưng, bạch Thế Tôn, vì con đã bị các Đạo sư, các Tổ sư vũ kịch thời trước đã lâu ngày lừa dối con, dối trá con, dắt dẫn lầm lạc con rằng: ‘Người vũ kịch nào trên sân khấu hay giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên hay cười!’

Thật là vi diệu, bạch Thế Tôn! Thật là vi diệu, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, con nay xin quy y Phật, Pháp và chúng Tăng. Mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới!

Vũ kịch sư Talaputa được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Talaputa... trở thành một vị A-la-hán nữa¹.

Chuyện nhà vũ kịch Talaputa được Đức Thế Tôn khuyến giáo, xuất gia tu học đạo lý giác ngộ và trở thành một vị A-la-hán là một điểm phúc lớn cho vị ấy. Vị ấy không còn chìm đắm trong thế giới mê say phóng dật, đã vượt qua được số phận luân quần, thoát khỏi mọi hệ lụy khổ đau, nhờ nhận ra nghiệp duyên đầy phiền não mà mình mắc phải, nỗ lực dứt bỏ các nghiệp mê lầm bị chi phối và dẫn dắt bởi tham-sân-si.

Những lời dạy của Đức Phật cho Talaputa liên quan đến tính chất nghề nghiệp hay nghiệp nhân là rất đáng cho chúng ta suy nghĩ. Đức Phật không phê phán các nghề nghiệp mưu sinh. Ai sinh ra cũng cần có cái ăn cái mặc. Ngài chỉ lưu nhắc mọi người đừng vì lý do nuôi sống mà làm các nghề nghiệp sai trái, không lương thiện, gây nên các nghiệp lỗi lầm, tạo khổ đau cho mình và gây phiền lụy khổ đau cho người khác. Thế nào là các nghiệp lỗi lầm tạo khổ đau cho mình và gây phiền lụy khổ đau cho người khác?

Đó là những việc làm bị tập quán tham-sân-si chi phối và dẫn dắt hay các nghề nghiệp được theo đuổi vì động cơ tham-sân-si. Đức Phật gọi những việc làm hay các nghề nghiệp được thực hiện do tham-sân-si thôi thúc như vậy là ác nghiệp² và khuyên nhắc mọi người nên từ bỏ, không nên thực hành. Vì sao? Vì tham-sân-si là căn bản bất thiện, là gốc rễ của khổ đau; người mà bị tham-sân-si chi phối thì mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm đều sai lầm và đưa đến quả báo khổ đau, khổ cho mình và gây phiền lụy cho người khác, ở đời này và nhiều đời sau:

“Người có tham, thừa Hiền giả, bị tham chinh phục, tâm mất tự chủ, nghĩ đến hại mình, nghĩ đến hại người, nghĩ đến hại cả hai, cảm giác khổ ưu thuộc về tâm. Người có tham, thừa Hiền giả, bị tham chinh phục, tâm bị mất tự chủ, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Người có tham, thừa Hiền giả, bị tham chinh phục, tâm mất tự chủ, không như thật rõ biết lợi mình, không như thật rõ biết lợi người, không như thật rõ biết lợi cả hai. Tham, thừa Hiền giả, làm thành mù, làm thành không mắt, làm thành không trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn não, không đưa đến Niết-bàn.

Người có sân, thừa Hiền giả, bị sân chinh phục, tâm mất tự chủ, nghĩ đến hại mình, nghĩ đến hại người, nghĩ đến hại cả hai, cảm giác khổ ưu thuộc về tâm. Người có sân, thừa Hiền giả, bị sân chinh phục, tâm bị mất tự chủ, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Người có sân, thừa Hiền giả, bị sân chinh phục, tâm mất tự chủ, không như thật rõ biết lợi mình, không như thật rõ biết lợi người, không như thật rõ biết lợi cả hai. Sân, thừa Hiền giả, làm thành mù, làm thành không mắt, làm thành không trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn não, không đưa đến Niết-bàn.

Người có si, thua Hiền giả, bị si chinh phục, tâm mất tự chủ, nghĩ đến hại mình, nghĩ đến hại người, nghĩ đến hại cả hai, cảm giác khổ ưu thuộc về tâm. Người có si, thua Hiền giả, bị si chinh phục, tâm mất tự chủ, làm ác hạnh với thân, làm ác hạnh với lời, làm ác hạnh với ý. Người có si, thua Hiền giả, bị si chinh phục, tâm mất tự chủ, không như thật rõ biết lợi mình, không như thật rõ biết lợi người, không như thật rõ biết lợi cả hai. Si, thua Hiền giả, làm thành mù, làm thành không mắt, làm thành không trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn não, không đưa đến Niết-bàn³.

Như vậy, do tính chất mê lầm xấu ác của tham-sân-si, Đức Phật không tán thành các nghề nghiệp hay các việc làm gắn liền với động cơ tham-sân-si. Vì theo tri kiến của Phật thì tham-sân-si kêu gọi và thúc giục tham-sân-si. Khi con người sinh sống vì động cơ tham-sân-si thì theo đó mỗi ý nghĩ, lời nói và việc của người ấy làm sẽ có tác dụng khơi gợi và làm tăng trưởng các thói quen tham-sân-si trong lòng người khác, khiến cho người khác cũng dần dần bị tập quán tham-sân-si ngự trị và chi phối. Đây chính là chỗ mà bậc Giác ngộ khuyến nhắc mọi người nên thận trọng cân nhắc trong khi theo đuổi các nghề nghiệp của mình, vì theo lời Phật thì một người sinh sống theo cách làm dấy khởi và tăng trưởng tham-sân-si tức là *"tự mình đắm say, phóng dật và làm cho người khác đắm say, phóng dật; sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục"*⁴. Tham-sân-si là gốc rễ của lối sống mê lầm, phóng dật, đưa đến khổ đau. Chính vì vậy mà đạo Phật gọi lối sống do tham-sân-si điều động là hại mình, hại người, hại cả hai; không rõ biết lợi mình, lợi người, lợi cả hai; một lối sống mù lòa, mê mờ, không có mắt, không sáng suốt, không trí tuệ, dự phần vào tổn hại và não hại, không đưa đến tịch tịnh, an lạc, Niết-bàn. Nói khác đi, Đức Phật không tán thành lối sống tà kiến, mê say, phóng dật, bị chi phối và dẫn dắt bởi tham-sân-si. Ngài thấy rõ sự nguy hại tiềm ẩn của ba loại độc tố tham-sân-si; chủ trương mạng sống thanh tịnh (*parisuddhàjiva*), tức một hình thái nuôi sống trong sạch, chân chánh, hiền thiện, thoát khỏi sự chi phối và sai sử của tham-sân-si, không lỗi lầm, không xấu ác, đưa đến lợi mình, lợi người, lợi cả hai; không đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai. Đây chính là quan niệm sinh sống chân chánh (Chánh mạng) nằm trong hệ thống Bát Thánh đạo, một đường lối thực hành Phật giáo đưa đến hoàn thiện con người, hoàn thiện nhân tính, cả về giới đức, tâm đức, tuệ đức, hướng đến giác ngộ, giải thoát hoàn toàn mọi khổ đau.

Nhìn chung, với quan niệm sống là để hoàn thiện con người, thực hiện mục tiêu nhân sinh, tức thực chứng cứu cánh giác ngộ, cứu cánh Niết-bàn, Đức Phật không tán thành lối sống mê lầm, bị chi phối và dẫn dắt bởi các độc tố tham-sân-si. Ngài chủ trương sinh sống theo Chánh mạng (*Sammà-ājiva*), tức nuôi sống bằng

các nghề nghiệp chân chánh, lương thiện, bằng những việc làm chân chánh, hiền thiện, không gian trá, xảo trá, không dối gạt người khác, tự mình không tham-sân-si, không vô tình hay cố ý khích động và lôi kéo người khác vào thế giới mê lầm khiến tăng trưởng tham-sân-si. Với quan niệm rõ ràng như vậy về ý nghĩa và mục đích nhân sinh, Đức Phật khuyến nhắc mọi người nên thực tập nếp sống thiểu dục tri túc, nuôi sống bằng Chánh mạng, không làm các nghề nghiệp sai trái, lỗi lầm tạo khổ đau cho mình và gây phiền lụy khổ đau cho người khác. Đây chính là lối sống sáng suốt, chân chánh, không lầm lỗi, dần dần thoát khỏi sự chi phối của tham-sân-si, hướng đến chấm dứt khổ đau mà bậc Giác ngộ mong muốn mọi người nỗ lực thực hiện trên cuộc đời vì an lạc cho chính mình và lợi lạc cho người khác. ■

Chú thích:

1. Kinh Puta, *Tương Ưng Bộ*.
2. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt, *Trường Bộ*.
3. Kinh Channa, *Tăng Chi Bộ*.
4. Kinh Puta, *Tương Ưng Bộ*.



Tiến đến hạnh phúc là đoạn trừ cái xấu ác

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Sống là làm cho mình càng ngày càng hoàn thiện hơn, theo đúng với sự tiến hóa của con người và thế giới. Tự hoàn thiện là tránh làm những cái xấu và trau dồi thêm những cái tốt. Trau dồi, bồi dưỡng, trồng trọt cũng là nghĩa chữ văn hóa (culture) trong tiếng phương Tây. Bất kỳ con người nào cũng muốn cuộc sống mình tiến bộ theo chiều hướng đúng hơn, tốt hơn, đẹp hơn. Không ai muốn điều ngược lại.

Nhưng cái xấu và cái tốt là gì?

Xấu là những cái khiến chúng ta đi ngược chiều với sự tiến hóa của con người và thế giới, hạ thấp sự sống làm người, đi xuống thay vì đi lên. Đó là những hành động của thân, khẩu, ý của chúng ta gây ra sự làm hại cho sự tiến hóa của chính mình và người khác, phá vỡ cái trật tự của sự tiến hóa hướng thượng, cản trở và làm thụt lùi cuộc sống tương đối bình an và hạnh phúc của những người khác.

Chẳng hạn phạm vào năm giới là xấu. Giết hại người hay tự giết hại mình là xấu, vì chấm dứt sinh mạng của một người là tước đoạt cơ hội làm người để sửa sai và hoàn chỉnh số phận của người ấy. Ngoài ra nó còn gây ra sự hỗn loạn và khổ đau cho gia đình cả hai bên. Ngày nay, thế giới đều lên án chiến tranh, ngay cả chiến tranh để tự vệ cũng là điều bất đắc dĩ.

Trộm cướp hay lấy của không cho là xấu vì điều đó làm hại và gây khổ đau cho người khác và chính mình thì phải trốn tránh và tù tội. Điều đó gây ra sự mất an ninh và làm hại xã hội. Tà dâm là xấu. Chẳng hạn ngoại tình, ngoài cái xấu là hai đương sự không chiến thắng nỗi sự ham muốn không chính đáng của mình, làm cho mình rơi xuống mức thấp kém, còn làm hại cả hai gia đình và nói rộng ra là xã hội. Nói dối là xấu, vì mình thì mất sự tin tưởng của người khác và còn làm cho xã hội rối loạn và sai lầm vì những điều dối trá. Say sưa mất tự chủ là xấu, vì nó hạ thấp nhân cách của mình

và có khi còn làm hại người khác, như chạy ẩu đụng xe, nóng nảy đánh lộn...

Dĩ nhiên làm điều xấu gây hại cho trật tự xã hội mà bị phát hiện thì pháp luật sẽ trừng trị, nhưng nhiều khi sự trừng trị của pháp luật chưa đủ hay bỏ sót thì vẫn còn tầng lớp công lý ở sâu hơn, khó thấy hơn, đó là luật nhân quả. Luật nhân quả là mình đã gây ra sự mất trật tự, xáo trộn thì mình cũng bị một sự mất trật tự xáo trộn tương đương ở cả thân và tâm. Mình đã gây sự thiệt hại cho người khác thì mình cũng bị một sự thiệt hại tương đương ở thân và tâm.

Với người có ý hướng tích cực với cuộc đời mình, thì thay vì làm những điều tiêu cực người ấy sẽ làm những điều tích cực. Thay vì giết hại thì cứu giúp mạng sống, thay vì trộm cướp thì cho tặng, thay vì nói dối thì ảnh hưởng đến người khác bằng lời chân thật...

Người ta giữ năm giới còn vì một nguyên nhân lớn lao khác là tình thương: mình không muốn làm tổn hại, tổn thương người khác, dù chỉ bằng một câu nói. Tình thương làm cho nhân cách một người càng thêm cao, rộng.

Chính sự giữ giới như vậy tôn thêm nhân cách một người, làm cho người ấy tăng thêm những giá trị. Cho nên những giá trị đạo đức cũng chính là những giá trị của con người và rộng ra, đó cũng là những giá trị của xã hội.

Nhìn sâu hơn, một hành động xấu làm tổn hại ngay tức khắc, chứ chưa nói về lâu dài, cho người làm; và một hành động tốt đem lại hạnh phúc tức khắc và rồi còn lâu dài cho thân tâm người tạo ra hành động ấy. Sở dĩ như vậy vì bất cứ hành động tốt xấu nào đều in dấu ngay vào những tầng lớp sâu của tâm thức, chìm trong đó và khi đủ điều kiện hoàn cảnh thì biểu lộ lên bề mặt của cuộc sống thường ngày. Những tầng lớp sâu của tâm thức được tâm lý học chiều sâu của Tây phương gọi là tiềm thức (subconscience). Cái tiềm thức ấy mà rộng hơn, kéo dài nhiều đời, sâu hơn, in dấu tất cả kinh nghiệm của nhiều kiếp sống, được Duy thức học Phật giáo gọi là tạng thức hay a-lại-da thức. Chính do tạng thức này mà không có cái gì mất đi. Hạt giống nào gieo vào đó thì sẽ mọc mầm, đủ điều kiện thì sẽ lớn lên thành cây, trái. Như định luật bảo toàn năng lượng của vật lý học, tạng thức làm cho định luật bảo toàn năng lượng của tâm thức được hoạt động theo dạng có nhân ở tâm thức thì phải có quả ở tâm thức.

Những ám ảnh, những ác mộng, những dằn vặt hối hận, những lo buồn vô cớ là những biểu lộ từ tiềm thức hay tạng thức a-lại-da những điều xấu mà mình đã làm bằng thân, khẩu, ý. Điều đó chứng tỏ chúng vẫn còn nằm trong những bề sâu của tâm thức.

Chúng ta đã từng nghe có người kể rằng khi sắp chết họ thấy lại toàn bộ cuộc đời mình trong một chớp mắt. Y học Tây phương qua những nghiên cứu thực tế cũng công nhận có sự kiện ấy.

Khi muốn nhớ lại chuyện gì thời nhỏ, bằng ý thức

chúng ta có thể nhớ lại được. Nhưng cho đến bây giờ, khoa học vẫn chưa tìm thấy cái kho trí nhớ ấy nằm ở trung tâm nào trong não hay bộ phận cơ thể nào, và trí nhớ ấy được lưu trữ theo dạng nào, mã hóa ra sao. Có điều các bác sĩ phân tâm học vẫn dùng phương pháp thôi miên hoặc liên tưởng tự do để moi chúng lên bề mặt ý thức mà chữa bệnh tâm thần.

Kinh Hoa Nghiêm nói: "Nhu người sắp chết, thấy tướng thọ báo theo nghiệp của họ: người gây ác nghiệp thì thấy tất cả cảnh giới khổ nơi địa ngục, quỷ đói, súc sanh. Hoặc thấy lính ngục cầm binh khí giận dữ la mắng, trói bắt dẫn đi, cũng nghe những tiếng kêu khóc than van. Hoặc thấy sông lửa, vạc nước sôi, núi đao, cây cối bằng gươm, rồi bị ép bức vào chịu khổ."

Người làm lành thì thấy cung điện trời, vô lượng chư thiên, thiên nữ mặc y phục trang nghiêm, cung điện vườn rừng đẹp đẽ. Dầu thân chưa chết, nhưng do nghiệp lực nên thấy những sự như vậy" (phẩm Nhập Pháp giới).

Đây là điều Phật giáo gọi là cận tử nghiệp. Cận tử nghiệp ấy sẽ dẫn người ta đi đến một tái sanh tương đương với nghiệp hay hành động tốt xấu mình đã tạo ra.

Cho nên, Phật giáo khuyên chúng ta chớ làm điều xấu ác để một ngày nào nó sẽ hiện ra hành hạ mình, vì nó vẫn nằm trong tàng thức. Và nên làm những hành động tốt đẹp để gặp gỡ những sự việc may mắn tốt đẹp trong cuộc đời.

Một trong những mục tiêu của đạo Phật là giúp đỡ con người chuyển hóa những khuynh hướng xấu của mình thành những khuynh hướng tốt, tạo những nhân tốt để có những quả tốt, như vậy chuyển hóa khổ đau thành hạnh phúc:

*Tâm dẫn đầu mọi sự
Tâm làm chủ, tâm tạo
Nói làm với tâm ác
Khổ đau theo liền sau
Như bánh xe theo trâu.*

*Tâm dẫn đầu mọi sự
Tâm làm chủ, tâm tạo
Nói làm với tâm tịnh
Hạnh phúc liền theo sau
Như bóng không rời hình.*

(*Kinh Pháp Cú*, phẩm Song yếu)

Con người luôn luôn được tự do chọn lựa giữa hành động tốt hoặc hành động xấu, luôn luôn được tự do chọn lựa đời mình. Khi đã chọn lựa và hành động thì không thể nào tránh khỏi kết quả của hành động.

Bởi vì:

*Không trên trời, giữa biển
Hay ở trong hang núi
Không đâu trong ba cõi
Trốn được quả nghiệp ác.*

(*Kinh Pháp Cú*, phẩm Xấu ác) ■

Thong dong trên con đường thiền

SAKYONG MIPHAM RINPOCHE
NGUYỄN VĂN NGHỆ dịch

Sakyong Mipham Rinpoche nói tâm chúng ta giống như mặt đất khô cằn lâu ngày không được tưới nước. Khi thực hành thiền định, chúng ta bắt đầu tưới nước, cày bừa để chúng ta có thể vun trồng cái tâm giác ngộ.

Phật pháp mênh mông vô cùng. Ở một thời điểm nào đó bạn có thể nghĩ là bạn hiểu được Phật pháp, nhưng thực tế những lời Phật dạy là vô tận. Cho dù bạn là một Bồ-tát ở tầng thứ năm (ngũ địa Bồ-tát) thì người ở tầng thứ tám (bát địa) vẫn hiểu biết nhiều hơn. Phật pháp giống như một hòn núi lớn mà chúng ta leo lên chậm chạp, từng bước một. Nhưng mỗi bước là sâu sắc; mỗi bước là diệu kỳ.

Người ta thường nói thực hành Chánh pháp giống như đi qua một màn sương dày đặc. Nó từ từ, từ từ thấm vào xương cốt chúng ta; Nó thấm vào nhân cách của ta. Người ta thường nghĩ đến chuyện giác ngộ như là một sự biến đổi đột ngột, giống như cái bóng đèn giây phút trước thì tắt, giây phút sau thì bật sáng: Thái tử Tất-đạt-đa ngồi thiền dưới gốc cây, bạn bật đèn lên và Ngài tỉnh dậy thành Phật. Nhưng sự giác ngộ của Ngài không phải là một chuyện xảy ra đột ngột; Ngài trải qua cả một quá trình. Ngài thực sự đã tịnh hóa và biến đổi bản thân mình.

Nhiều người nghĩ rằng thiền định có nghĩa là không suy nghĩ. Càng ít suy nghĩ thì thiền định càng tốt. Nhưng thiền định thực sự là việc thay đổi quan niệm của chúng ta về thế giới. Đó là một điều cực khó, bởi vì chúng ta muốn đi theo con đường để đạt đến quả vị Phật nhưng rốt cục ta trở thành con người như ta đã là trước đây. Chúng ta suy nghĩ, "Tôi sẽ được giác ngộ và tôi sẽ vẫn là tôi. Tôi sẽ có được mọi thứ tốt lành". Không một ai trong chúng ta nghĩ rằng, "Có thể tôi sẽ hoàn toàn thay đổi. Có thể quá trình tôi dẫn thân với đời sẽ khác đến nỗi tôi thậm chí sẽ không nhận ra tôi".

Thiền định giúp chúng ta làm một việc đặc biệt: thay đổi. Thiền định thay đổi cách ta ứng xử với thế giới – đó là lý do tại sao chúng ta thực hành suy ngẫm. Có nghĩa là chúng ta đang tự cải tạo mình – không phải theo ý nghĩa tâm linh bí hiểm, nhưng chỉ là như những con người. Thiền định là việc tu tập để thực sự trở thành con người. Chúng ta trở nên con người đáng hoàng, hữu dụng. Chúng ta đã bắt được chính chúng

ta, cái ta sống theo tập tính, và chúng ta bắt đầu thay đổi cách chúng ta nhìn mọi sự.

Trong thiền định, chúng ta bắt đầu hiểu biết về chính chúng ta như những con người căn bản, và khi chúng ta hiểu biết về chính mình, chúng ta hiểu biết cách thay đổi. Tâm chúng ta như đất khô cứng, lâu ngày không được tưới nước. Đất đó không thể cung cấp chất dinh dưỡng cho bất kỳ thứ gì. Thứ gì trồng trên đó cũng chết. Không gì mọc lên được. Là những người thực hành thiền định, chúng ta bắt đầu tưới nước, cày bừa cái tâm của chúng ta để có thể trồng một thứ: đó là cái tâm giác ngộ. Chúng ta đang cố gắng thay đổi.

Tâm giác ngộ là *bồ-đề tâm*. Có nghĩa là ta tự nhiên và không ngừng nghĩ đến lợi lạc của người khác. Chúng ta có thể hỏi xem tâm của chúng ta có như vậy không. Khi chúng ta thức dậy vào buổi sớm mai, có phải cảm giác đầu tiên là cảm giác ấm áp nghĩ về người khác và nghĩ về cách chúng ta có thể mang lại lợi lạc cho người khác? Có thể có chuyện như vậy. Nhưng thông thường chúng ta nghĩ về chính mình. Vậy thì làm sao chúng ta có thể đi từ việc nghĩ về chính mình đến việc nghĩ về lợi lạc cho người khác?

Thiền chánh niệm hay thiền chỉ quán (shamatha) tạo ra một cái tâm có thể ổn định được. Khi chúng ta đang thực hành tâm linh, chúng ta cần phải có một cái tâm có thể ở yên trong khoảnh khắc đó, ở yên trong tình huống đó đủ lâu để hấp thu và thấu hiểu. Chẳng hạn như nếu chúng ta nói, "Cầu mong cho tất cả chúng sinh hữu tình hết khổ đau và cầu mong mọi chúng sinh hưởng được hạnh phúc," cái tâm suy ngẫm về điều này phải có thể trụ lại trong không gian từ bi đủ lâu để được thay đổi thật sự. Nếu cái tâm không thể trụ lại ở đó, bồ-đề tâm sẽ không bao giờ phát triển, nó sẽ không bao giờ bén rễ.

Người ta nói có năm hình thái của tâm luôn hiện hữu, bất kể chúng ta đang làm gì. Một trong những hình thái đó là chánh niệm. Chánh niệm là hình thái của cái tâm quy ước – cái tâm chúng ta hiện đang có bây giờ – nó trụ vào một cái gì. Đó là khả năng của tâm dừng lại đủ lâu trên một cái tách khiến cho bàn tay ta cầm cái tách lên. Nó là khả năng lưu giữ một hình ảnh trong trí của chúng ta hay là trụ lại ở một địa điểm đủ lâu để hiểu được những gì đang xảy ra.



Trong thực hành chánh niệm, chúng ta đang học cách mở rộng chính cái tính chất cơ bản này của tâm. Kế hoạch luyện tâm theo cách này rất giống với cách ta đối xử với trẻ con: khi chúng ta đang dạy chúng những gì phải làm, chúng ta phải nhắc nhở chúng, nhắc đi nhắc lại. Chúng ta rèn luyện tâm theo cách tương tự – phải cố gắng không ngừng làm cho tâm ổn định trở lại, làm đi làm lại.

Ở điểm này, chúng ta thật sự không phải đang nói về Phật giáo. Những văn bản đầu tiên về chánh niệm xuất phát từ một truyền thống thiền định đã có mặt tại Ấn Độ trước thời của Đức Phật. Những giáo lý này được kết hợp vào Phật giáo bởi vì người ta hiểu rằng nếu bạn muốn rèn luyện về mặt tâm linh thì điều đầu tiên bạn cần là thực hành thiền định để ổn định cái tâm của bạn.

Điều gì cản trở chánh niệm và sự phát triển cái tâm định? Trong quá trình thiền định chúng ta bắt đầu thấy rằng tâm không ngừng chuyển động. Nếu chúng ta quan sát cái tâm của chúng ta, chúng ta thấy nó luôn ở trong trạng thái hỗn loạn – không nhất thiết là lúc nào cũng lắng xặng vọng động, nhưng luôn chuyển động như những đợt sóng trên đại dương. Chúng ta nhìn thấy sự chuyển động này như là những ý nghĩ của chúng ta

Khi chúng ta thực hành thiền chánh niệm, chúng ta biết nhận ra chuyển động này của tâm và biết chia tách nhiều cấp độ của ý nghĩ. Chúng ta làm việc này bằng cách dùng hơi thở hay đối tượng khác của thiền định để có được một cái nhìn về những gì đang xảy ra. Khi chánh niệm được ổn định cùng với hơi thở, chúng ta ở vào trong khoảnh khắc tức thì và cái ý thức ở ngay tại đó. Ngay khi chúng ta thoát ra và bắt đầu nghĩ về một điều gì khác, ý thức sẽ mang chúng ta trở lại.

Theo một câu nói thiền nổi tiếng, mang đạo Phật đến với một nền văn hóa khác thì cũng giống như đem một cành hoa đến và cắm nó kể bên một tảng đá. Hy vọng cành hoa sẽ bám rễ. Nhưng phải mất một thời gian dài. Tâm chúng ta cũng giống như tảng đá, và Phật pháp là cành hoa đẹp. Phải mất bao lâu cành hoa này mới bám rễ nơi chúng ta?

Sự thay đổi sẽ không xảy ra tức thì, nó là một quá trình tiến triển tự nhiên và phải mất thời gian. Bạn càng học nhiều giáo lý mà người ta gọi là giáo lý bậc cao, bạn càng hiểu rõ sự quan trọng của lòng kiên nhẫn. Kiên nhẫn có nghĩa là ứng xử một cách thực sự với từng loại tình huống trong cuộc sống của chúng ta. Khi mỗi ý tưởng hay tình huống xuất hiện, chúng ta có thể chậm lại và bắt đầu tự huấn luyện chính mình, từng chút một. Có điều nghịch lý là cách nhanh chóng nhất để hiểu bản chất lớn lao của tâm là có được sự kiên nhẫn trần tục này. Chúng ta không hài lòng với chúng loạn thần kinh chức năng của chúng ta, nhưng chúng ta hài lòng rằng chúng ta sẽ đi thông dong trên con đường thiền theo tốc độ mà chúng ta thấy phù hợp. ■

Sakyong Mipham Rinpoche là người giữ các dòng truyền thừa Phật giáo và Shambala của ngài Chogyam Trungpa Rinpoche. Ngài được thọ giáo với nhiều bậc thầy Phật giáo lớn của thế kỷ này gồm các vị như Dilgo Khyentse Rinpoche, Penor Rinpoche và thân phụ của ngài là Trungpa Rinpoche. Vào năm 1995, ngài được công nhận là hóa thân của vị đại sư Phật giáo thế kỷ thứ 19 Mipham Rinpoche.

Nguồn: *Going at Our Own Pace on the Path of Meditation*, Sakyong Mipham Rinpoche, Shambala Sun, tháng 11/1999.

Nhận thức là quan trọng nhất: Quan điểm Phật giáo về cái chết và đời sau

LAURA STRONG
HOÀNG NGUYỄN ĐỨC dịch

Đối với hầu hết người phương Tây, cái chết chỉ là sự phân chia ranh giới giữa thế giới vật chất của người sống và thế giới huyền bí của người chết. Khi con người đã bước qua cái ranh giới đó thì không còn sự trở về với địa hạt của người sống. Không mấy người có một hình ảnh rõ rệt về phía bên kia và có rất nhiều quan điểm mâu thuẫn về những gì tiếp diễn ở đó. Việc thiếu một sự hiểu biết về điều gì xảy ra trước, trong khi, và sau cái chết đã đưa tới nhiều sự phủ nhận, tránh né và sợ hãi không cần thiết. Đối lập với điều đó, cũng có người còn ca ngợi cái chết, và nhiều cá nhân lại thấy mình ở đâu đó trong khoảng giữa, tin rằng cái chết chỉ là một tiến trình tự nhiên chẳng đòi hỏi bất kỳ một sự chuẩn bị nào. Một bậc thầy Phật giáo Tây Tạng là ngài Sogyal Rinpoche nhận xét: *"Nhiều người thường có sự sai lầm của việc xem thường cái chết và nghĩ, 'Thôi nào, cái chết xảy ra cho mọi người. Điều đó chẳng có gì là ghê gớm, cũng chỉ tự nhiên thôi. Rồi cũng xong'. Đó là một ý kiến dễ chịu cho đến khi một người đang thực sự tiến*

*đến cái chết"*¹. Tầm quan trọng của việc phát triển một nhận thức đúng đắn về cái chết là một trong những khái niệm nền tảng của Phật giáo. Các Phật tử cũng tin rằng nhận thức này mang lại nhiều lợi ích cho những người đang sống; có thể giúp giải thoát chúng ta khỏi những bám chấp không cần thiết gây nên đau khổ, tạo nên lòng thù đối với những người khác, đặt chúng ta vào sự tiếp xúc với những năng lực quan trọng không thấy được, và thúc đẩy chúng ta trở nên có trách nhiệm hơn về những hành động của mình đối với hành tinh này. Thực tế, một nhận thức về cái chết có thể mang lại một sự thường thức sâu sắc hơn về đời sống.

Trong khi Phật giáo mở rộng để giảng dạy "nhận thức" này cho người khác, đó không phải là một tôn giáo thích hợp cho mọi người. Thật vậy, Đức Đạt-lai Lạt-

ma đề nghị rằng người ta nên tìm hiểu một cách thấu đáo những tôn giáo thuộc nền văn hóa của mình trước khi tiếp nhận những niềm tin Phật giáo. Phần nào, điều đó cũng vì một thực tế là hầu hết những người Phật tử nhận biết rằng sự lựa chọn của con người về tôn giáo thì không quan trọng bằng sức mạnh niềm tin của họ. Một khái niệm căn bản khác của Phật giáo là mọi người có thể tìm thấy hạnh phúc bằng cách tuân theo những giáo lý của Tứ diệu đế; vì, theo Parry và Ryan, những giáo lý đó *"có thể được thực hành bởi bất kỳ một người hiểu biết nào, bất kể niềm tin tôn giáo của người ấy là gì"*². Tuy nhiên, sự khao khát ngày càng tăng trong xã hội phương Tây về những kinh nghiệm tâm linh của phương Đông có thể chỉ ra một sự thật là vẫn có điều gì đó thiếu sót trong nhiều truyền thống phương Tây hiện đại. Tôi tin rằng "điều gì đó" có thể là một câu trả lời đầy đủ hơn cho những câu hỏi về việc những gì thực sự xảy ra cho chúng ta khi chúng ta chết.

Phật giáo có nền tảng là những lời dạy và những kinh nghiệm cá nhân của Ngài Siddharta Gautama, một người đã sống ở Ấn Độ vào khoảng hơn hai mươi lăm thế kỷ trước. Ngài đã từ bỏ cuộc sống vương giả để trở thành một vị tu sĩ du phương trên bước đường đi tìm sự giác ngộ. Sau khi theo đuổi nhiều hoạt động thực hành tâm linh khác nhau dựa trên truyền thống Bà-la-môn, Ngài đã tự tìm ra con đường của riêng mình được biết dưới cái tên "Trung đạo", con đường giữa một bên là cuộc sống thả lỏng cho những lạc thú cảm giác và bên kia là cuộc sống ép xác khổ hạnh³. Qua việc thực hành giữ giới, điều độ và thiền định, cuối cùng, Ngài thành tựu một nội quán sâu sắc và được biết là người "đã giác ngộ", là Phật; sau đó, Ngài tiếp tục là một bậc thầy du phương, khuyến khích mọi người đi theo con đường mà Ngài đã phát hiện để đạt tới Niết-bàn, sự chấm dứt mọi đau khổ³.



Đức Phật dạy rằng sự thất bại trong việc hiểu đúng Tứ diệu đế chính là điều cột chặt con người vào chu kỳ tương tục không bao giờ chấm dứt của cái chết và sự tái sinh. Tứ diệu đế dạy rằng có sự đau khổ, sự đau khổ ấy xuất phát từ tham ái, việc cắt đứt tham ái sẽ dẫn đến sự chấm dứt đau khổ, và có một con đường dẫn đến việc cắt đứt mọi tham ái. Con đường được Đức Phật chỉ ra là Con đường Thánh Tám ngành, khuyến khích con người có tuệ giác (có quan điểm chính đáng – chánh kiến, có suy nghĩ chính đáng – chánh tư duy), có đạo đức (có ngôn ngữ chính đáng – chánh ngữ, có hành động chính đáng – chánh nghiệp, có nghề nghiệp chính đáng – chánh mạng) và có sự rèn luyện về tâm linh (có cố gắng chính đáng – chánh tinh tấn, có sự nhớ nghĩ chính đáng – chánh niệm, và có sự tập trung chính đáng – chánh định). Nếu các hành giả tuân theo con đường này, họ có thể tuần tự đạt đến Niết-bàn. *“Niết-bàn là tình trạng được giải thoát khỏi sự tái sinh trong tương lai, khỏi sự già cỗi, và khỏi cái chết. Niết-bàn được coi là trạng thái sung sướng tột cùng, nhưng không hề có bất kỳ ý nghĩa nào của sự khoái lạc trần tục, hoặc, xét về mặt khoái lạc, là bất kỳ sự khoái lạc nào được định nghĩa khác hơn là sự vắng mặt của mọi đau khổ”*³.

Sự đau khổ có thể vượt qua được bởi sự theo đuổi việc thực hành Con đường Thánh Tám ngành trực tiếp nối kết với niềm khao khát sâu thẳm của chúng ta về sự vĩnh cửu. Cho đến khi chúng ta tách mình ra khỏi niềm khao khát đó, chúng ta vẫn tiếp tục trải nghiệm nhiều kiểu đau khổ khác nhau trong cuộc đời này. Thế giới mà chúng ta đang sống trong đó cũng ở trong một trạng thái thay đổi thường xuyên, không có bất kỳ thứ gì bền vững; và mỗi khoảnh khắc trôi qua, chúng ta lại tiến gần hơn đến cái chết của chính mình³.

Vì các Phật tử nhìn nhận mọi sự mọi vật đều không bền vững, họ không tin vào việc có sự tồn tại của cái mà những người khác gọi là linh hồn. Thay vào đó, khía cạnh ấy của con người được họ đề cập bằng thuật ngữ “vô ngã”. Xét cho cùng, chỉ có một sự kết hợp không ngừng biến đổi của năm yếu tố tích tụ lại với nhau – vật chất trong thân và ngoài thế giới (sắc), các cảm nhận của giác quan (thọ), những ý nghĩ xuất hiện (tưởng), các phản ứng bằng hành động (hành), và sự nhận biết phân biệt (thức) – trong việc hình thành một cách nhịp nhàng một hình dạng tâm sinh lý. Sự hợp nhất của năm yếu tố tích tụ đó là những cái tạo nên một nhân cách, cái “tôi” mà nhiều người nghĩ rằng thực sự tồn tại, trong khi thực tế chỉ là một sự phóng chiếu của tâm. Vào lúc có sự chết xảy ra, có một sự tan rã, những mối liên kết bị đứt gãy, nhưng cái dòng sống ấy vẫn tiếp tục⁴. Trong *Life after Death in World Religions*, Giáo sư Eva K. Neumaier-Dargyay nói, *“Người ta phải nghĩ về năm yếu tố tích tụ ấy là một sinh thể giống như những dòng chảy mà những thành phần cấu tạo của chúng thường xuyên biến đổi. Sức đẩy tới của mỗi dòng chảy ấy*

*làm nên quá trình hướng về phía trước và bảo đảm cho tiến trình ấy vẫn tiếp tục sau cái chết của một cá nhân”*⁵. Chiều hướng của sức đẩy tới ấy được dẫn dắt trực tiếp bởi nghiệp lực của các cá nhân và mức độ nhận thức của họ tại thời điểm xảy ra cái chết của họ.

Nghiệp, hay hành động, là năng lượng được tạo ra bởi những hành vi thuộc hành động, ngôn ngữ, và tư duy của con người. Nghiệp ấy có thể tích cực, tiêu cực hoặc trung tính, và có thể có một ảnh hưởng sâu xa trên kiếp sống kế tiếp của mọi chúng sinh hữu tình. *“Nghiệp xấu mang lại một sự tái sinh trong những cảnh giới thấp kém (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh), nghiệp tốt tạo ra một sự tái sinh trong cảnh giới người, thần và trời; và nghiệp trung tính mang lại sự tái sinh trong cảnh giới cao hơn của sắc hoặc vô sắc”*⁶.

Mặc dù khái niệm về sự tái sinh là ý niệm chung nhất trong mọi truyền thống Phật giáo, vẫn có những khác biệt về một con đường thực tế được chọn để đi tới đời sống kế tiếp. Trong Phật giáo thời kỳ đầu, *“truyền thống Pali phủ nhận rằng không có một khoảng thời gian nào trôi qua giữa khoảnh khắc của cái chết và khoảnh khắc của sự xuất hiện một hiện thân mới. Cái chết và sự tái sinh, dưới hình thái của sự thụ thai, nối tiếp theo nhau không có một sự đứt đoạn”*⁵. Không có một giai đoạn trung gian giữa lúc phân rã của ngũ uẩn và sự tái tạo của chúng trong đời sống kế tiếp. *“Điều đó giống như ánh lửa của một ngọn nến [sắp tắt] bùng lên ở một ngọn nến khác. Trong cả hai trường hợp, quá trình trước đó đi tới chỗ tận cùng nhưng gây ra một quá trình khác có những cấu trúc tương tự với quá trình trước”*⁵.

Trên nền của lý thuyết đó, Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) mở rộng để thêm vào một trạng thái trung gian giữa cái chết và sự tái sinh, thuật ngữ Sanskrit gọi là *antarabhava* còn Tây Tạng gọi là *bardo* (*thân trung ấm*). Theo *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận*, tập bách khoa toàn thư về lý thuyết và thực hành của Phật giáo Nguyên thủy xuất hiện vào thế kỷ thứ V, cái thể dạng trung gian xuất hiện giữa nơi đi và nơi đến đó được cho là có những đặc điểm như sau:

*“Thân trung ấm chỉ có thể thấy được đối với những chúng sinh có cùng sự thành tựu về tâm linh; thân ấy có những khả năng đầy đủ về mặt cảm giác (bởi đó mà những cảm giác thân thể rành rành cũng chỉ có bản chất ảo tưởng); thân ấy không bị vướng víu bởi những trở ngại vật chất và các khoảng cách. Tuy nhiên, không giống như trong Tử thư của Tây Tạng vốn giả định rằng thể dạng trung gian ấy có khả năng tác động vào sự tái sinh hoặc tránh né hoàn toàn việc tái sinh, A-tì-đạt-ma Câu-xá luận cho rằng con đường của thân trung ấm ấy đã được định sẵn bởi nghiệp của nó”*⁵.

Như vậy, truyền thống Theravada tin rằng một khi một cá nhân đã tiến vào thể dạng trung gian của thân trung ấm, kết quả về sự hiện thân kế tiếp của thân ấy đã được quyết định⁵.



Đại thừa Phật giáo cũng giữ cùng một quan điểm. Giáo lý Đại thừa khẳng định khái niệm về một thân trung ấm nơi đó ngũ uẩn đang được biến đổi mà *"giống như một bản sao vô tính của người vừa qua đời cho nên thân ấy có thể hồi tưởng những kinh nghiệm của đời sống trước đó"*. Thậm chí, những kinh nghiệm ấy đã từng được minh chứng bởi những vị cao tăng thuộc Đại thừa Phật giáo, những người *"đạt tới Niết-bàn sau khi viên tịch trong lúc vẫn du hành giữa nhân gian trong trạng thái tương tự như thân trung ấm"*⁵.

Truyền thống Phật giáo nhận được sự quan tâm nhiều nhất của người phương Tây trong thời gian gần đây là truyền thống Kim cương thừa, được thực hành bởi người Tây Tạng. Một trong những lý do khiến có sự lưu tâm ngày càng tăng đối với truyền thống Phật giáo này là vì sự xuất bản những bản dịch và những sự giải thích khác nhau về tập sách *Tử thư của người Tây Tạng*, nêu rõ những chi tiết về quá trình của cái chết và những điều được mong đợi ở kiếp sau. Giáo pháp được nêu trong sách cũng có sức hấp dẫn đối với đại chúng vì có sự hứa hẹn về những ích lợi khác cho chúng sinh ở trạng thái tạm thời ngắn ngủi ấy. Nếu chúng sinh thực sự có "nhận biết" trong trạng thái thân trung ấm, không hành động do sợ hãi, chúng sinh có thể sẽ được giới thiệu những cơ hội khác nhau để tránh được sự tái sinh. Nếu tất cả những cơ hội đó đã vụt qua mất, chúng sinh vẫn còn có cơ may lựa chọn cho mình những hoàn

cảnh tốt đẹp nhất cho hiện thân kế tiếp. Vì có rất nhiều những chạm bẫy dọc con đường, Phật giáo Tây Tạng tin rằng điều quan trọng là phải làm quen với thân trung ấm, trước khi thực sự tiến vào cảnh giới thân trung ấm tại thời điểm cái chết xảy ra. Bên cạnh việc trải nghiệm về thân trung ấm thông qua hoạt động thiền định, người ta cũng có thể làm quen với trạng thái đó nhờ đọc *Tử thư của người Tây Tạng*.

Tử thư của người Tây Tạng được sử dụng như một bản chỉ dẫn trong suốt quá trình của sự hấp hối. Lời dạy trong sách được đọc lớn cho người đang hấp hối nghe để cảnh giác họ về những gì đang diễn ra và giữ cho họ tập trung vào những chỉ dẫn đúng đắn. Lời dạy trong sách cũng được đọc liên tục trong thời gian 49 ngày tiếp theo cái chết, vì đó là khoảng thời gian mà con người còn tồn tại trong trạng thái thân trung ấm, nếu như người đó chưa tìm được đường đến chỗ sáng sủa hay đang chập chờn lạc bước vào những cảnh giới thấp kém. Việc tụng đọc *Tử thư của người Tây Tạng* được xem là đặc biệt quan trọng đối với những người đã bị hoảng loạn vì bệnh nghiêm trọng hay bị chết đột ngột, và với những người chưa có những kinh nghiệm đúng mực về thiền định. Ngoài việc giúp đỡ người vừa qua đời nhận biết những dấu hiệu và những cơ hội có hứa hẹn, việc tụng đọc như vậy còn làm yên lòng người ấy trong những khoảnh khắc không thể tránh được của những trạng thái tâm thần bất định.

Giáo lý về thân trung ấm còn được áp dụng trong đời sống hàng ngày. Theo Sogyal Rinpoche, “*Thuật ngữ ‘thân trung ấm’ thường được dùng để chỉ trạng thái trung gian giữa cái chết và sự tái sinh, nhưng thực tế, thân trung ấm đang liên tục xảy ra suốt cả sự sống và cái chết, và là những điểm tiếp nối khi khả năng của sự giải thoát hay sự giác ngộ được tăng cường*”. Tuy nhiên, nếu chúng ta không được chuẩn bị đúng lúc cho những khoảnh khắc có sự tăng cường đó, chúng ta có thể sợ hãi không dám tiến tới, sợ hãi trước một cú nhảy từ vách đá, và sẽ bỏ lỡ mất những cơ hội tuyệt vời. Việc chiêm nghiệm về cái chết có thể xua tan những sợ hãi ấy và có thể mang lại nhiều hình thái khác nhau về nhận thức.

Cả ba truyền thống lớn của Phật giáo đều có những quan điểm có đôi chút khác biệt nhau về những lợi ích đằng sau việc xây dựng một nhận thức về cái chết. Truyền thống Theravada, được thực hành chủ yếu bởi những vị tu sĩ thoát tục, sử dụng nhận thức về cái chết để giúp “*phát triển một ý thức về sự điều độ, sự xả bỏ và sự không bám chấp*”. Họ cho rằng một tâm thức thiếu rèn luyện có khuynh hướng đề cao tầm quan trọng của những sự kiện thích ý và chối bỏ những điều không mang lại sự hài lòng; điều đó dẫn tới hoặc là sự bám chấp quá đáng hoặc là những ác cảm không cần thiết, là những điều đều có thể tác động đến nghiệp lực của con người. “*Việc rèn luyện nhận thức về cái chết khiến chúng ta thấy mọi sự vật trong một quan điểm bình thản, tĩnh lặng, êm đềm hơn, cung cấp cho chúng ta một ý thức sâu sắc hơn, điều hòa hơn trong mọi phản ứng*”.

Truyền thống Đại thừa, có thể được tiếp cận bởi cả những vị tu sĩ thoát tục lẫn những cư sĩ tinh cần, sử dụng nhận thức về cái chết để đẩy mạnh mối quan tâm căn bản của họ về lòng từ. Hành giả thấy nhận thức này như một sự trợ giúp khiến họ hiểu rõ tính vô thường ở tất cả mọi chúng hữu tình. “*Khi đã có nhận thức sâu xa về cái chết, hành giả dễ dàng có được sự nhẫn nại trước những tai họa mà người khác gây ra cho mình, khởi tình thương và lòng từ đối với họ. Nhận biết bản chất vô thường nơi kẻ khác, hành giả phản ứng với một lòng từ vĩ đại trước mọi hành động có nền tảng vô minh*”.

Truyền thống Kim Cương thừa tin rằng hành giả có thể thiền định về cái chết và có được kinh nghiệm thực sự về những giai đoạn khác nhau của cái chết rất lâu trước khi chết. Trong khi ý niệm về việc trải nghiệm một cách cố ý về cái chết có thể được coi là điều không thể nghĩ tới ở hầu hết người phương Tây, các hành giả Mật tông coi đó là một điều có lợi ích lớn lao. Không chỉ điều đó chuẩn bị cho con người về một kinh nghiệm chết thực sự, trải nghiệm ấy còn dạy cho con người về “*những kênh năng lượng vi tế, những năng lượng và những huyệt đạo của cơ thể tinh vi, việc vận dụng những tinh chất sinh lý và việc khơi gợi những năng lượng tinh lọc nhất của cơ thể cũng như những mức độ tinh lọc nhất*

của ý thức” có khả năng làm tăng tốc một cách mạnh mẽ khả năng thành tựu “*địa vị giác ngộ chỉ trong một kiếp sống*”.

Trong khi việc chiêm nghiệm về cái chết có thể không mang lại sự giác ngộ cho bất kỳ người nào, chẳng có gì để nghi ngờ rằng việc tăng cường nhận thức cho chúng ta sẽ có rất nhiều lợi ích. Thay vì cố gắng trốn tránh cái chết, chúng ta có thể mong đợi ở cái chết như mong đợi ở một bậc thầy. Khoảnh khắc về cái chết không hẳn lúc nào cũng phải được nhận thức như là một thảm họa hay là một sự thất bại lớn lao. Cái chết không nhất thiết phải mang lại cho chúng ta những đau buồn và nuối tiếc. Nếu chúng ta có thể học để nhìn về cái chết như những người Phật tử, chúng ta cũng có thể khám phá rằng thật dễ dàng để giúp đỡ những người đang hấp hối, mang lại cho họ sự an ủi và một sự hiểu biết rằng phía trước họ vẫn còn những điều tích cực. Có thể bây giờ chúng ta sẽ có khả năng đưa những bài học về sự không bám chấp của người Phật tử vào thực hành và học được cách buông bỏ sự bám chấp đối với những người thân yêu của mình khi thời đang đến. Họ đang bước vào một cuộc sống mới, và chúng ta nên gửi theo họ toàn thể những sự ủng hộ và tình thương mà ta có thể cung hiến. Thời điểm của cái chết là thời điểm của một sự biến hóa diệu kỳ và mang theo rất nhiều cơ hội cho bất kỳ chúng sinh nào có nhận thức. ■

Trích dẫn bởi người viết:

1. Rinpoche, Sogyal. *The Tibetan Book of Living and Dying*. Eds. Patrick Gaffney and Andrew Harvey. San Francisco: Harper San Francisco, 1993.

2. Parry, Joan K., and Angela Shen Ryan. *A Cross-Cultural Look at Death, Dying, and Religion*. The Nelson-Hall Series in Social Work. Chicago, IL: Nelson-Hall, 1995.

3. Lester, Robert C. “Buddhism: The Path to Nirvana.” *Religious Traditions of the World: A Journey through Africa, Mesoamerica, North America, Judaism, Christianity, Islam, Hinduism, Buddhism, China, and Japan*. Ed. H. Byron Earhart. San Francisco: HarperSanFrancisco, 1993. 847-971.

4. Kenneth. *The Sacred Art of Dying: How World Religions Understand Death*. New York: Paulist Press, 1988.

5. Neumaier-Dargyay, Eva K. “Buddhism.” *Life after Death in World Religions*. Ed. Harold Coward. Maryknoll, NY: Orbis, 1997. 87-104.

6. Mullin, Glenn H. *Death and Dying: The Tibetan Tradition*. Boston: Arkana Penguin, 1986.

Nguồn: *Awareness is Everything: Buddhist Views on Death and the Afterlife*, Laura Strong, Ph.D. http://www.mythicarts.com/writing/Buddhist_Awareness.html.

Laura Strong là một tác gia, một nhà thiết kế hình họa, và chuyên nghiên cứu về những biên giới ở dưới ngưỡng kích thích. Cô tốt nghiệp Tiến sĩ Huyền học, chuyên về Tâm lý học Chiều sâu.

Làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức

NGUYỄN HỮU ĐỨC



Gải Nobel Y Sinh học năm 2014 đã trao cho giáo sư người Anh John O’Keefe và hai vợ chồng người Na Uy May-Britt Moser và Edvard Mosel. Giải thưởng danh giá này được trao cho những công trình nghiên cứu được đánh giá có giá trị thực tiễn giúp con người hiểu chính bản thân mình hơn. Cụ thể là những công trình đó giúp chúng ta trả lời: “Làm thế nào biết được chúng ta đang ở đâu? Não bộ lưu trữ thông tin như thế nào để chúng ta định vị nơi mình đã đi qua và định hướng cho nơi mà mình muốn tới?”. Ba nhà khoa học đã được vinh danh nhờ đã tìm ra những tế bào tạo thành hệ thống định vị (GPS) ở não bộ.

Từ năm 1971, John O’Keefe, giáo sư thần kinh học thuộc Đại học London (UCL), đã phát hiện các tế bào đặc biệt nằm ở *hồi hải mã* (hippocampus, là một vùng nhỏ ở não bộ có vai trò về trí nhớ) sẽ được kích hoạt phát tín hiệu mỗi khi chuột thí nghiệm di chuyển đến một số vị trí cố định trong chuồng của chúng. Ông đề nghị gọi những tế bào này là “tế bào vị trí” (place cells), vì chính nhờ những tế bào này thiết lập nên bản đồ, giúp cho chuột nhận biết địa điểm mà nó đã đi qua. Ông cho rằng vùng hồi hải mã chính là kho lưu trữ nhiều bản đồ như thế giúp cho sự định vị.

Năm 2005, hơn 30 năm sau, hai vợ chồng May-Britt và Edvard Moser thuộc Đại học Khoa học và Công nghệ Na Uy (Norwegian University of Science and Technology) phát hiện, cũng qua thí nghiệm trên chuột, các tế bào mà họ gọi là “grid cells” (tế bào bản đồ) nằm ở não bộ rất gần với vùng hồi hải mã (gọi là khứu não - entorhinal

cortex) được kích hoạt khi chuột đi qua những địa điểm nào đó. Tập hợp các tế bào bản đồ này hình thành một hệ thống trục tung và trục hoành giúp cho chuột nhớ hướng đi lối về, tức là định vị.

Hai khám phá bổ sung cho nhau. O’Keefe đầu tiên phát hiện tế bào xác định vị trí A và B. Còn hai vợ chồng người Na Uy sau đó phát hiện tế bào giúp chúng ta vạch đường đi từ A đến B. Một bổ sung trong khám phá rất đẹp và thú vị! Các tế bào định vị này trong não được phát hiện giúp giải thích tại sao chúng ta nhớ những nơi mình đã đi qua và có thể tìm đường trở về nơi xuất phát trước đây.

Khám phá của ba nhà khoa học trên đã giải quyết vấn đề mà các nhà triết học và khoa học nhiều thế kỷ qua đã thắc mắc. Đó là làm cách nào não có thể tạo ra một bản đồ về không gian xung quanh chúng ta và làm cách nào chúng ta có thể định hướng được đường đi trong một môi trường phức tạp để đến nơi muốn đến và về ở chỗ muốn về. Với con người, cảm nhận về vị trí và khả năng định vị xem ra rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mình.

Những bằng chứng về sự định vị trong não

Những ai từng chứng kiến hoặc bản thân lâm vào cảnh uống rượu bia đến độ say xỉn đều có kinh nghiệm về việc quên “đường đi lối về” trở về nhà. Hay sau cơn say bí tỉ thường chẳng còn nhớ lại những việc đã xảy ra khi uống rượu. Đó là vì rượu bia với chất cồn đã tác động vào chính hệ thần kinh trung ương mà cụ thể đã làm tê liệt tạm thời vùng hồi hải mã. Vùng hồi hải mã mà giáo sư O’Keefe đã chú ý mấy chục năm trước trong nghiên cứu của ông, được khoa học não bộ chứng minh có liên quan đến hoạt động lưu giữ thông tin, hình thành *ký ức* trong *trí nhớ dài hạn* và khả năng *định hướng* trong không gian. Rượu làm tê liệt vùng não kiểm soát sự định vị nên uống rượu say xỉn mà không quên “đường đi lối về” mới là chuyên lạ.

Một số dược phẩm tác động trên hệ thần kinh trung ương như thuốc an thần triazolam, do tác động trên vùng hồi hải mã có gây tác dụng phụ có hại là làm cho lú lẫn, giảm trí nhớ, định vị kém cho một số người, đặc biệt là người cao tuổi.

Những nghiên cứu của khoa học não bộ gần đây với kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh về não, cũng như các nghiên cứu về bệnh nhân trải qua phẫu thuật thần kinh, đã cung cấp bằng chứng cho thấy ở những bệnh nhân bị bệnh Alzheimer, vùng hồi hải mã và khứu não bị ảnh

hường trầm trọng. Những người bệnh này thường bị mất trí nhớ dần dần và không thể định vị môi trường chung quanh. Do đó, kiến thức về hệ thống định vị não mà giải Nobel năm nay xướng danh có thể giúp chúng ta hiểu được cơ chế của sự mất trí nhớ không gian của những người mắc bệnh này.

Có thể làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức?

Trong cuộc sống thường ngày, rõ ràng là chúng ta rất cần đến trí nhớ và sự định vị trong không gian ta sống. Nhưng rất dễ chúng ta sẽ lằm lạp, không còn minh định sự cần thiết mà sa vào sự nô lệ của trí nhớ và đắm mình trong định vị hư ảo. Chúng ta dễ có sự nỗ lực và nghĩ hạnh phúc có được khi ta có cái này cái kia, thành đạt cho được điều này điều nọ, cho nên, chúng ta thường nghĩ nhiều về quá khứ và dồn tâm tư để hoạch định tương lai. Thế là, chúng ta không còn làm chủ bản thân mà đánh mất mình trong tiếc thương vô vàn quá khứ, lo lắng quá đáng cho tương lai và hoàn toàn không nhận thức được hiện tại đang sống. Chúng ta nỗ lực, đấu tranh cho sự định vị tìm đến hạnh phúc nhưng lại đi đến đúng sự khổ đau. Nói theo nhà Phật là chúng ta không có “chánh niệm” trong định vị. Chúng ta không làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức để thật sự “an trú trong hiện tại”. An trú trong hiện tại có nghĩa ta làm chủ được trí nhớ và sự định vị của ta. Khi an trú trong hiện tại, ta đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc và suy nghĩ trong sự vững chãi, thanh thoi, an vui và hạnh phúc trong từng giây phút hiện tại.

Khám phá của ba nhà khoa học đoạt giải Nobel y sinh học 2014 giúp phát hiện cơ sở vật chất, tức não bộ, cho hoạt động trí nhớ và định vị của con người. Cho nên suy ra, cũng chính não bộ hoạt động như thế nào đó sẽ giúp con người làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức. Làm sao cho hoạt động não hiệu quả nhất, làm sao trong tập hợp vô vàn bản đồ định vị không gian và thời gian tích trữ được não ta chọn ra những gì thật cần thiết nhất để ứng xử trong cuộc sống?

Từ xa xưa, triết lý đạo Phật đã nói về phương pháp tu tập để “an trú trong hiện tại”. Nhờ tu tập mà con người biết vượt qua các ảo tưởng tai hại của quá khứ và tương lai. Vượt qua đây không có nghĩa là chối bỏ hoàn toàn quá khứ hay tương lai, mà là không câu nệ, cố chấp vào quá khứ hay tương lai bằng tâm tham sân si. Hiện tại chính là bức tranh sinh động của sự thật. Nhận chân được bản chất của mọi sự mọi vật qua cảm nhận của năm giác quan (thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác) và suy tưởng (gọi chung là sáu căn) về hiện tại, thì đồng nghĩa với nhận chân được bản chất của mọi sự mọi vật trong ba thời quá khứ-hiện tại-tương lai, cho dù mọi sự vật đó hữu hình hay vô hình. Tất cả chỉ là những duyên hợp đến rồi đi!

“Kinh Một Nếp Sống An Lành” hay thường gọi là “Kinh Nhất Dạ Hiền Giả” (Mahākaccānabhaddekaratta Sutta)

thuộc *Trung Bộ kinh*, trong đó có một bài kệ giúp đem lại sự an lành cho người tu quán về hiện tại:

*“Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến
Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính ở đây
Không động, không rung chuyển
Biết vậy nên tu tập
Hôm nay, nhiệt tâm làm
Ai biết chết ngày mai
Không ai điều đình được
Vớ đại quân thân chết
Trú như vậy nhiệt tâm
Đêm ngày không mệt mỏi
Xứng gọi Nhất Dạ Hiền
Bạc an tịnh trầm lặng”.*

Ngày nay, với những tiến bộ vượt bậc, khoa học não bộ đã dùng kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh tiên tiến, thí dụ như là fMRI (functional magnetic resonance imaging) và PASL MRI (pulsed arterial spin labeled MRI), để phát hiện các hoạt động vi diệu của não bộ. Khoa học này đã chứng minh thiền định có thể giúp giảm đau, và khi thực hiện thiền định, người ta vừa hết đau vừa chụp được hình ảnh rõ ràng của các biến đổi ở những vùng khác nhau của não bộ.

Chúng ta hy vọng trong tương lai, tiến bộ của khoa học não bộ sẽ chứng minh thiền định giúp con người làm chủ “đường đi lối về” trong tâm thức, chứng minh nhờ thông qua thiền định mà não bộ thật sự “an trú trong hiện tại”. ■





Chùa làng ô Ñà Ñàng thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII)

Bài & ảnh: LÊ XUÂN THÔNG

Phật giáo từ khi truyền nhập vào Việt Nam đã có sức lan tỏa rộng lớn, được nhân dân đón nhận nồng nhiệt, bám sâu gốc rễ vào đời sống xã hội, trở thành một bộ phận quan trọng trong nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Người Việt có câu “đất vua, chùa làng” hàm ý như một lời khẳng định, rằng cũng như đất đai dưới bầu trời này là của vua, thì chùa là của làng, do dân làng xây dựng, quản lý và là cơ sở hành trì tín ngưỡng Phật giáo quan trọng của họ. Nó cũng đồng thời phản ánh đặc điểm nổi trội của Phật giáo Việt Nam, đó là tính dân gian. Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, vì vậy, không thể không bàn đến Phật giáo dân gian mà những ngôi chùa làng là một biểu hiện sinh động cần được tiếp cận.

Cũng như nhiều vùng miền khác trên đất nước ta, ở Đà Nẵng, bên cạnh Phật giáo là những thiên phái do các thiền sư xiển dương, rất nhiều ngôi chùa làng cũng hình thành, tạo nên bức tranh Phật giáo đa dạng, vừa mang tính bác học vừa đậm chất dân gian. Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày những ngôi chùa làng ở Đà Nẵng xây dựng từ thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII).

1. Chùa Linh Sơn

Chùa Linh Sơn ở xã Cẩm Lệ, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam (nay là quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng). Tấm văn bia của chùa đã cung cấp những thông tin tuy ít ỏi nhưng rất có giá trị. Bia khắc hai mặt vào hai thời điểm khác nhau: Mặt trước khắc

vào tháng Năm năm Quý Mùi niên hiệu Dương Hòa thứ 9¹ (1643), còn mặt sau khắc vào tháng Ba năm Giáp Ngọ niên hiệu Khánh Đức thứ 6 (1654). Bài ký ở mặt trước có đoạn: “Thiền tăng Phạm Công Triều, tự Tuệ Lâm Đức, ở xứ Quảng Nam nước Đại Việt, qua đây thấy cổ tích danh lam Linh Sơn tự, cùng với hội chủ Nguyễn Thị Thiên hiệu Từ Hữu và các sãi vãi phát tâm đóng góp gia tài và công đức tái tạo trùng tu...”. Với chi tiết trong văn bia “thấy cổ tích danh lam Linh Sơn tự” và “tái tạo trùng tu” cho thấy chùa Linh Sơn phải được xây dựng trước 1643. Điều thú vị là trong sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, viết năm 1555, mục đền chùa cũng có nhắc đến ngôi chùa Linh Sơn, nhưng không cho biết gì thêm². Vậy phải chăng “cổ tích danh lam” ở xã Cẩm Lệ mà Phạm Công Triều chủ xướng trùng tu chính là Linh Sơn tự được nhắc đến trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An? Thực hư của vấn đề này, có lẽ còn mất nhiều thời gian mới giải đáp được.

Cũng bài ký trên cho biết, sau khi việc trùng tu viên thành, các tín hữu ở xã Cẩm Lệ và nhiều xã khác như Hóa Khuê, Hải Châu, Nại Hiên đã cúng ruộng vào chùa, với số ruộng 7 mẫu 22 sào.

Tiếp đó, năm 1654, theo bài ký ở mặt sau văn bia nói trên, chùa Linh Sơn còn được bốn đạo thập phương tín cúng nhiều ruộng đất nữa, gồm 2 mẫu tại xứ Bản Lung Bàu Đình, 2 sào tại xứ Phước Đa, xã Thọ Khang và 8 sào 6 mảnh tại xứ Bàu Tràm. Đáng chú ý là lúc bấy giờ, chùa đã có vị sư đến trú trì, đó là thiền tăng Lại Văn An, tự Tuệ Minh Quan. Đây có thể coi như một trường hợp đặc biệt đối với chùa làng ở Đà Nẵng.

Ngày nay chùa cổ Linh Sơn đã mất sạch vết tích và cũng không còn một dấu ấn, dù mờ nhạt, trong kí ức dân gian. Ngay cả tấm văn bia được nói ở trên cũng không còn. Nội dung văn bia sờ dĩ còn lại là nhờ thạc bản của Trường Viễn Đông Bác Cổ in rập trước Cách mạng tháng Tám, nay lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội)³.

2. Chùa Long Thủ

Chùa Long Thủ nay gọi là chùa An Long, tọa lạc bên bờ sông Hàn, phía tả ngạn, cạnh Bảo tàng Điêu khắc Chăm, thuộc phường Bình Hiên, quận Hải Châu. Trong sân chùa hiện còn tấm văn bia lập vào năm Thịnh Đức thứ 5 (1657) với bài ký nói về việc xây dựng chùa và công đức của tín hữu. Tấm bia này cùng với ngôi chùa đã được một người Pháp là H. Cosserat đề cập cách đây đã hơn 90 năm, bằng bài viết “Chùa Long Thủ ở Tourane” trên *Những người bạn cổ đô Huế (B.A.V.H)* năm 1920⁴. Chính nhờ bài viết này mà hôm nay, chúng ta có được nguồn tài liệu tham khảo và nghiên cứu quý giá. Tuy nhiên, đối với bài ký văn bia, tài liệu của Cosserat có nhiều chi tiết sai sót hoặc thiếu chính xác so với nguyên bản, có lẽ là do phải qua nhiều lần chuyển ngữ nên không tránh khỏi tam sao thất bản. Vì, như chúng

ta đã biết, đầu tiên Cosserat nhờ ông Bùi Văn Cung, Tham tá Tòa Khâm sứ Huế dịch từ Hán văn sang Pháp văn, và bây giờ Nhà xuất bản Thuận Hóa dịch từ Pháp văn sang Việt văn.

Một điều lạ là bài ký văn bia có tiêu đề “Lập thạch bi Thủ Long tự”, tức “Lập bia đá chùa Thủ Long”. Căn cứ vào đây thì tên gọi chùa đã rất rõ ràng: chùa Thủ Long. Nhưng không hiểu sao Cosserat lại gọi là Long Thủ. Và ngày nay tên gọi đó đã trở nên quen thuộc với nhiều người.

Theo văn bia, xưa kia, ở vùng đất xã Nại Hiên, huyện Tân Phước, phủ Điện Bàn, thường xuất hiện điều hiển linh kỳ dị về một vật hình trạng tựa đầu rồng. Vì vậy, ông Cai hợp Tướng thần lại Trần Hữu Lễ “phát tâm từ bi vạn hạnh cúng một khoảnh đất dùng làm vườn tổ để thành một danh lam. Nay, những người có chức tước gồm Hội chủ Điền Cai thuộc Nguyễn Văn Châu và vợ là Lê Thị Sinh, Cai hợp Tướng thần lại, tước Vạn Toàn Tử Trần Hữu Lễ và vợ là Hồ Thị Dẫu, Tướng thần lại tước Triều Kiên Nam Trần Hữu Kỳ, Cai xã của bản xã là Phạm Văn Ngao và Bùi Thị Nói cùng toàn xã Nại Hiên, thuộc huyện Tân Phước, phủ Điện Bàn đồng lòng xây dựng một ngôi chùa mới, tại khu đất do ông Trần Hữu Lễ dâng hiến. Toàn thể tín hữu đã xây dựng nên tòa chánh điện, lầu chuông, lầu trống; ngoài ra, còn bỏ tiền mua 4 mẫu 8 sào ruộng cúng vào Tam bảo”⁵.

Trong quá trình tồn tại, có lẽ do chịu tác động của những cuộc chiến tranh cuối thế kỷ XVIII và giữa thế kỷ XIX diễn ra ác liệt trên địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng nên chùa Long Thủ đã bị tàn phá, nét xưa cũ đã hoàn toàn biến mất. Đầu thế kỷ XX, ngôi chùa chỉ còn là một mái tranh vách đất tạm bợ. H. Cosserat cho biết, ngôi chùa đã bị tàn phá từ lâu và được thay thế bằng một ngôi nhà bình thường xây bằng vật liệu thô sơ, lợp bằng rạ tranh, chẳng có chút dấu tích nghệ thuật nào cả và cũng chẳng có gì làm chúng ta chú ý⁶. Cùng với sự hủy hoại về kiến trúc, tương truyền, nhiều di sản của chùa như tượng Phật, chuông đồng cũng bị chuyển dời, mất mát. H. Cosserat viết: “Đối với một số người khác, chùa chứa đựng nhiều tượng Phật đẹp được di chuyển đến các chùa ở Ngũ Hành Sơn theo lệnh của vua Minh Mạng, vì tượng không còn được an toàn trong chùa Long Thủ xiêu vẹo. Sự di chuyển này dễ thường xảy ra vào lúc vua Minh Mạng cho chỉnh trang bao nhiêu hang động ở Ngũ Hành Sơn thành chùa chiền.

Thêm vào các câu chuyện lưu truyền ấy, một bô lão làng Nại Hiên thuật lại truyền thuyết sau đây kể cũng đáng ghi chép lại.

“Ngôi chùa có lẽ có hai cái chuông đồng lớn, đường kính 0,8m, và một tượng Phật nhỏ, cũng bằng đồng. Thời buổi chiến tranh – ông lão không thể minh định chiến tranh gì, nhưng đã xa xưa lắm rồi – vì sợ bị mất cắp, một cái chuông đã được đem chôn ở bờ sông,

cạnh ngôi chùa cũ kỹ hiện nay đang còn và được dùng làm nhà kiểm tra quan thuế trong một thời gian dài, còn cái chuông kia cùng với tượng Phật thì được cất giấu vào nội điện. Hai vật sau tìm lại được về sau này và hiện nay hình như đang trấn thiết cho ngôi chùa chính của làng Nại Hiên, đến đây vẫn còn thấy được”⁷.

Ngày nay, chùa Long Thủ vẫn còn một quả chuông đồng đúc vào năm Giáp Thân, chúng tôi cho rằng đó là vào năm 1764⁸. Mặc dù quả chuông này có đường kính chỉ 0,6m nhưng rất có thể đó là một trong hai quả chuông mà dân gian đã kể cho H. Cosserat. Còn với tấm văn bia thì đã bị bào mòn, phần khác lại còn bị đứt gãy (như đã thấy trong miêu tả của Cosserat) nay được gắn mới bằng vữa xi-măng nên nhiều chữ đã bị mờ hoặc mất không thể đọc được. Chúng tôi phải khai thác nội dung bài ký văn bia từ thạc bản của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng là vì thế.

3. Chùa làng Đà Sơn

Làng Đà Sơn ngày nay thuộc phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Đà Sơn là một làng cổ có lịch sử lâu đời nhất ở thành phố Đà Nẵng, được khai phá vào năm 1346, dưới bàn tay của đoàn người Nam tiến do phò mã Phan Công Thuyên và vợ là công chúa Trần Thị Ngọc Lãng dẫn đầu, theo chủ trương mở rộng cương giới và phát triển đồn điền về phía Nam của triều Trần.

Về ngôi chùa của làng Đà Sơn, hiện vẫn chưa thể khẳng định niên đại chính xác. Ngày nay, ở đây có ngôi chùa Long Sơn mới được xây dựng vào thập niên 90 của thế kỷ XX. Chùa có quả chuông đồng, thân chuông khắc bài ký bằng chữ Hán, nội dung nói về việc hội thủ và bổn đạo toàn làng làng Đà Sơn, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam cùng tín hữu thập phương đúc chuông cúng dâng Tam bảo, đồng thời ca ngợi sự vi diệu của tiếng chuông chùa và cầu mong cuộc sống an lành, phong điều vũ thuận. Dòng lạc khoản ghi niên đại năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755). Chính từ quả chuông này với bài văn khắc nói trên đã dẫn đến sự nhầm lẫn về lịch sử chùa làng Đà Sơn⁹. Mọi người chỉ dựa vào những dòng văn khắc trên mà thiếu khảo chứng, đã đi đến khẳng định rằng làng Đà Sơn chắc chắn đã xây dựng chùa mang tên Tây Linh trước năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755).

Sự thật, qua dòng mở đầu của bài minh, sự xuất hiện các địa danh đã cho phép chúng ta khẳng định quả chuông này nguyên thủy không phải của chùa làng Đà Sơn ở Đà Nẵng. Nhiều người sơ dĩ đã nhầm lẫn có lẽ do chưa nắm rõ về lịch sử - địa lý nước nhà, mà trước hết là do ngộ nhận về địa danh làng Đà Sơn. Thực tế, đó chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên về tên gọi của hai ngôi làng mà thôi, nó hoàn toàn là hai thực thể làng xã nằm cách xa nhau về mặt địa lý: làng Đà Sơn (được nêu trong văn chuông) là ngôi làng thuộc huyện Thăng

Bình, tỉnh Quảng Nam ngày nay, chứ không phải là làng Đà Sơn của quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Đến đây, vấn đề đặt ra là: vậy thì dưới thời chúa Nguyễn, làng Đà Sơn (ở Đà Nẵng) đã có chùa thờ Phật hay chưa?

Tài liệu dân gian ở đây cung cấp cho chúng ta câu chuyện thú vị liên quan đến quả chuông đồng nói trên, đồng thời, nó có thể cho câu trả lời, tuy rằng chỉ ở mức độ tương đối. Chuyện kể rằng, xưa làng Đà Sơn đã dựng chùa đúc chuông. Vào thời Tây Sơn khởi nghĩa, một mặt do ngôi chùa làng đã bị hỏa hoạn cháy rụi, mặt khác do sợ nghĩa quân Tây Sơn thu gom đồng để đúc súng phục vụ chiến tranh nên nhân dân Đà Sơn đã giấu chuông dưới một thửa ruộng ở giữa cánh đồng làng. Phải lâu lắm, khi đã hết binh lửa can qua, nhân dân mới nghĩ đến việc tìm lại quả chuông, nhưng không tìm được do không xác định được vị trí cất giấu. Một hôm, có người phụ nữ trong làng đi bắt ốc tình cờ chạm phải một vật cứng thì bỗng có một tiếng vang ngân khắp cả làng. Hốt hoảng, bà bắt ốc kia chạy về trình báo. Chức sắc, nhân dân làng Đà Sơn kéo nhau ra xem thì thấy đúng quả chuông của làng mình, liền cho các thanh niên trai tráng khiêng về. Nhưng lạ thay, dù thêm bao nhiêu người cũng không thể nào nhấc chuông lên được. Nghĩ rằng có điềm linh ứng, các hương lão chức sắc trong làng mới bày lễ cáo yết thần Phật xin được khiêng chuông về làng. Quả nhiên, lần này chỉ có bốn người mà đã khiêng được một cách nhẹ nhàng. Qua khỏi cánh đồng làng thì dây khiêng bắt ngờ bị đứt. Cho là có cơ duyên nên dân làng đã gấp rút tạo dựng một ngôi chùa mới tại vị trí đó. Chùa làng Đà Sơn lại được tái dựng.

Chúng ta biết rằng, chuyện kể dân gian ngoài những chi tiết thần bí, huyền hoặc thì cốt lõi của nó thường chuyên chở, phản ánh sự thực lịch sử. Theo câu chuyện kể trên, có thể tin rằng, làng Đà Sơn (ở Đà Nẵng) đã xây dựng chùa ở làng mình, ít nhất là trước năm 1789 - năm Quang Trung đánh bại quân Thanh, kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh kéo dài 18 năm do Tây Sơn phát động và lãnh đạo. Và lúc này, quả chuông đồng chùa Tây Linh ở huyện Lễ Dương, cũng đã được an trí tại đây.

4. Một số chùa làng khác

Theo tương truyền dân gian, ở Đà Nẵng, dưới thời chúa Nguyễn, còn có một số làng khác cũng đã xây dựng chùa chiền như làng Dương Lâm (nay thuộc xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang), làng Lễ Giáng (nay thuộc phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ), làng Nam Thọ (nay thuộc phường Thọ Quang, quận Sơn Trà). Lúc bấy giờ, tuyệt đại đa số được xây dựng bằng những vật liệu đơn sơ, nhà tranh vách ván, kiến trúc đơn giản theo lối nhà dân dụng nên độ bền thấp, thường bị hủy hoại bởi thiên tai hoặc các tác nhân khách quan khác. Chùa vì

thể được thay đi dựng lại nhiều lần. Chính điều đó nên ngày nay chúng ta khó lòng có được những căn cứ vật chất xác thực để tìm hiểu lịch sử, xác định được niên đại những ngôi chùa này trong các thế kỉ XVII, XVIII.

Chùa Nam Thọ hiện còn hai văn bia Hán Nôm do nhân dân địa phương tạo lập trong dịp trùng kiến chùa, một có niên đại Duy Tân thứ 7 (1913), và một có niên đại Duy Tân thứ 8 (1914). Nội dung ngắn gọn, chủ yếu nêu lý do việc tôn tạo chùa và công đức của nhân dân địa phương. Theo đó cho biết dưới thời Tự Đức (1848 - 1883), chùa Nam Thọ bị binh lửa chiến tranh hủy hoại, chỉ còn vết tích. Vì vậy, đến năm Duy Tân thứ 7 (1913), dân làng đã tạo dựng ngôi chùa mới trên nền móng của ngôi chùa cũ.

Trong ba ngôi chùa kể trên, chỉ có chùa Nam Thọ là tồn tại đến ngày nay, còn lại chùa Dương Lâm đã trở thành đình Dương Lâm và chùa Lỗ Giáng thì trở thành nhà thờ tiền hiền Lỗ Giáng.

Quá trình chuyển đổi chùa Dương Lâm thành đình Dương Lâm bắt đầu từ sau Cách mạng Tháng Tám (1945). Lúc bấy giờ, do ngôi đình của làng được trưng dụng để đặt trụ sở làm việc và hội họp của chính quyền và quần chúng cách mạng ở địa phương, nên tất cả các đồ thờ tự của ngôi đình được chuyển đến đặt trong chùa Dương Lâm. Dần dà do sự phát triển thăng thế của tín ngưỡng cổ truyền, ngôi chùa thờ Phật đã hoàn toàn chuyển thành ngôi đình thờ thần. Cũng tương tự như thế, làng Lỗ Giáng xưa kia có nhà thờ tiền hiền riêng biệt để thờ các vị tiền bối hữu công của làng. Nhưng vào khoảng đầu thế kỷ XX, ngôi nhà thờ bị hư hại nên dân làng mới chuyển đến thờ tại chùa. Từ đó, tín ngưỡng thờ cúng tiền hiền ngày càng lặn át, ngôi chùa Phật giáo đã biến mất cả về tên gọi, kiến trúc và chức năng.

Cũng theo khẩu truyền, chùa Dương Lâm và chùa Lỗ Giáng ngoài thờ Phật còn thờ Quan Công - một nhân vật lịch sử thời Tam quốc (Trung Hoa) vốn đã ngự trị trong điện thờ Đạo giáo, đồng thời hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian Việt với mỹ hiệu Quan Thánh Đế Quân. Quan Công được tạc tượng gỗ, sơn thếp rực rỡ và có án thờ riêng trong chính điện, phía dưới án thờ Phật. Các tượng này cùng với tượng Phật mãi đến sau này, khi cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ (1946), mới bị hủy hoại. Mặc dù vậy, ngày nay, khi những chùa trên đã bị chuyển đổi nhưng Quan Công vẫn an vị trong chính điện đình Dương Lâm và nhà thờ tiền hiền Lỗ Giáng, hội tụ cùng nhiều vị thần khác nữa. ■

Chú thích:

1. Không hiểu sao ở đây lại xuất hiện niên hiệu Dương Hòa? Lịch sử cho biết lúc này đang là thời kỳ trị vì của vua Lê Thần Tông, niên hiệu Đức Long (1629 - 1643); tháng 10 năm Quý Mùi (1643) vua mới nhường ngôi cho con là Lê Chân Tông. Sau, Lê Chân Tông đổi niên hiệu là Phúc Thái.

2. Dương Văn An (2001), *Ở châu cận lục*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.95.

3. Các thác bản mang các ký hiệu: Mặt trước:20938; mặt sau: 20937.

4. H. Cosserat (2001), "Chùa Long Thủ ở Tourane", *Những người bạn cố đô Huế (B.A.V.H)*, Tập VII, 1920, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.432-444.

5. Văn bia chùa Long Thủ, Thác bản tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu 19257.

6. H. Cosserat (2001), Sdd, tr.438.

7. H. Cosserat (2001), Sdd, tr.438-439.

8. Lê Xuân Thông (2008), "Về chuông đồng Phật giáo người Việt thời chúa Nguyễn trên đất Đà Nẵng", *Khoa Học và Phát Triển*, Số (135+136), tr.46-47.

9. Quả chuông này cùng với sự nhầm lẫn về lịch sử chùa làng Đà Sơn đã được chúng tôi đề cập trên *Văn Hóa Phật Giáo*. Vì vậy ở đây, chúng tôi chỉ lược lại vấn đề mà thôi. Xem: Lê Xuân Thông (2014), "Quả chuông chùa Tây Linh và một nghi vấn", *Văn Hóa Phật Giáo*, Số 202, tr.33-35.



Nghịên công nghệ cao

CAO HUY HÓA

Gần đây, dư luận trên mạng xôn xao về chuyện một vị đại đức ở tỉnh Hải Dương chụp hình với chiếc điện thoại thông minh đắt tiền rồi đưa hình đó lên mạng. Tôi không muốn góp thêm vào dư luận xôn xao đó, nhưng không thể không nghĩ đến chuyện lớn hơn, bao trùm hơn, đó là chuyện si mê sở hữu và sử dụng những công cụ truyền thông hiện đại vượt khỏi nhu cầu, trong hoàn cảnh xã hội tràn ngập phương tiện thông tin truyền thông được tiếp thị và quảng cáo vô cùng hoành tráng và hấp dẫn, và tiến bộ kỹ thuật số gia tăng vùn vụt, sản phẩm đứng chân trên thị trường chưa được bao lâu thì đã có sản phẩm mới thay thế, đẹp hơn, nhanh hơn, nhiều tiện ích hơn; chẳng hạn, cũng là chiếc điện thoại mà thế hệ sau tân tiến và nhiều chức năng hơn thế hệ trước bội phần.

Vấn đề này đã được Thượng tọa Thích Đức Thiện, Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự, Chánh Thư ký Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trình bày khi trả lời phóng viên báo *Giác Ngộ* về chuyện xôn xao nói trên. Sau khi xác nhận các sản phẩm công nghệ hiện đại đã giúp công việc hóa độ chúng sinh dễ dàng hơn, nhanh hơn, sức lan tỏa rộng lớn hơn, Thượng tọa nói tiếp: "... Các nhà

sư cũng trang bị laptop, điện thoại smartphone để gửi mail, điện thoại truyền và thu nhận thông tin nhanh hơn, lên mạng đọc tin tức, cập nhật đời sống xã hội để hướng dẫn cho Phật tử là điều phù hợp. (...) Vấn đề ở đây là, đạo Phật không chủ trương theo đuổi nhu cầu vật chất, mà hướng đến việc tu tập để đạt đến sự thanh tịnh trong tâm của mình. Với Tăng Ni, tài sản duy nhất chỉ là mấy tấm y, mấy tấm cà-sa thôi, còn mọi thứ đồ vật khác không được coi là tài sản của người tu hành, mà chỉ là phương tiện. iPhone 6, hay kể cả sau này là có iPhone 10 thì những thứ đó cũng chỉ là phương tiện mà thôi" (Tuần báo *Giác Ngộ*, số 765, 10/10/2014).

Không hẹn mà gặp, nhà sư Pomnyun Sunim của Hàn Quốc – đất nước đã sản xuất những công cụ truyền thông hiện đại nổi tiếng thế giới – người sáng lập tổ chức nhân đạo Good Friends: Centre for Peace, Human Rights, and Refugees tại Hàn Quốc, đã có lời khuyên để khắc phục thói nghiện công nghệ cao, khi trao đổi về vấn đề đó với phóng viên báo mạng *The Huffington Post*, ngày 10/7/2014.

"Máy tính bằng ư, tuyệt vời thật!"; nhà sư cười, và nói thêm: "Nhưng nó chỉ tuyệt vời nếu bạn dùng nó mà không bị ràng buộc hay bám chặt lấy nó. Và như phần lớn chúng ta đều biết, chuyện đó không hề dễ dàng".

Được hỏi thầy khuyên như thế nào về sự tương tác của người dùng với công nghệ, nhà sư giải thích rằng công nghệ tự nó không tốt, không xấu. "Không có sự phán xét giá trị. Điều tệ hại là khi bạn bị nó ám ảnh hàng ngày".

Sử dụng công nghệ trở thành thói quen, thậm chí là nghiện, khi ta muốn thi hành lệnh lạc của mình từng vài phút, bởi vì ta tò mò muốn thấy cái gì mình thiếu, nhà sư giải thích.

"Thật là tốt khi bạn được giải phóng khỏi thói quen hoặc nghiện, bởi vì nếu không thì bạn trở thành nô lệ cho công nghệ cao. Hay nhất là bạn lui một bước để phán xét mình. Trắc nghiệm chính mình, và xem thử ta tự phản ứng như thế nào, khi bạn đi chơi chuyến cuối tuần mà không cần công nghệ. Nếu bạn cứ tò mò hay cố gắng để không bị lôi cuốn, thế thì bạn biết rằng bạn đã bị nghiện".

Nhà sư còn khuyên: "Đây là một thử nghiệm khác: Trong một ngày, bạn không mang chút tiền mặt nào,



cũng không mang thẻ tín dụng, và bạn hãy tự cảm thấy ra sao. Nếu bạn nhận thức được hành vi của mình, bạn có thể giữ mình khỏi bị nghiện một thói quen nào. Loại tự nhận thức như thế là chính yếu để tâm an bình”.

“Nghiện là cái gì tự nhiên xảy đến cho não bộ khi ta thích làm việc gì lặp đi lặp lại. Thói quen nhận thức đó – và toàn bộ sơ đồ những thói quen nhận thức – được gọi là nghiệp. Nghiệp đó sẽ trở thành thấy điều khiển ta. Vì thế, thật vô cùng quan trọng khi ta thực tập giải thoát ra khỏi nghiệp đó”.

oOo

Hiện tượng nghiện công nghệ cao là phổ biến trên thế giới. Ở nước ta cũng có, tuy mức độ chưa đến nổi lớn, và thanh niên là thành phần nhiều nhất sa vào ma trận đó. Tuy nhiên, có thể phân biệt hai thứ: một loại tham đắm vật chất, thời thượng, đẳng cấp cao khi chạy đua sở hữu những sản phẩm đắt tiền, mới “ra lò” (ví dụ mới đây, rất nhiều người Việt sang tận Singapore chỉ để nối đuôi mua sản phẩm iPhone 6 ra đợt đầu tiên), và một loại nghiện sử dụng iPhone, iPad, thường xuyên giao lưu trên Facebook,... say mê thế giới ảo (dĩ nhiên loại sau cũng phải sở hữu những sản phẩm khá cao về công nghệ).

Phải nói cho công bằng, như lời nhà sư Pomnyun Sunim, iPad thật là tuyệt vời; và rộng hơn, là những internet, cáp quang, điện thoại di động, phương tiện truyền thông nói chung, rồi thì thư điện tử, Facebook, Google, YouTube, Games... Ôi, những thành tựu của khoa học và kỹ thuật vô cùng kỳ diệu, mà nhiều khi ta phụ bạc, ta lãng quên, vì... thường quá, chỉ một vài lần gõ hoặc lướt là cả thế giới rộng mở, là quan hệ nối kết bốn phương trời, là tri thức chưa biết thì hiển lộ... Thật là thiệt thòi cho ai đó sống xa lạ với những điều kỳ diệu như thế.

Nhưng sức người thì có hạn. Cái gì cũng vợ vào đầu thì làm sao chịu nổi, và chẳng ta sống chủ yếu với xã hội thực quanh ta, với thế giới thực rộng mở, với công việc hàng ngày cho xã hội, cá nhân, gia đình, với cuộc sống và sáng tạo riêng tư... cho nên ta phải chọn lựa theo cách của mỗi người. Như vậy, trong việc sở hữu và sử dụng sản phẩm công nghệ cao, người Phật tử, và hẹp hơn, người tu hành, có cách chọn lựa, với ý thức rằng, mọi thứ chỉ là phương tiện, không tham đắm, không vướng mắc, để tâm nhẹ nhàng, không sa vào nghiệp chướng.

Không biết tôi viết điều trên có thừa hay không, đối với người tu hành, khi quý thầy, cô mà tôi tiếp cận được, chỉ sở hữu những chiếc điện thoại “cổ lỗ sĩ” và không phải khi nào cũng sử dụng; còn iPad thì không mấy vị có. Cũng phải thôi, giống như rất nhiều người bình thường, quý thầy cô cũng chỉ cần a-lô để liên lạc, thứ đến là tin nhắn mà chẳng mấy khi dùng; còn lâu lâu mới thấy quý thầy cô trẻ tuổi tương điện thoại hay máy tính bảng lên để chụp hình, cũng chỉ vui thôi. Nhưng hôm nay thì như thế, ngày mai ra sao, thì tùy theo nhu cầu Phật sự, tùy thực tế xã



hội; chỉ có điều Phật tử không nên “cúng đường” những thứ xa xỉ không cần thiết, không để quý vị tu hành dính dấp đến chuyện làm ăn như trường hợp của vị đại đức ở Hải Dương.

Riêng về mạng xã hội như Facebook, quá nhiều người đăng nhập, trên khắp hành tinh, đủ màu da, tôn giáo, kể cả người tu hành. Ngay cả Giáo hoàng Francis cũng dùng mạng Twitter để truyền đạo, củng cố đức tin. Tuy nhiên, khi đã đăng nhập mạng xã hội thì cũng vướng mắc, cũng khen chê, cũng choán tâm trí, cho nên nếu không vào mạng đó thì cũng chẳng sao – khỏe là đằng khác! - còn nếu vào thì nên thoải mái ra, không mất nhiều thời giờ, không vướng bận làm chi.

Trong thời đại công nghệ ngày nay, việc sử dụng máy tính, điện thoại và các công cụ công nghệ cao nằm trong thanh quy nhà chùa. Thầy trụ trì của một ngôi danh lam cổ tự ở Huế không cho các đệ tử, các chú tiểu sử dụng điện thoại di động; thầy chỉ để một điện thoại bàn cho mấy chú dùng chung khi cần thiết. Tôi nghe nói Làng Mai cũng rất hạn chế việc sử dụng điện thoại di động cho người tu, dấu nơi đây sử dụng công nghệ cao rất giỏi trong hoàng pháp. Tất nhiên, có nhiều vị xuất gia sử dụng những công cụ kỹ thuật số chất lượng cao, vì nhu cầu công việc, nhưng sử dụng chừng mực và đúng mục đích, khác với nghiện công nghệ cao. Những lời nhắn nhủ của TT.Thích Đức Thiện thật là chí lý: “Đạo Phật không chủ trương theo đuổi nhu cầu vật chất, mà hướng đến việc tu tập để đạt đến sự thanh tịnh trong tâm của mình”. Mong sao Giáo hội các cấp, các cơ sở tự viện, Tăng chúng, Ni chúng hiện thực hóa việc “không chủ trương” này, cũng như quần chúng Phật tử góp phần làm cho người tu hành đạt được sự thanh tịnh trong tâm. ■



Suy bụng ta ra bụng người

HOÀNG TÁ THÍCH

Phần đông, tâm địa con người mình thế nào thì cứ nghĩ người khác cũng như thế. Tính mình tham lam thì không bao giờ thấy mình tham lam, mà cứ nghĩ mọi người đều tham lam và vì vậy hễ ở đâu có chuyện miễn phí thì ở đó cũng sẽ có chuyện tranh giành nhau, cứ sợ chậm chân thì không còn phần. Tính mình nhỏ mọn hẹp hòi thì cứ nghĩ ai cũng nhỏ mọn hẹp hòi như mình và không bao giờ nhìn thấy cái rộng rãi của người khác. Tính mình qua loa thì cứ nghĩ ai ai cũng xuề xòa như mình thôi, hay ít nhất là xem chuyện xuề xòa qua loa chẳng có gì là quan trọng. Vốn có tính trăng hoa thì thấy hai người khác phái nhỏ to với nhau thì nghĩ ngay đến chuyện hai người có tình ý với nhau. Tóm lại, cái tâm thế nào thì nghĩ ra người khác cũng thế ấy.

Hậu quả của những chuyện suy bụng ta ra bụng người không những là không nhận thức được tính xấu của mình mà còn vô hình trung đánh giá thấp người khác một cách sai lầm.

Những người tốt thường nghĩ ai cũng đều tốt như mình, nhưng số người như thế không phải là nhiều. Người có tâm địa xấu thì không bao giờ nhận thức được cái xấu của mình một cách rõ ràng nhưng thường cho rằng ai cũng như mình vì có hai lý do: một là suy bụng ta ra bụng người, cứ nghĩ ai ai cũng thế, hai là cũng muốn người khác không khác gì mình như một cách tự biện minh cho mình vậy. Không những như thế, lại còn không muốn chấp nhận cái tốt của người khác. Chẳng hạn tính mình cái gì cũng qua loa xuề xòa thì lại thường phê bình cái cần thận chu đáo của người khác, cho là không cần thiết.

Có một giai thoại về danh sĩ Tô Đông Pha và thiền sư Phật Ấn, tuy cũ rích, nhưng cũng nên nhắc lại như là một điển hình về chuyện suy bụng ta ra bụng người có tính cách răn đời. Tuy được phổ biến rộng rãi trên mạng, gần như ai cũng biết, nhưng vẫn là một câu chuyện rất hay đáng nhắc lại. Tô Đông Pha là một danh sĩ nổi tiếng của Trung Hoa thời nhà Tống. Ông kết giao với Thiền sư Phật Ấn là trụ trì chùa Kim Sơn ở Dương Châu. Một hôm sau khi cùng ngồi thiền, Tô Đông Pha hỏi ngài Phật Ấn: "Ngài thấy tôi ngồi thiền thế nào?". Ngài Phật Ấn trả lời: "Giống như Phật". Tô Đông Pha đắc chí và cũng muốn trêu chọc ngài Phật Ấn, nên khi vị này hỏi lại: "Thế còn ông thấy tôi thế nào?" thì Tô Đông Pha cười: "Ông ngồi trông như một cục phân bò". Ngài Phật Ấn cũng chỉ cười. Lúc về nhà, gặp cô em gái Tô Tiểu Muội, là một người thông minh xuất chúng, Tô Đông Pha kể lại câu chuyện ngồi thiền vừa qua một cách hý hứng thì Tô Tiểu Muội nói ngay: "Anh thua ông Phật Ấn rồi". Tô Đông Pha hỏi vì sao thì cô em trả lời: "Tâm Ngài Phật Ấn là tâm Phật, nên thấy anh ngồi thiền như Phật, còn tâm của anh chỉ là một đồng phân bò, nên thấy người khác cũng là một đồng phân bò". Lúc đó, danh sĩ họ Tô mới chùng hững và cảm thấy thẹn trong lòng.

Giai thoại này được phổ biến rất rộng rãi, gần như ai cũng biết, nhưng biết để mà biết chứ không phải biết để mà học cái ý nghĩa thâm thúy của nó. Tô Đông Pha không những là một danh sĩ nổi tiếng, mà còn là một cư sĩ, kết giao rất thân tình với ngài Phật Ấn, một vị thiền sư thoát tục, nhưng không phải vì thế mà ông ta có thể thoát khỏi cái tính "suy bụng ta ra bụng người" của đời thường.

Chuyện suy bụng ta ra bụng người nhiều lúc cũng vô tình làm cho nhiều người khác bị tai tiếng. Đôi khi chưa biết gì về người khác, nhưng chỉ nghe dư luận đồn đãi không được tốt về người đó, cũng đã lấy tâm lý của mình để có một kết luận vội vàng ngay.

Vô tư là một thái độ sống rất khó trong việc đánh giá người khác. Vô tư mới có thể phán đoán mọi việc một cách công bằng được. Có một người hỏi tôi về một doanh nhân vì họ muốn hợp tác làm ăn. Tôi chỉ có thể trả lời một cách phiến diện về mặt tôi biết rõ về con người đó: "Anh ấy là một người con hiếu thảo với cha mẹ, và trong quá trình quen biết, tôi chưa hề nghe tiếng xấu về anh ấy". Vì tôi nghĩ, một người con hiếu thảo với cha mẹ thì chắc chắn không phải là một người xấu. Một người khác mà tôi biết, tính tình rất hào phóng, tiêu tiền như nước. Không bao giờ thấy anh bỏ tiền ra làm từ thiện, nhưng lại có thể trả một bữa ăn với số tiền đủ nuôi một gia đình bình thường trong cả tháng mà không với một mục đích nào cả. Qua cách tiêu tiền, ai cũng thấy anh chẳng có chút nào quý đồng tiền. Có điều, tôi biết tiền đó không phải do hai bàn tay anh làm ra, và tôi kết luận, nếu anh ta không biết quý

đồng tiền do người khác đem đến cho anh thì anh ấy cũng không thể quý bất cứ gì, kể cả tình cảm người ta đem đến cho mình. Cũng thế, một người không yêu thương cha mẹ và vô tình với những người thân thì người đó không thể nào yêu thương bất cứ ai. Điều này không phải lấy từ suy bụng ta ra bụng người, nhưng cũng chính là được suy diễn từ những tâm lý trong mỗi con người mà ra.

Không ai thấy bản thân mình là xấu cả, và dù có làm điều xấu, cũng tìm mọi cách biện minh cho hành động của mình để không thấy mình xấu, nên khi suy bụng ta ra bụng người, mình sẽ đánh giá người khác như điều đang nghĩ về bản thân mình và vô hình trung đã đánh giá sai lầm về đối tượng. Không phải ai cũng như ngài Phật Ấn, nhìn người khác bằng cái tâm Phật của mình. Tuy nhiên, trong giai thoại trên, ngay cả Tô Đông Pha là một người học thức uyên thâm, nếu không kể chuyện lại với cô em gái Tô Tiểu Muội, thì ông cũng vẫn vô minh, không bao giờ biết được điều sai lầm của mình. Chính Tô Tiểu Muội đã khai thị cho Tô Đông Pha. Khi nói lên ngài Phật Ấn ngồi thiền trông như một bãi phân bò, thì thực ra Tô Đông Pha chỉ muốn nói đùa để chòng ghẹo ngài Phật Ấn, nhưng vì trong lòng vẫn có một chút hiếu thắng mà Tô Đông Pha đã so sánh ngài Phật Ấn như một bãi phân bò, thay vì có thể nói nhẹ nhàng hơn, như một cục đất chẳng hạn. Lúc đó trong lòng ông hả hê vì cho rằng đã hạ gục được ngài Phật Ấn. Dĩ nhiên Tô Đông Pha không phải là người xấu, nhưng chỉ vì một chút hiếu thắng mà cái tâm của ông nhất thời đã bị che mất làm nổi lên chút sân si. Trái lại, với ngài Phật Ấn, cái tâm Phật trong sáng của ngài luôn luôn có sẵn trong lòng, nên nhìn thấy và nói ra điều gì cũng đều tốt cho người.

Giai thoại thì cũng chỉ là những câu chuyện kể lại cho vui, chưa chắc đã có thực, nhưng cái ý nghĩa của giai thoại này rất cao thâm để nói đến cái tâm Phật trong con người và cái tâm được khai thị của Tô Đông Pha sau khi nghe Tô Tiểu Muội giải thích. Tuy vậy, không phải ai nghe câu chuyện trên cũng đều hiểu rõ ý nghĩa của nó, và người ta chỉ đọc qua như một câu chuyện vui vui, nhất là vì Tô Đông Pha và Thiền sư Phật Ấn đều là những nhân vật nổi tiếng.

Nếu có thể nghe và suy gẫm để được khai thị qua câu chuyện trên thì con người có thể tránh được cái lỗi thường tình của đời thường, là mình thế nào thì nghĩ người ta như thế đó và sẽ đánh giá sai lầm về người khác. Tuy nhiên, người có tâm địa xấu nhìn người khác cũng xấu như mình thì thật không may cho đối tượng, nhưng người có tâm địa tốt và cứ nghĩ ai cũng tốt như mình thì lại có thể dễ bị cuộc đời đánh lừa mà không hay.

Bởi vậy, Từ Bi và Trí Tuệ phải đi đôi với nhau là thế. ■



Đâu rồi văn hóa ứng xử?

TRỊNH CHU

Nhắn nha bên ly cà phê sáng, ông bạn vong niên của tôi than: “Khiếp quá ông ạ! Hôm rồi ra Hà Nội, tôi mới té ngựa chuyện “phở mắng”, “cháo chửi” mà dư luận xôn xao lâu nay là thật. Mặc dù ăn trả tiền hẳn hoi thế mà vẫn cứ bị mắng như tát nước vào mặt”.

Ngồi thờ người một lúc, ông bạn tôi xót xa: “Chẳng biết văn hóa ứng xử của người Tràng An đâu rồi!”.

Tôi chia sẻ: “Ở thành phố được mệnh danh là thiên đường du lịch như Đà Lạt này, chuyện buôn gian, bán lận, chặt chém, chửi khách cũng không phải là hiếm. Thậm chí, có du khách chỉ vì lỡ lời chê đặc sản Đà Lạt đắt, lập tức bị đánh đến bầm mặt. Chưa hết, một nữ du khách đến từ Kiên Giang bất bình vì bạn mình bị bắt chẹt, liền bị người bán hàng đấm thẳng mặt, làm ngắt xịu”. Ông bạn vong niên há hốc mồm: “Thế cơ à?” và im lặng kéo dài.

Thành phố Bảo Lộc - nơi tôi đang công tác, cũng không thiếu nạn chặt chém, mắng chửi. Bản thân tôi từng là nạn nhân. Cách đây hơn hai năm, từ Đà Lạt mới chân ướt, chân ráo về Bảo Lộc, tôi ghé một quán phở trên đường Nguyễn Công Trứ (phường 2), gọi tô tái nạm bình thường như những người xung quanh. Ăn xong tính tiền, mới tá hỏa, tô phở của người khác chủ quán chỉ lấy 20.000 đồng (thời giá năm 2012), trong khi tô phở của tôi bà chủ quát 45.000 đồng. Có lẽ vì thấy tôi mang ba lô, mặc áo ấm; bằng con mắt “nhà nghề”, biết chắc tôi là người nơi khác mới đến, bà chủ quán đã “đặc cách” tăng giá thoải mái. Thắc mắc lý do vì sao, thì được trả lời: “Ăn có tô phở mà lảm chuyện!”. Cùng với câu trả lời rất thiếu trách nhiệm ấy, tôi còn nhận thêm cái nguyệt dài và cái biau môi khinh bỉ.

Các quán hàng rong vỉa hè lại có cái cách chặt chém đúng kiểu “ma giáo” hàng rong. Có lần đi tác

nghiệp từ Lộc Bắc (huyện Bảo Lâm) trở về, ngang qua chợ Bảo Lộc, tôi dừng lại chọn mua năm quả cà chua. Chọn xong, tôi gửi đẩy rồi đi mua thêm một số thứ lặt vặt. Quay lại mang về nhà, lúc chế biến, tôi mới phát hiện trong số năm quả cà chua đã có ba quả bị tráo đổi bằng những quả thối, sâu. dịp khác, tôi cùng một đồng nghiệp đang công tác ở báo *Đại Đoàn Kết* vào ăn tại quán cơm trên đường Hà Giang (phường Lộc Sơn), giá niêm yết ghi rõ ràng là 25.000 đồng một đĩa cơm, nhưng khi tính tiền, bà chủ hét 95.000 đồng cho hai đĩa. Đồng nghiệp ở báo *Đại Đoàn Kết* hỏi tại sao lại có kiểu tính tiền kỳ cục như vậy thì bất ngờ nhận được câu trả lời: "Cút!". Chẳng hiểu lý do gì, hay vì cách làm ăn trí trá, chộp giật, mà một thời gian sau, khi có chuyện ngang qua cái quán cơm ấy, tôi để ý thấy quán đã đóng cửa, không còn hoạt động nữa.

Cách đây hai tuần, tôi đến quán bán bánh canh của bà Năm, phía bên trong chợ Bảo Lộc, mua ba tô mang về nhà. Trong lúc đợi người con dâu của bà múc bánh canh bỏ vào túi ni lông, bỗng dưng bà Năm nổi cơn tam bành, mắng xối xả vào mặt tôi như thể tôi là một kẻ cắp. Đồi mắt hần học, kèm theo những lời lẽ xỉa xói từ một bà lão, mà lẽ ra với tuổi tác của bà, rất đáng để được tôn trọng, tôi thật sự không hiểu sao lại có kiểu hành xử lạ đời ấy?

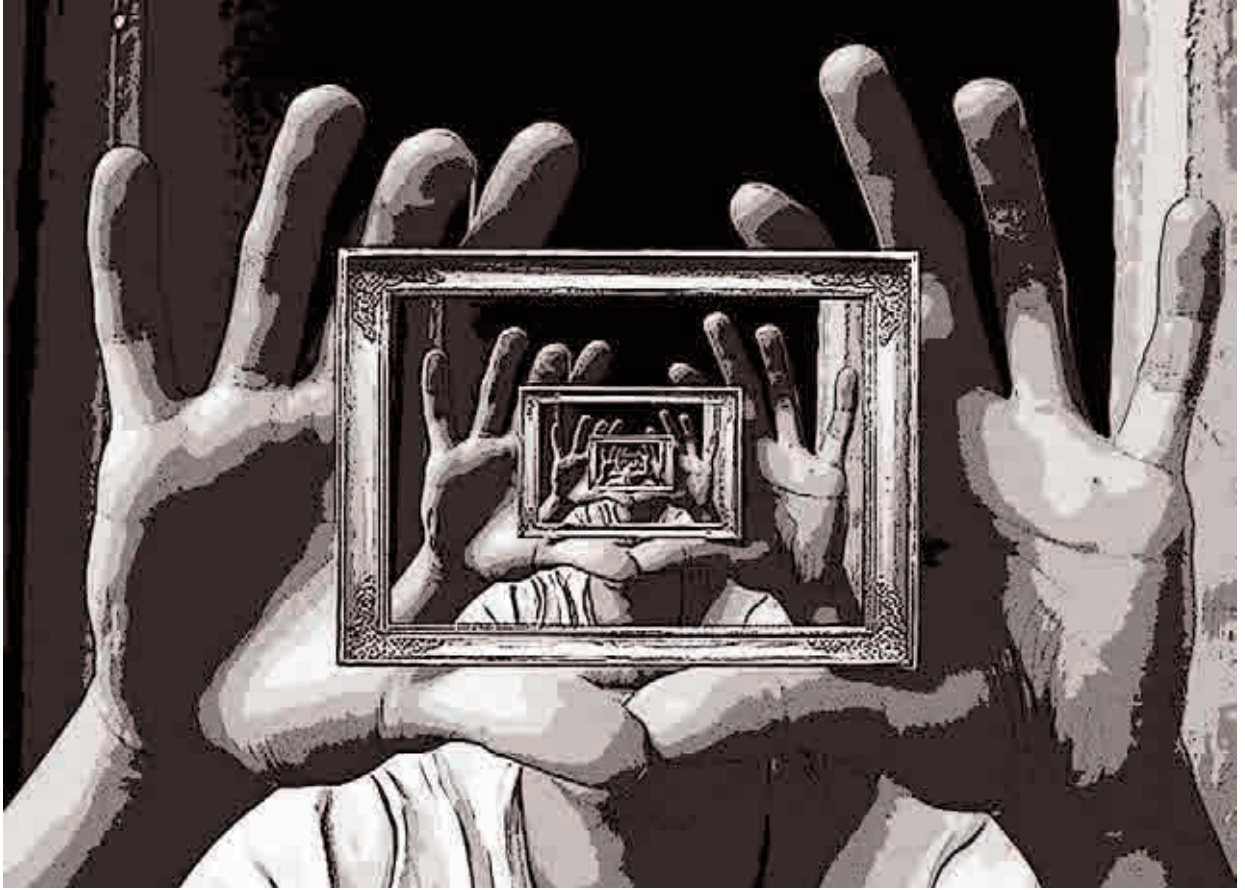
Tôi mang câu chuyện buồn trên kể lại với một đồng nghiệp lớn tuổi. Anh bạn đồng nghiệp tỏ ra thương hại, lắc đầu ngán ngẩm: "Chú lạc hậu mất rồi! Thói ứng xử vô văn hóa, bất chấp đạo lý, sẵn sàng mắng chửi, văng tục, xúc phạm người khác đâu chỉ xảy ra ở tầng lớp dân dã, chợ búa thôi đâu. Ở những người

học thức, hiểu biết, thói ứng xử vô văn hóa còn có phần còn "xôm" hơn nữa kia. Có nơi, người ta còn tận dụng những sở học để triệt hạ nhau không thương tiếc". Như để chứng minh điều mình nói, anh bạn đồng nghiệp bắt đầu liệt kê. Này nhé, theo phản ảnh của báo giới thời gian qua, trong khi dư luận chưa kịp lắng xuống vụ hai Phó Giám đốc ở tỉnh Bình Phước "choảng" ly bìa vào mặt nhau trong một cuộc liên hoan tiếp khách, rồi chuyện một Hạt trưởng Quản lý Đường bộ thuộc Thành phố Cần Thơ bị một Giám đốc Công ty Cầu Đường tỉnh Bạc Liêu dùng ly bìa đánh trọng thương phải nhập viện, thì gần đây lại rộ lên chuyện ông Giám đốc Bệnh viện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh uống rượu say, đã cản trở và có những lời lẽ xúc phạm phóng viên đến tác nghiệp...

Thực trạng trên cho thấy, văn hóa ứng xử đang ngày càng xuống cấp, nhất thiết cần phải được chấn chỉnh. Thói hành xử thiếu suy xét ở một bộ phận không nhỏ người, suy cho cùng cũng chỉ vì thiếu sự dạy dỗ từ phía gia đình, nhà trường và xã hội. Nếu được dạy dỗ tử tế ngay từ nhỏ, thì khi ở tuổi trưởng thành, việc tuân thủ các nguyên tắc ứng xử chung mới trở nên không gượng ép, miễn cưỡng. Vì nó đã trở thành nếp, thành thói quen của tư duy. Đáng tiếc, giếng mối văn hóa gia đình - nhà trường - xã hội còn tồn tại quá nhiều khiếm khuyết, đứt gãy.

Tôi chỉ nêu ra đây vài mẫu chuyện nhỏ, vụn vặt, trong vô vàn những chuyện buồn khác về cách ứng xử thiếu văn hóa trong kinh doanh, trong đối nhân xử thế để các nhà làm văn hóa, làm du lịch cùng người dân suy xét, ngẫm ngợi. ■





Theo nhau bảy năm

PHẠM LĂNG YÊN

Một buổi tối cuối thu nọ, trong quán café sân vườn nơi một con đường yên tĩnh, tôi ngồi một mình dưới tán lá phủ kín của một cây bàng đổ sộ; bàn phía bên trái khá đông đúc với khoảng năm ba người trông có vẻ đã lớn tuổi, và khoảng năm bảy người tuổi đời xem ra còn rất trẻ. Họ xôn xáo, bàn luận sôi nổi rồi tranh cãi nhau về mấy cái ngôn từ thời thượng mà bây giờ người ta đang sử dụng tràn lan.

Một chàng thanh niên đang truy cập "internet" với chiếc iPhone trên tay cất giọng oang oang giải thích về ý nghĩa của cụm từ "tự sướng". Tôi nghe anh nói: "Phong trào 'chụp ảnh tự sướng' dạo gần đây nở rộ, và thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi mọi nơi, mọi lúc, riết rồi ai nghe cũng thấy bình thường cả. Thuật ngữ này được dịch từ "selfie" mà theo *Tự điển Oxford* thì có nghĩa là: 'A photograph that one has taken of oneself, typically one taken with a smartphone or webcam and shared via social media', và trong *Wikipedia* [tiếng Việt] dịch là: 'Ảnh

tự sướng hay ảnh tự chụp, chụp ảnh tự sướng hoặc đơn giản là tự sướng (selfie) là một từ vựng dùng để mô tả về một bức ảnh tự chụp, thường được thực hiện bằng điện thoại thông minh hoặc webcam của các thiết bị điện tử, sau đó được đăng tải lên mạng xã hội!...".

Một thoáng im lặng trôi qua rồi một giọng trầm buồn từ một người đàn ông đã lớn tuổi với mái tóc bạc trắng cất lên nghe rất ngán ngẩm: "Chẳng biết ai nghĩ ra từ 'tự sướng' này, nhưng quả thật là quá ư thô thiển, nếu không muốn nói là dơ bẩn khi sử dụng cụm từ này để dịch từ 'selfie'; thật ra đó chỉ là 'ảnh tự chụp' thôi; ngôn ngữ Việt không thiếu từ để dịch thuật ngữ này và khi dịch rồi công bố rộng rãi, thì người dịch phải cân nhắc để sao cho ngôn từ dịch ngoài tính chân thực còn phải sạch và đẹp nữa nghĩa là phải đạt tính thẩm mỹ cao, mang tính giáo dục, và luôn có tính hướng thượng".

Người đàn ông lớn tuổi nọ vừa dứt lời thì giọng nói sang sảng của một người đàn ông trung niên cất lên có vẻ rất gay gắt: "Một điều đáng nói nữa là một kẻ nào đó

chuyển dịch thô thiển và rồi sau đó là bao kẻ khác hùa theo sử dụng và vô hình trung quảng bá cho thứ ngôn từ bệnh hoạn, dơ bẩn này. Tính bấy đàn bấy giờ quá mạnh do các thuộc tính 'con' trong con người ở thời đại vật dục này phát triển dữ dội, nên họ chẳng cần tư duy, cân nhắc chi cả và cứ hùa theo nhau mà sử dụng; và ngôn từ đó càng thiên về 'nhục dục' lại càng dễ khiến người khác thích thú, bắt chước nhau y như các loài súc sinh vậy".

Mấy người đang bàn về từ "tự sướng", thì bất ngờ có một thanh âm rè đục của một người đàn ông trung niên khác cất lên, ông không nói về thuật ngữ ấy mà lại nói về những cụm từ khác cũng mới phát sinh thời gian gần đây; ông lầm bầm: "Ngoài cụm từ thô thiển này, chúng ta có thể kể ra một loạt những từ lóng chỉ do một vài ba kẻ hạ lưu, mặt hạng nào đó nghĩ ra rồi sử dụng, thế rồi mấy tờ báo, trang web lá cải, hạ cấp nào đó sử dụng theo; dùng riết rồi số người hùa theo ngày càng tăng, đến nỗi một số tờ báo, đài phát thanh chính thống cũng sử dụng một cách bình thường như: 'đi phượt'; 'chém gió'; 'máu'...vân...vân".

Một cậu thanh niên bất chợt hỏi: "Bác cho cháu biết từ 'phượt' là chi vậy bác?". Người bác có giọng rè đục trả lời cậu thanh niên nọ rằng: "Cháu chịu khó truy cập mạng, sử dụng Google tra cứu từ nguyên của cụm từ này là cháu tìm được ngay xuất xứ của nó thôi, và rồi cháu sẽ dễ dàng nhận ra sự thô tục đến kinh tởm của từ 'phượt' ấy".

Cậu thanh niên nọ tỏ vẻ khó chịu và cậu bày tỏ quan niệm rất đơn giản của mình rằng: "Thời gian bây giờ để kiếm tiền làm giàu, để mưu sinh, chứ hơi đâu thắc mắc, tìm tòi làm chi bác ạ. Theo cháu thì chẳng ai mất công sức, thời gian tra cứu đâu; mà cháu thấy người ta sử dụng được thì mình cũng sử dụng theo, có sao đâu bác!".

Một chú thanh niên khác có vẻ bị kích động; và chắc đang trong tâm trạng phẫn nộ khi giới trẻ cùng lứa với anh đang bị người khác chê là thô thiển, dơ dáy, ngu dốt, anh bèn gân cổ lên cãi rằng: "Mục đích cuối cùng của ngôn ngữ là hiểu nhau; nên miễn hiểu nhau là được rồi! Bắt bẻ nhau chi cho rách việc, cho lảm chuyện vậy".

Hình như thấy không khí có vẻ nặng nề, nên mấy bác, mấy chú lớn tuổi kia im lặng, chẳng nói gì. Chắc có lẽ họ ngại đụng chạm, và tranh cãi căng thẳng quá chăng? Nhưng rồi khoảng năm phút sau, giọng nói khá gay gắt của người đàn ông trung niên bỗng cất lên xua tan sự im lặng: "Nói như mấy cậu thì cũng đúng đó; giống như các loài vật vậy, nó cũng có thứ ngôn ngữ của nó đó chứ; và nó cũng hiểu nhau đó thôi. Vậy thì chúng ta có khác chi loài vật đâu! Ngôn ngữ của loài người ngoài tính thông tin, truyền thông, còn phải vượt lên hơn hẳn các loài súc sinh khi nó mang tính chân, thiện, mỹ; và đặc tính này

phải luôn được phát triển sao cho ngày càng đẹp hơn, hoa mỹ hơn, thanh thoát hơn, súc tích hơn. Bên cạnh tính thẩm mỹ, ngôn ngữ phải như một công cụ giúp con người thâm nhập sâu hơn vào những vùng trời tư tưởng, tâm thức cao siêu, diệu vợi; có như vậy thì con người mới mong thoát khỏi thân phận súc sinh u mê, tầm tối được! Và ngôn từ nào thiếu tính hướng thượng, hướng thiện, mà còn mang tính hướng hạ, trở về với đời sống vật dục chỉ biết đấu tranh, giành giật, đâm chém, giết nhau như 'chém gió', hoặc 'máu', hay thỏa mãn nhục dục thô thiển của loài vật như 'phượt', 'tự sướng', chắt chắt là những thứ ngôn từ rác rưởi và cần sớm vất bỏ để tránh làm ô uế cái miệng vốn đã không sạch sẽ chi nay lại còn thô bỉ hơn vì suốt ngày sử dụng những ngôn từ tanh hôi này".

Ông nói một tràng liên tục, với giọng nói gay gắt quá chừng khiến mấy chú thanh niên nọ hoảng hốt, im re; nhưng thái độ họ có vẻ rất hậm hực, không phục, không tin và không tán thành chút nào cả.

Tôi ngồi đó, mơ màng chẳng biết họ tranh cãi rồi đi đến đâu nữa. Hình như ai cũng có cái lý của họ cả, và chẳng ai chịu nghe ai. Chỉ tội nghiệp cho các bác lớn tuổi kia; mất bao nhiêu công sức, phí bao nhiêu tâm lực để giải thích cho mấy cô cậu nhỏ kia, chẳng biết để làm gì; vì rằng họ có muốn nghe đâu; và một khi người ta không muốn nghe và không thể nghe thì nói làm chi cho mệt. Đối với những kẻ xem ngôn ngữ như phương tiện để miễn sao hiểu nhau dù là sử dụng thứ tiếng lóng thô thiển, hay văng tục, chửi thề hoặc là xáo trộn đủ mọi thứ ngôn ngữ lẫn lộn như "cực hot", "cực cool"... , hoặc viết tắt đủ kiểu như G9, bibi, llu2... thì giải thích cho họ cái đẹp, cái hay, cái công dụng tuyệt vời của ngôn ngữ, cái tinh túy trong văn chương mà làm gì; việc làm đó cũng giống như đem cái vi diệu, độc đáo trong thi ca giải thích cho một đứa bé đang tập nói vậy; nó không cần những thứ ấy mà chỉ đang thích bập bẹ nói vài câu đơn giản theo người khác mà thôi.

Buổi tối về qua ngõ, mưa sục sùi rơi; nghe tiếng chân người, một chú "kiki" của nhà đầu hẻm bỗng cất tiếng sữa, rồi theo sau đó là hàng loạt tiếng sữa rền vang của mấy con "kiki" khác. Thôi đành chịu vậy, giải thích cho mấy chú "kiki" này hiểu rằng mình không phải kẻ trộm, hay không phải là người xa lạ của con hẻm này coi bộ khó quá và làm sao chúng hiểu được. Tập tính của chúng là sữa và hùa theo sữa mà; tôi chỉ còn biết len lén và khe khẽ bước đi trong màn mưa hiu hắt; không dám gây chút tiếng động, e sợ rằng mấy chú "kiki" kia lại sữa inh ỏi cả xóm làng. ■

1. Xem "Lý do tui ghét từ phượt" <http://blog.demifantasy.com/ly-do-tui-ghet-ch%E1%BB%AF-ph%C6%B0%E1%BB%A3t/>.



Lang thang
trong chữ

Trai
ngươi



HỒ ANH THÁI

Tiếng Việt nhiều khi có đối nghịch ngay trong một từ ghép. *Buồn cười*. Đã buồn sao còn cười. *Tức cười*. Đã tức sao còn cười. Ấy thế, mấy chữ ấy đều chỉ một tâm trạng là muốn cười trước một điều gì đó, trước một ai đó.

Ngã một cái, bản sạch cả rồi. *Bản sạch*. Đã bản thì sao còn sạch được. Sạch ở đây chắc ai cũng hiểu không phải là sạch sẽ. Sạch hẳn, không còn một chút gì sót lại. Sạch hẳn như chùi. Ngôn ngữ phương Nam vẫn dùng là sạch bách.

Phương ngữ Bắc Bộ có từ ráo, tức là khô ráo. Nhưng ráo cũng có nghĩa là toàn bộ, là hết lượt. Hình như chữ ráo trội của phương Nam cũng là như vậy. Hồng biết chi ráo trội. Chẳng biết cái gì hết. Đưa đẩy một tí để dẫn đến câu này: gặp mưa giữa đường, ướt ráo cả rồi. *Uớt ráo*. Đã uớt lại còn ráo.

Cũng như vậy là câu: đồ chìm, may không ai chết, *sống tiệt*. Đã sống lại còn tiệt. Nhưng mà đây là một cách nói ở nông thôn Bắc Bộ, có nghĩa là tất cả đều còn sống. Yên tâm.

Nói sang chuyện thực phẩm, chữ và nghĩa nhiều khi cũng không khớp với nhau: gọi là *bánh giò*, nhưng trong ấy không có giò, chỉ là nhân thịt lợn, mộc nhĩ, nấm hương. *Bún chả* thì đâu có phải là miếng chả miếng giò mà là thịt lợn nướng. Món *chả cá* cũng vậy, đâu phải là cá xay nhuyễn làm thành miếng chả rán, nó chỉ là cá hấp đem rán sơ trên chảo mỡ sùng sục, ăn với mắm tôm, cái thức ăn có lẽ vừa miệng người vùng sâu vùng xa đến Hà Nội, chứ bản thân người Hà Nội chẳng mấy khi khoái khẩu.

Lại có những khái niệm dường như bị đảo ngược: người đồng bằng Bắc Bộ gọi *xôi lúa*, thành phần chủ yếu là ngô đổ lên, rất ít nếp ít lúa trong ấy. Cùng lúc, khi người ta gọi *xôi ngô*, thì trong ấy nếp nhiều hơn là ngô. Cứ nhớ là hai chữ này đảo ngược cho nhau, không bao giờ bị lẫn. Yên tâm.

Thiếu tự nhiên

Sau chữ yên tâm, đứng ra phải có dấu chấm than, hàm ý hãy yên tâm. Một câu an ủi, một mệnh lệnh thúc. Đứng ra là vậy, nhưng tôi thì không dùng, ít ra là trong hệ thống ngôn ngữ của tôi.

Bản thân chữ yên tâm đứng một mình thành một câu, ngắn gọn, khô, đủ toát ra ý nhắc nhở, an ủi, kêu gọi. Đủ rồi. Không cần thêm dấu chấm than làm gì.

Tôi vẫn ngại cái dấu này. MẠch vẫn đang tự nhiên, không khí vẫn đang tự nhiên, văn cảnh đang tự nhiên. Bất đồ đánh vào đấy một cái dấu chấm than như một mệnh lệnh đanh thép, như một cảm thán trời hỡi trời ơi, như một cảm xúc lâm ly, như tiếng gào tiếng thét. Hết. Hết luôn một không khí tự nhiên dung dị.

Trời ơi! Em không ngờ lại gặp anh ở đây! Em nghe tin anh đã chết! Em mừng quá! Em sung sướng quá! Anh! Anh của em! Em đây! Em của anh đây!

Ghê chưa (sau chữ ghê chưa này đứng ra phải có dấu chấm than). Cả một rừng dấu như mũi mác chĩa lên trời. Như hàng rào cọc nhọn chĩa lên trời. Tua tủa. Nó làm rối mắt rối trí. Nó làm cho người nhạy cảm bỗng thấy ngược thay cho người viết.

Cứ thử bỏ toàn bộ dấu chấm than ấy đi mà xem. Hiệu quả ngôn từ sẽ không hao hụt. Bỏ dấu đi, nhiều khi cũng là chủ ý của người viết, giảm đi tính căng thẳng, tính cường điệu, tính khoa trương, tính ôn ào. Bỏ dấu đi, nhiều khi cũng là giảm sự phô lộ, đưa người đọc chìm xuống một chiều sâu chữ nghĩa, ở nơi đang ẩn giấu những mạch ngầm.

Không khác lắm, nhiều người nghiện dấu ngoặc đơn ngoặc kép, nghiện những dấu gạch ngang. Nghiện đến mức lạm dụng, làm rối mắt và rối trí, mà hiệu quả câu văn cũng chẳng hơn, nếu như không nói là suy giảm.

Ta đang nói chuyện ngôn ngữ mang tính nghệ thuật. Ta hoàn toàn không tuyên truyền cho sự triệt tiêu dấu chấm than, cũng không triệt tiêu một số dấu khác trong trường học, nơi học sinh đang tập làm văn. ■

Trăng

VÂN GIANG

Cánh cửa đêm mở toang, không cài then. Trước mặt sau lưng lồng lộng gió. Lùa hết cả sóng lẫn ánh sáng lấp lánh của một vầng tròn vành vạnh. Chúng xếp lớp trên từng viên gạch cũ mềm. Lan tỏa xuống nền nhà. Xuôi theo triển cát ngoài bãi xa. Thỉnh thoảng lọt từ trên đọt cây dương lá kim nhìn ra như nhấp nháy mi mắt làm duyên.

Không cần phải tưởng tượng ra thêm mặt biển lúc này. Nó đã nằm đè lên sóng. Sóng đã bạc đầu từ lâu. Tham lam vơ hết cả cái bánh đường ngọt lịm ấy vào mình để ăn, để nghiêng ngả cho đủ đầy thỏa thuê. “Đêm nay, mới thực là đêm”, một cách bắt chước những ủy mị vừa thốt ra từ cửa miệng. Chỉ vì ta ham hố cái vẻ đẹp hào nhoáng này, vì một ánh trăng quê mãi miết ngắm nhìn ta, hay chính ta đang thấu nhận nó bằng tất cả những linh giác mình có được, dành cho nó những cảm tình thanh khiết dịu dàng nhất.

Đôi khi trăng cũng khiến ta đẩy những xúc cảm chơi vơi như thế này ư? Tưởng đâu ta đã đem chôn giấu một vầng trăng lạnh từ lâu, nhưng hóa ra không phải. Đây, trăng đây. Vầng trăng đang chiếm giữ hết cả mảnh sân thềm thang này. Ánh trăng lặng lẽ và kiêu sa, bàng bạc nhuộm màu đêm, dường như cố tình khoe mẽ vẻ đẹp hờn ghen của mình.

Thôi. Đêm nay ta bỏ mặc những điều xưa cũ, những nỗi buồn chập choạng mang dáng dấp của mặt trời rất bóng giữa trưa hè, để đổi lấy dăm ba khoảnh khắc ngọt ngào với trăng. Ta sẽ bỏ mặc cái hiện thực chưa tròn trịa, hay là méo mó kia mỗi ngày đang bám riết lấy những nhọc nhằn, khó thở trong lồng ngực mình và của bao người khác nữa.

Một lần nhìn xuống chân núi, ta nghe chơi vơi, cánh chim chiều đã mỏi, bay hoài bay mãi vẫn chẳng tìm thấy đường về tổ. Bất chợt, ta ngẩng đầu lên lần nữa. Bóng trăng mờ dần, mỏng manh như dải lụa trong suốt, như một con sông vừa trôi ngang, và in hằn lên đó tựa hồ ảo ảnh của một chiếc tổ không bao giờ bị phá hỏng hay vừa bị ném đi từ bàn tay đứa trẻ hiếu động nghịch ngợm.

Rồi cũng chỉ là một cảnh quay ngắn ngủi. Trăng càng lên cao, càng xa vời vợi. Cửa nhà vẫn mở toang và đợi. Trăng về chưa hay đã đi hoang biển biệt, mỗi đêm khuya lại tự ru mình ngủ quên bởi một giấc mộng xa quê?

Ta thường hay tiếc nuối, vén màn vùng dậy, đuổi theo trăng ra đến ngõ, ra đến con đường chạy dọc xuống biển. Trăng vẫn đang ở đó. Nhưng sao ta thấy trăng không còn lấp lánh nữa.

Ta thất thểu trở về và ngồi xuống bên bậc thềm. Trăng rú ánh bạc. Ta ngỡ ngàng, lại tiếp tục đón bắt lấy những ảo ảnh giữa bầu trời. Rồi vén màn chui vào nằm nghiêng về phía cửa. Cái bóng cây lồ lộ xòa tán ra ở đó. Ta nhắm mắt lại và mơ. Một vầng trăng treo giữa đỉnh trời. Một vầng trăng cười. Một vầng trăng đang khóc. Một vầng trăng đỏ lôm như nhịp máu đập dồn, chập chờn trong lồng ngực. Đến bao giờ, một vầng trăng mới thực sự tươi tắn và dịu dàng như mùa xuân vẫy gọi niềm vui giữa ánh nắng ban mai của miền cao nguyên đầy gió. Đến bao giờ, một vầng trăng ngủ quên trên bến sông như con thuyền lững lờ trôi giữa cuộc đời an lạc. Đến bao giờ, ta thôi ngắm ngợi về sắc màu của một vầng trăng bạc chênh chéch đầu hồi cửa sổ mà nhớ cái ngõ nhà xưa cũ xa lắc? Đến bao giờ và đến bao giờ chẳng còn một dấu chấm hỏi nào nữa lững lơ khuyết lại giữa những đêm chưa phải ngày rằm... ■

Con trâu ãi bừa

NGUYỄN VĂN UÔNG

*"Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa".*

"**B**ức tranh dân dã đồng quê lúa nước bao quát mênh mông cả đồng cạn, đồng sâu; mênh mông cả trên, cả dưới với ba nhân vật làm ba công việc nhịp nhàng, sắp đặt khéo léo. Một cuộc sống lao động dù gian khổ nhưng đầy thi vị của nông thôn Việt Nam xưa".

- Thưa thầy!... Cho em nói!... Rì là không trúng!

- Sao? Vì sao?

- Vợ cấy thì trúng rồi. Ruộng cày xong hết mới đến bừa. Chồng cày thì phải với con trâu. Trâu bừa thì phải với ông chồng. Ông chồng cũng như con trâu không thể cày một chắc, bừa một chắc (một mình).

Ồ! Cái cậu học trò tản cư từ vùng quê khói lửa, chuyển vào lớp gần tháng nay, hôm nay mới nghe cậu phát biểu lần đầu. Mạnh dạn lắm! Thích nhỉ! Cái thứ tiếng địa phương miền Trung quê mùa vui tai, khó nghe làm cả lớp cười ầm lên.

- Thế à ?

Ông thầy đến bên cậu học trò từ lúc nào như vô thức. Ông nghe rõ mùi gió nồm, mùi trâu, mùi bùn đất đồng ruộng phảng phất đầu đây trên mái tóc vàng quạch của cậu. Bất giác ông đưa bàn tay đặt lên đầu cậu học trò, thích thú:

- Ủ! Em nhận xét rất hay, nhưng phải hiểu là câu ca dao miêu tả công việc của hai vợ chồng và con trâu qua nhiều thời điểm khác nhau chứ không phải cùng lúc.

Và...

Một ngày xưa hiện về với ông.

Có thằng bé đi mới cứng chân, sáng tối cứ theo bố vào chuồng trâu. Bố thì vuốt ve sống lưng con trâu. Chú bé con thì bắt chước sờ sịt chân trâu. Con trâu tơ, da còn màu đen sáng phơn phớt nhiều lông tơ vàng óng. Nó phì phò ngúc nguẩy cái đầu có cặp sừng chỉ bằng cái tù và của ông mõ làng. Miệng nó nhai trệu trạo. Nhai mãi... Nhai mãi... Rồi vẩy đuôi... Ông bố đập cái gì đó vào vết xước rướm máu trên da cổ con trâu khiến nó phì phò và cong đầu ngúc nguẩy mạnh. Vết tập cày với cái ách cày oan nghiệt! Ông đặt chú bé lên lưng trâu, tập cho bé mấy tiếng họ, rì, tắt... Mấy tháng sau, ông bố đi đâu mãi không về. Chú bé có cái mũ vải trắng đội đầu. Con trâu có dải vải trắng buộc vòng hai sừng chạy ngang đầu. Khi vết loét trên cổ trâu đã lành da thì có người đến dắt trâu đi. Chú bé khóc đòi giành lại thì được mẹ bảo bán trâu này để mua con nghé khác về cho chú. Thế là từ đó hằng ngày chú bé con ra vườn, trồng từng bụi cỏ dại chờ con nghé về ăn. Đồi lần bị mẹ mắng nhưng ngoại can ngăn. Bà ôm cháu vào lòng.

Một buổi sáng, cả làng dậy sớm thăm hỏi nhau sau trận ca-nông dội xuống làng đêm qua. Có nhà lo mai táng người chết. Xóm trên xẻ thịt con trâu trúng đạn toác hông, lòi ruột. Thằng bé đến xem. Con trâu chưa chết, nằm úp lưng. Nước gì ướt ướt khóe mắt trâu thật tội nghiệp. Bà ngoại đến kéo nó về. Nó phụng phịu bước theo khóc tức tưởi. Nhà nó không ăn thịt trâu và bà nó không muốn cho nó nhìn người ta giết trâu. Chỉ có thể! Và đứa bé ấy nhớ mãi đến già mỗi khi đi qua các quán đặc sản thịt trâu cho dù bạn bè níu kéo.

Ảnh: Thu Sang

Cậu thiếu niên xa làng, ra phố đi học. Mỗi tuần về quê, cậu cứ theo mái đóm trẻ chăn trâu ngoài bãi. Mặc cho đóm trẻ chơi bi, chơi đáo, đá kiện... cậu chỉ ngồi lưng trâu nghe tiếng trâu gặm cỏ rào rào, nhai vợi và để nuốt đến căng bụng. Hoàng hôn, cậu nằm trên lưng trâu ngửa mặt nhìn những đám mây, những cánh chim theo chiều vào tối. Học những bài thơ trong “*Lục súc tranh công*” cậu chỉ thích bài “*Trâu kể công*” và thương chú trâu “... Trên cổ đã mang hai cái niệt. Sau lưng thêm một cái cây. Miệng đã dằm, mũi lại dòng dây. Trên lưng ruỗi bầu, dưới chân đĩa cỏ. Trâu mệt đã thờ dài, thờ ngắn. Người còn hăm hét, mắng ngược mắng xuôi. Liệu vừa đứng bóng mới thôi. Đói hòa mệt, bước khôn rời bước...” Cậu không biết cày ruộng nhưng thích mân mê những nông cụ gắn bó với chú trâu: Cái cày. Cái bừa. Cái bện. Cái cày nặng trịch gắn lưỡi cày sắt bóng sáng suốt mùa cày. Cái bừa vuông chữ nhật với mấy thanh gỗ gắn hai hàng răng bừa bằng tre vót nhọn. Răng bừa được thay mãi mỗi vụ mùa khi chiều dài răng mòn còn bằng kín tay nắm cầm vào. Cái bện tròn nửa hình trụ rỗng ruột, có những cái lỗ tròn bằng quả cau, quả cam. Cày để xới lật đất. Bừa làm tơi nhỏ đất. Bện chỉ dùng ở đồng đất khô, để lùa đất bừa còn lớn cục và lùa xác cỏ. Sợi thừng chạc trâu mang vào “*seo mũi*” để người điều khiển kéo trâu đi được tét bằng những sợi lạt mỏng tre non quấn lại như dây dừa. Cái ách quàng vào cổ trâu kéo cày, bừa thường được làm bằng gỗ mít. Những sợi mây song buộc từ ách kéo cày, bừa, bện to bằng ngón cái chân. Tất cả là kiếp trâu. Oan nghiệt quá!

“*Con trâu là đầu cơ nghiệp*”. Người nông dân quý trâu như quý người. Con trâu là cả một gia sản. Khát vọng có trâu của nông dân nghèo đôi khi gắn họ lại, chung sức tậu trâu. Bốn người góp nhau thì mỗi người có một chân trâu. Ba người thì người “*giàu*” hơn góp hai chân trâu. Có câu ca dao hai cặp lục bát mà một số người chỉ thích cặp sau. Theo họ cặp trước là xem thường người thương quá. Ai lại ví người thương với con trâu! Hiểu thế là họ chưa phải nông dân và chưa sống đời sống nông dân:

*“Tim em như thể tìm trâu
Non xanh đất đỏ biết đâu mà tìm
Tim em như thể tìm chim
Chim ăn bể Bắc, anh tìm bể Nam”.*

Lại có bài tập đọc trong sách giáo khoa thư ca ngợi: “*Ai bảo chăn trâu là khổ. Không! Chăn trâu sướng lắm chứ...*”. Bài văn được nhạc sĩ Phạm Duy đưa vào một bản nhạc ca ngợi “*Em bé quê*” nhiều người thích hát. Cứ về quê làm thử việc em bé quê đi ở đợ chăn trâu nhà người vài hôm thì biết “*sướng lắm chứ*” là thế nào. Tỉnh mơ, khi gà mới gáy xà, bé ngồi trên lưng trâu ngủ gà ngủ gật, cái thứ ngủ của tuổi còn háu ăn thích ngủ, dẫn trâu xuống sông *nạp* sáng, cho trâu tắm buổi sớm. Sáng trời, lên nhà ăn qua quít vài miếng cơm khoai dẫn bụng để dẫn trâu theo ông chủ ra đồng. Trâu mang ách vào cổ. Cậu bé gánh hai cái bội (sọt) đi lưng cò, cắt dây hai cái bội mang về. Trâu

ngủ trưa, nằm nhai cỏ trệu trạo dưới bóng râm hàng tre trên đê thì cậu lại lưng hai bội cỏ khác chuẩn bị cho trâu ăn tối. Xế trưa bớt nắng, trâu cày buổi chiều thì cậu dọn quét chuồng trâu, thu vén phân trâu. Trâu nghỉ cày, cậu dẫn trâu ra bãi để gặm cỏ, rồi cho trâu xuống bến *nạp* buổi chiều. Bến *nạp* toàn thứ đĩa trâu, nhiều con to bằng ngón chân cái, khiếp thì có khiếp nhưng cậu vẫn phải lội xuống kỳ cọ thân trâu. Trâu là loài thích nước, *nạp* dai. Cậu lại thích chơi, tùm tùm bày đủ trò, chơi mãi. Có lẽ “*sướng lắm chứ*” là giây phút này. Nhưng phải lên thôi trâu ơi! Tối lâu lắm rồi.

Làng quê ngày ấy còn dùng trâu đập lúa. Lúa gặt về xếp một lớp dày đầy kín mặt sân. Những bông lúa chín xếp dựng đứng như thế đứng khi còn ở chân ruộng, ken kín bên nhau chỉ thấy toàn hạt với hạt. Một hoặc hai con trâu được người cầm chạc mũi dẫn đi vòng trên thảm lúa. Lúa rụng hạt lắng xuống rơm. Hết lớp hạt này lại “*xáy rơm*” đập lại lớp khác. Mấy lần như thế thì rơm chỉ còn cọng rơm. Hạt tùm theo hạt thành đồng lúa. Trâu đập lúa thì thẳng bé phải chuẩn bị một chiếc ky lót rơm dày, túc trực ngoài sân. Khi nghe người dẫn trâu kêu: “*Trâu ẻ*” to tướng và hai tay ông ta đè mạnh cái đuôi trâu vào chỗ ấy, không cho những thứ quý của trâu, cả nước lẫn xác rơi ra lúa thì cậu phải tức tốc mang ky vào hứng. Thế đó! Nhưng mà đập lúa có những bữa ăn đêm với bánh gói, bánh tày, chè đậu... dưới trăng khuya bên đồng lúa ngai ngái mùi rơm. Cảnh quê sao mà tinh tụy thế!

*“Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
Cấy cày vốn nghiệp nông gia
Ta đây trâu đấy ai mà quản công
Mai này cây lúa còn bông
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn”.*

Trâu và người đều là nông gia. “*Trâu ơi*”, “*Trâu này*” tiếng gọi biết bao thân thương triu mến. Cùng sống, cùng làm, cùng hưởng. Cánh đồng cho ta bông lúa thì cho trâu ngọn cỏ. Ta và trâu ai mà quản công sức khó nhọc. Tình người với trâu là thế thì “*Tim em như thể tìm trâu*” có gì là xúc phạm. Cái tình yêu vật nuôi gắn bó như thế thì có gì nhân văn hơn! Nhà cậu bé không ăn thịt trâu. Bà cậu bé không cho cậu xem cảnh giết trâu đã như là một tín ngưỡng là thế. Có sao đâu!

Thế mà!... Mấy chục năm đã trôi qua rồi đấy! Trại bao dâu bể, cậu học trò nhà quê ngày ấy nay còn không? Ở đâu? Làng quê của ông thầy ấy bây giờ không còn một con trâu nào. Máy cày, máy gặt đập đã chiếm hết việc của trâu. Người nông dân ngày nay không còn biết con trâu. Nhiều nơi nuôi trâu chỉ để giết thịt. Phố phường ngày xưa ít biết trâu thì nay biết nhiều hơn vì đây là món đặc sản mắc tiền. Có một lão già da mặt nhăn nheo nhiều sợi bún trên vầng trán cằn cõi đi ngang đấy, ông nhìn cái hình đầu trâu màu đỏ vẽ trên tấm bảng hiệu cứ ngỡ như thấy lại con trâu nhà mình. Ông cúi mặt bỏ đi. ■

Cánh tay ãaõmađ



Từ khi ra trường, bước vào thế giới mới của cuộc mưu sinh, nhiều thứ đã làm đổi thay tôi. Vì nhiều lẽ. Giống như là khi con người ta chạm gạch cuộc đời, dầu cho muốn mình mãi là con trẻ, cũng không thể nào được như xưa nữa. Lớp bụi thời gian cứ phủ lên cuộc đời của tôi khiến cho đôi khi tôi muốn mình thôi nhận thức, bớt vu vơ, đừng nghĩ suy toan tính, nhận ra nhiều điều nhưng cứ mãi hoài không được.

Lúc ấy tôi làm việc ở một công ty có cái thú thích tiệc tùng; chẳng phải những người ở đây giàu sang gì, nhưng họ muốn họp mặt, nên hầu như mỗi cuối tuần họ đều góp tiền lại kiếm một quán ăn rẻ mà tụ tập, mà *tám* chuyện vặt; đàn ông thì lai rai bia bọt còn phụ nữ thì cứ thức ăn mà “chén”. Ấy thế mà cũng có quán quen. Và cứ mỗi lần tới đây, tôi lại gặp chị, người bán vé số đã mất một tay.

Hắn là chẳng ai cố tình, nhưng cánh tay bị mất của chị thu hút ánh nhìn của nhiều người. Khi có người nhìn thấy chị, thể nào họ cũng sẽ nhìn vào cánh tay của chị đầu tiên; cánh tay đã mất ấy tạo một “mảng mắt” tới tận bả vai. Tôi cũng thế, khi chị tới bàn chúng tôi ngồi, tôi đã vô tình lướt ánh mắt vào chỗ tay ấy, và

ngay lập tức tôi nhìn lên gương mặt chị; ánh mắt chị đã bắt gặp ánh mắt tôi trước khi tôi kịp quay đi nhìn chỗ khác. Ngay lập tức, cái cảm giác hối hận kinh khủng lan tỏa trong tôi. Bán được vài tờ vé số ở bàn tôi xong, chị quay ra, leo lên chiếc xe đạp cũ kỹ, tiếp tục những guồng quay của đời mình. Suốt cả buổi hôm ấy gần như tôi bị ám ảnh bởi ánh mắt của chị, cứ như ánh nhìn xen lẫn thương hại và tò mò của tôi đã làm đau lòng một kiếp người nào đó vậy. Nhưng thực, tôi chẳng thể lý giải nổi sự vô tình của mình lúc ấy.

Lần thứ hai gặp chị, tôi đi cùng với cô. Cô là mẹ của sếp, cô có cái vẻ quyền uy và cái hách dịch của một người giàu. Ngay ở công ty thì nhân viên cũng là do cô tuyển dụng; bữa ăn cô bao, quán cô chọn và mọi quyết định dường như đều ở nơi cô. Cô cứ hay bắt đầu câu chuyện bằng những lời mà chúng tôi thuộc đến chán phèo: “Muốn được người ta tôn trọng thì trước hết là phải giàu. Vì nghèo là đi đôi với hèn...”. Nhiều khi cô nhìn đám nhân viên lơ nhố chúng tôi rồi vừa cười vừa tặc lưỡi: “Tụi mày không muốn người ta khinh thì ráng mà làm, còn không thì cứ mãi là đám dân đen như thế này...” hoặc “tao chẳng bao giờ gả con tao cho mấy đứa dân đen tỉnh lẻ nên tụi con dâu tao phải

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN



học đố trường này trường nọ mới dám tới chỗ tao hỏi chồng...". Tụi tôi lí nhí vâng dạ.

Tới chào mời bàn tôi, chị đứng ngay bên cạnh cô; xấp vé số vừa chìa ra, chị lễ phép cất tiếng:

- Cô mua giùm con mấy tờ vé số với cô!

Cô không nhìn chị mà nói bằng giọng khinh khỉnh:

- Xin lỗi cô, tôi không có biết chữ!

Chị cười cười và vẫn chìa xấp vé số về phía, cô vì cứ nghĩ đó là lời bông đùa. Cô ngoắc đầu thật mạnh:

- Tôi không biết chữ, không biết cả đếm số thì mua làm cái gì!

Chị cười cười rồi quay đi. Bộ dạng chị trở nên tập tễnh hơn, khó khăn hơn hẳn. Lúc này cô mới nhìn đám tôi và bảo:

- Tao rất ghét những đứa bán vé số dạo. Sao cái chỗ này người ta cho những người như thế vào nhì? Chẳng còn gì là văn minh...

Rồi cô thao thao bất tuyệt về văn minh ở một nước ngoài nào đó, nơi ấy người ta không cho những kẻ bần cùng như thế vào quán... Còn chúng tôi, chúng tôi nhìn nhau không nói nên lời. Trong chúng tôi lúc ấy, chẳng ai là anh hùng trong truyện cổ tích có thể đứng ra can ngăn cô bảo cô hãy dừng lại. Cũng chẳng ai đủ

can đảm như trong câu chuyện về lòng người mà tôi đã từng đọc, có thể phản đối sếp của mình dù có thể là bị mất việc. Tôi cũng thế, tôi cũng chỉ ngồi im, cái phán xét dữ dội tôi có thể làm được chỉ là cái phán xét trong lòng; và sự khinh bỉ dẫu có cao cỡ nào cũng chẳng thể nào bật ra, không một ai - trong số chúng tôi - đứng ra nói dẫu chỉ một câu thương cảm cho người phụ nữ ấy. Chúng tôi im bật. Cuộc sống chưa bao giờ dễ dàng như tôi đã nghĩ; có đôi lúc, sự lương thiện chẳng thể nào lên ngôi vì nhiều thứ. Người ta có thể kiềm chế cảm xúc của mình lại cũng bởi nhiều thứ trong cuộc sống. Khi ra đời, tôi học được chữ nhẫn, chữ nhịn, dù tôi biết không lên tiếng là tôi yếu hèn; nhưng tôi chẳng thể nào làm được gì hơn ngoài sự im lặng. Cũng có thể tôi đang bao biện cho chính mình; nhưng, tôi phải nghĩ về cái thế giới mà tôi đang sống; cái thế giới ấy, nó khắc nghiệt quá, tôi phải học im lặng thật nhiều. Và tình thương của tôi dẫu có bao la cách mấy cũng không thể nuôi nổi miệng tôi. Ý tôi là thế...

Lần gặp sau tôi đã cố gắng nán lại bắt chuyện với chị. Vì ý nhị, tôi như kẻ theo dõi, tôi đi theo chị suốt con đường chị bán cho đến tận khuỷa thì mới xin gặp chị nói chuyện riêng. Dường như thấy được sự đồng cảm nào đó, và bằng một sức mạnh thần kỳ nào đó, hai người đàn bà đã ngồi nói chuyện đời mình. Hồi ấy chị còn trẻ, độ chừng đôi tám; cánh tay chị mất trong một lần tai nạn, tai nạn ấy không chỉ cướp của chị cánh tay mà còn cướp luôn đấng sinh thành. Họ hàng chị không ai mặn mà việc nuôi thêm một người tàn tật... Tôi ngẩng lên nhìn chị. Tôi chưa dám nghĩ mình sẽ là bờ vai dựa cho chị lúc này, nhưng tôi đã kịp thấy trên đôi môi chị là cả một nụ cười. Chị cười rất tươi: "Nhưng giờ chị đã có một gia đình, một gia đình yêu thương chị hết mực". Có lẽ tôi đã nhầm tưởng chị yếu đuối, và có lẽ giờ cạnh chị đã có những thứ bù đắp những cánh tay chẳng? Dẫu thế, trong tôi, mỗi khi nhìn về phía khoảng tay để trống ấy, vẫn dấy lên niềm thương cảm. Đơn giản chỉ là cái tình thương giữa người và người.

Rồi tôi không gặp lại chị nữa. Cũng mấy năm trôi qua, tôi sống tiếp cuộc đời mình với ký ức về những người phi thường tôi đã gặp. Và trong một lần đi ngang đường, bất giác từ phía xa tôi đã thấy chị. Chẳng phải là câu chuyện cổ tích rằng chị lấy được người chồng giàu có nào đó để trở thành một nàng công chúa. Chị vẫn bán vé số, vẫn rảo bước khắp mọi nẻo đường; nhưng lúc này, đi bên chị có một đứa trẻ và chị đang vui đùa cùng nó. Và cũng thật bất ngờ, như là phép nhiệm màu duy nhất trong câu chuyện mà tôi đã kể, chị bỗng nhiên nhìn thấy tôi, nở nụ cười tươi rói như đêm hôm ấy. Nụ cười làm cho tôi thấy hạnh phúc mà chị đang có xóa mờ cảm giác tội lỗi mà tôi đã từng. Có lẽ giờ bên chị đã có một cánh tay, à mà không, nhiều cánh tay khác thay thế cánh tay đã mất ấy; "giờ đây chị đã có nhiều cánh tay bù đắp một cánh tay". ■



Ảnh: Thu Sang

Cửa bệnh

LÊ HẢI ĐĂNG

Trong bốn cửa ải: sinh - lão - bệnh - tử, có lẽ cửa bệnh là ngưỡng cửa khổ ải, đau đớn và nhiều cánh nhất. Cửa sinh và cửa tử, hai cánh cửa chuyển cõi quan trọng trong một kiếp người lại thường đi qua chóng vánh. Cửa lão có người không đến được; tất nhiên, khi bước qua cánh cửa lão, cửa bệnh sẽ mở ra không lâu sau đó. Cửa lão và cửa bệnh dường như nằm liền kề nhau trong một quần thể có rủi ro bao quanh, hiểm nguy rình rập. Cánh cửa bệnh diệu kỳ có khả năng dẫn dụ mọi người bước vào, nhiều khi bằng chính sự vô tri. Cửa bệnh đóng mở xoay theo bản lề số phận mỗi người. Nó cũng giống như cửa Diêm Vương dưới Âm phủ, không bỏ sót bất kỳ ai! Song, cửa Diêm Vương dành cho người xấu số, còn cửa bệnh dành cho người tốt số. Bước qua cửa bệnh,

người bệnh ước mong về một niềm tin chói lọi lúc đi ra. Niềm vui đó chứa chan hơn lúc dự lễ tốt nghiệp, vì nó mang ý nghĩa "phục sinh". Có người không thèm dừng trước đèn đỏ, vượt qua cửa bệnh, nhấn ga chí mạng đâm thẳng vào cửa tử. Bởi vậy, tai nạn giao thông hàng năm cướp đi sinh mạng của hơn mười ngàn người, hơn cả nạn nhân tử vong trong đại dịch Ebola vừa được Tổ chức Y tế Thế giới phát đi tín hiệu cảnh báo toàn cầu. Ngày 9 tháng 11 vừa qua, tại chùa Vĩnh Nghiêm, thành phố Hồ Chí Minh, một Đại lễ cầu siêu nạn nhân tử vong vì tai nạn giao thông đã được tổ chức, dẫn người ra đi không còn cơ hội chứng kiến thì người ở lại chớ vội quên tiếng kinh cầu muợn mạng. Bước vào thời kỳ mạt pháp, cửa bệnh phản chiếu hình ảnh nhân quả của loài người. Suốt không gian u tịch giữa từng lớp cửa, hình

hài vất vưởng, lè lết đi qua muôn trùng nỗi đau thể xác, tinh thần nhọc nhằn, vật lộn trước sức kháng cự nhỏ nhoi của con người càng hiện lên rõ rệt. Nó cho thấy nơi thâm sâu kiếp người, “khổ” là khúc ca bi tráng đi theo suốt cuộc hành trình.

Trong bài thơ tuyệt mệnh “Thời gian trắng”, nhà thơ Xuân Quỳnh đã viết:

“Cửa bệnh viện ngoài kia là quá khứ”.

Đối với những người đã bước chân qua cánh cửa bệnh viện vào không gian trắng toát của số phận thì phải chấp nhận bị bỏ rơi, lãng quên bởi hiện tại. Nhiều người cả đời chưa từng bước chân vào bệnh viện, nhưng cửa bệnh của luật vô thường khó thể nào tránh khỏi. Cuộc sống bên ngoài cánh cửa thuộc về miền ký ức xa xôi, gần đấy, nhưng xa, xa đến không làm sao chạm vào được. Nghịch lý sau cánh cửa bệnh viện còn sản sinh bởi thói quen vô tri, cộng hưởng muôn vàn cánh cửa sản sinh từ sự vô cảm, tích tụ ở điểm chốt vót của vô minh. Nỗi đau thể xác sẽ tăng lên cùng với nhiều cánh cửa liên tục đóng mở theo nhịp điệu chập chờn, đều đặn của tập quán. Nỗi đau thể xác, tâm hồn xâm lấn, dẫn con người tới điểm cùng cực của những giằng xé bên trong thân, tâm. Bên ngoài cánh cửa bệnh viện, cuộc sống vẫn trôi, cuốn đi theo dòng thác ồn ào của thói quen, đem theo cái nhìn lưu luyến của những người bên trong cánh cửa (bệnh viện). Có nhiều người quanh năm, suốt tháng chờ đến ngày đi bệnh viện. Cánh cửa bệnh viện trở thành hình ảnh thân thuộc, bước qua mỗi ngày. Những hình ảnh nhảy múa bên ngoài cánh cửa cứ mãi là quá khứ, còn hiện thực là nỗi đau, sự ám ảnh của cái chết.

Đối với tôi, bệnh viện từng là ngôi nhà thân thiết, nơi có hình bóng những thiên sứ áo trắng chăm sóc ngày bé. Hồi nhỏ, một tháng có đến 28 ngày tôi phải nằm viện, chờ nghe tiếng chuông leng keng đi lấy cơm, nhìn ra ngoài khung cửa nhỏ cạnh giường bệnh có cây nhãn gầy guộc, khẳng khiu... Trẻ nhỏ chẳng hề cảm nhận được nỗi đau giống như người lớn. Có những lứa tuổi người ta chịu được nỗi đau lớn, có những lứa tuổi lại chịu được nỗi nhức lớn. Có lẽ, trẻ nhỏ giỏi chịu đựng nỗi đau lớn hơn người lớn. Ở nhà và bệnh viện chỉ khác nhau về không gian cư trú, thậm chí vào viện đỡ phải đi học, niềm vui sướng đối với một đứa trẻ không thích học là tôi. Trong bệnh viện có các cô y tá, chăm sóc ân cần. Thỉnh thoảng bố, mẹ đến và đi, thay phiên nhau vào thăm, thời gian còn lại tôi sống với các cô y tá. Các cô như mẹ hiền và biết chữa lành bệnh. Lâu lâu không thấy nhập viện, thể nào cũng có cô thắc mắc, hỏi han. Cửa bệnh viện ngày ấy giống như khu vườn vắng lặng, không gian u tịch, êm đềm. Người bệnh có thể chìm vào cỏ cây, hoa lá... quên đi nỗi đau thể xác. Bệnh viện giống như một thế giới bị bỏ quên, tách khỏi cuộc sống bên ngoài. Nơi ấy dạy ta rất nhiều điều, dạy người

bệnh biết lắng nghe tiếng nói của cơ thể, biết suy tư, tính lự về những điều đang diễn ra trên thực tại. Bệnh viện dạy ta biết quý trọng số 1 của sức khỏe, nhờ số 1 này mà những con số khác của tình yêu, sự nghiệp, sở hữu... trở thành những đại lượng tương ứng. Nếu mất đi số 1 (sức khỏe), các con số khác sẽ trở về 0. Bệnh viện giống như ngôi trường dạy con người biết gắn trách nhiệm vào bản thân. Vì, cả học và bệnh đều không thể thoái thác cho người khác. Ở trường học, ta có thể bị thầy cô la mắng, xử phạt; trong bệnh viện, đa số hình phạt đều do chính bản thân dành cho mình. Bệnh viện cũng dạy ta biết chán chường, ngán ngẩm những thứ phù phiếm, chối bỏ niềm vui hư ảo, biết lắng nghe tiếng thở của đêm dài, tiếng tích mịch của hư vô và học cách cảm nhận cuộc sống bằng nỗi đau. Năm tháng trôi dài dằng dặc trên giường bệnh thấy rõ ý nghĩa giải thoát của cái chết. Đó là một sự sáng tạo toàn hảo của thiên nhiên, vũ trụ. Giữa khung cảnh vắng lặng, tịch mịch, thời gian ngừng trôi, một linh hồn chuyển động khẽ khàng rời khỏi thể xác, nhảy múa trước sự sống một ước mơ. Quá khứ của những ngày xa xưa dừng lại nơi khung cửa nhỏ bệnh viện, bên ngoài có khoảnh sân trống, thời gian cứ trôi chậm chậm và hình ảnh những thiên sứ áo trắng lại hiện lên với tà áo lay động trước gió tung bay. ■



Cảm nhận khi đọc “Một góc nhìn về văn hóa biển”

DƯƠNG HOÀNG LỘC

Trong tháng 10/2014, nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh Lợi đã cho ra mắt bạn đọc quyển sách *Một góc nhìn về văn hóa biển* dày 375 trang, gồm 19 bài nghiên cứu, do Nhà xuất bản Tổng Hợp Thành Phố

Hồ Chí Minh xuất bản.

Quyển sách đã nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu văn hóa cả nước. Sách in bìa khá đẹp, nhìn kỹ thì rất dung dị như chính tác giả của nó. Nổi bật nhất là ảnh mô hình chiếc ghe bầu - một phương tiện giao thông, chuyên chở hàng hóa từ miền Trung vào miền Nam và ngược lại. Ghe bầu đã góp phần làm nên tên tuổi của Nguyễn Thanh Lợi trong giới nghiên cứu và giờ đây, tôi mạn phép nghĩ rằng, nó như một biểu tượng để tiếp tục chuyển tải những tri thức về văn hóa biển đến người đọc, nhưng trân trọng hơn đó là tình cảm cũng như lòng say mê khoa học và có cả những giọt mồ hôi, công sức tận tụy của anh trong nhiều năm qua đọng lại từng trang sách. Vì vậy, *Một góc nhìn về văn hóa biển* đối với tôi và những bạn bè khác của anh là rất quý và thật có ý nghĩa.

Công trình này có giá trị trong bối cảnh việc nghiên cứu về biển đảo nước ta hiện đang thu hút được quan tâm ở nhiều chuyên ngành khoa học khác nhau trong và ngoài nước.

Tôi nghĩ rằng có trong tay quyển sách này, người đọc không thể không chia sẻ với những lời tâm huyết của tác giả về đứa con tinh thần của mình:

“Biển Việt Nam từ trong cội nguồn lịch sử đã gắn bó với sự sinh tồn và phát triển của dân tộc. Những con đường giao thương trên biển đã hình thành từ rất lâu,

chuyển tải cùng với nó là sự giao lưu của những nền văn hóa trong khu vực. Tâm lý hướng biển của người Việt luôn thể hiện qua những khát vọng bám biển, khai thác những nguồn lợi từ biển. Về Các lái-hải trình dân gian của dân buôn ghe bầu như một dạng “bách khoa thư hàng hải”, qua đó đất nước được nhìn ngắm từ biển cả với tất cả sự lạc quan. Hay như tục thờ cá Ông của cư dân ven biển đã thể hiện một ứng xử nhân văn giữa con người với thiên nhiên, với thần linh. Tất cả những di sản đó vẫn chờ đợi sự khám phá không ngừng”¹.

Đọc những dòng này, tôi bất chợt nhớ lại lời nhắn nhủ của nhà dân tộc học Từ Chi ở thế kỷ trước:

“Biển là vùng môi trường mới mẻ, mới mẻ đối với sự khai phá của con người và mới mẻ cả trên lĩnh vực nghiên cứu. Chúng ta cần gia công thêm”².

Có lẽ vì vậy mà Nguyễn Thanh Lợi đã bước vào nghiên cứu văn hóa biển bằng cả niềm đam mê với một quá trình 20 năm để có được cuốn sách này. Những chuyến đi điền dã của anh từ Nam Trung Bộ như Hội An, Lý Sơn, Khánh Hòa, Phan Thiết cho đến Nam Bộ như Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Rạch Giá, Kiên Hải, Phú Quốc... đã được anh kiên trì tiến hành để



tiếp tục “gia công thêm” cho lĩnh vực này bằng những trang viết khỏe khoắn, đầy ắp tri thức khoa học.

Có thể thấy các bài viết trong quyển sách *Một góc nhìn về văn hóa biển* đã thể hiện việc khảo cứu công phu cần mẫn các tư liệu liên quan để bổ sung cho những nhận xét từ thực địa của Nguyễn Thanh Lợi. Nhờ vậy, người đọc có thể biết được khá chi tiết sự kiện bão năm Thìn (1904) cách đây hơn một thế kỷ qua bài *Bão năm Thìn (1904)*, tường tận địa danh Vũng Tàu với bài *Địa danh Vũng Tàu*, nắm được quá trình hình thành và phát triển của cảng Sài Gòn qua *Cảng Sài Gòn xưa và nay*, hiểu biết nghề làm muối truyền thống của cư dân ven biển nước ta với bài *Muối Việt xưa và nay*, biết rõ về ghe bầu qua bài *Ghe bầu miền Trung...* Nhưng với tôi, điều thích thú nhất là thông qua tư liệu, mà chắc phải mất nhiều công sưu tầm và khảo cứu, tác giả đã góp phần giới thiệu về nét đẹp và nguồn tài nguyên biển Việt Nam qua những bài viết hay và có giá trị: *Bài ca về các cửa biển, Huyện đảo Phú Quý, Hải đảo ở vùng biển Tây Nam, Hải đăng Việt Nam xưa và nay*.

Nguyễn Thanh Lợi rất có “duyên” trong lĩnh vực nghiên cứu tín ngưỡng, phong tục của ngư dân ven biển nước ta, cụ thể là từ miền Trung trở vào. Trong bức tranh văn hóa biển Việt Nam, vấn đề tín ngưỡng, phong tục như những gam màu sống động và nổi bật hơn hẳn với tính huyền bí, kỳ ảo và hấp dẫn. Cho nên, ở quyển sách này, tác giả có nhiều bài viết hay và công

phu về chủ đề này. Muốn hiểu về việc thờ cúng của ngư dân từ miền Trung trở vào thì không thể không đọc *Tục thờ cá Ông ở Việt Nam, Tục thờ cô hồn biển ở Nam Trung Bộ, Tín ngưỡng thờ bà Thủy Long ở miền Trung, Tín ngưỡng dân gian miền biển Khánh Hòa, Tín ngưỡng thờ Đại Càn ở Nam Bộ*. Nói vậy để thấy rằng với tác phẩm này, tác giả đã để lại dấu ấn của mình trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa biển ở nước ta.

Nguyễn Thanh Lợi đến với khoa học bằng một niềm đam mê lạ lùng, sự tận tụy trong nghiên cứu. *Một góc nhìn về văn hóa biển* thể hiện niềm đam mê, sự cần cù, vừa là tấm lòng yêu văn hóa biển của tác giả, như một món quà tặng để gửi đến bạn đọc gần xa.

Còn với tôi thì xin được chia vui cùng nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh Lợi. Nhưng có lẽ không thể nào quên dòng tâm tình này của anh ở cuối quyển sách:

“*Một dân tộc muốn đi đến tương lai một cách vững chắc phải biết lưu giữ những kí ức tốt đẹp, nhất là giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa biển, vốn là “thế yếu” của chúng ta lâu nay*”.

Chú thích:

1. Nguyễn Thanh Lợi (2014), *Một góc nhìn về văn hóa biển*, Nxb TP.HCM, tr.373.

2. Nguyễn Tử Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb Văn Hóa Dân Tộc - Tạp chí Văn Hóa Nghệ Thuật, Hà Nội, tr.655.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2014

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2014, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,
 Chùa Báo Ân : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiên, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miền Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh,
 Q.5, PD: Diêu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ

Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triêu, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết : 5 cuốn/kỳ
Lakin.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA : 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyên,
 CT TNHH Cơ khí Mê Linh : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
CT Nén Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ

CTy TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPH ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyễn Thuận
 (namgiaio1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này: **452 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG : (08) 3 8484 335.**

Email: toasoanhvhp@gmail.com

Ban Biên tập

Nhân duyên

DU PHƯƠNG

Hoa cúc vàng mấy độ em ơi!
Đóa tinh khôi cho lòng yêu thể
Chiếc lá rơi giữa đời dâu bể
Chồi biếc xanh nổi tiếp mùa sang.

Mưa tuôn hay nước mắt ngày tàn.
Đâu đây khúc thăng trầm ray rứt,
Mưa... bóng nước vỡ òa mộng đứt
Tiếng chim chiều tỉnh kiếp rêu phong.

Em em ơi một thoáng lặng thâm
Khúc giao hưởng vào hồn như thể,
Mùa tàn phai, mùa sang nhẹ nhẹ
Đến bên đời yêu thể nụ hoa.

Em là hoa, tôi hóa cơn mưa
Vòng luân chuyển nhân duyên gặp gỡ
Dù đất trời còn nhiều giông tố
Vẫn cho đời tình khúc yêu thương!

Gọi nắng

NGUYỄN TỪ

Chiều nay nhạt nắng thu vàng
Gió về len lạnh khe khàng đông sang
Lá vàng dăm chiếc lang thang
Quyện theo tà áo nhẹ nhàng bay bay
Vẳng đâu tiếng sáo nhà ai
Gọi thầm nắng lại lòng đầy láng láng
Sáo diều nay đã thôi ngân
Qua rồi những giọt thu giăng mắc đường
Bâng khuâng đưa tiễn mùa thương
Âm thầm thu bước nẻo đường thân quen
Vườn thu cúc nhạt đua chen
Lao xao giọt nắng mon men nụ hồng
Nắng ơi thầm gọi trong lòng
Ước mơ rực rỡ chờ mong nắng về.

Đông về nhớ mẹ

HOA BÁT TỬ

Đông về tím lạnh chiều rơi
Nghiêng nghiêng chiếc lá vàng phơi nổi niềm
Mây loang thương nhớ mẹ hiền
Sóng lăn tăn nghĩ ngợi miền xa xôi
Các con yên phận bên đời
Mẹ giờ hiu quạnh cửa ngói ngóng trông
Ba phương bốn hướng chờ mong
Mùa hoa sum nở cháu con vui vầy
Đông về cánh gió bùa vây
Mẹ ơi, mình hạc vai gầy tóc sương
Làng quê cống cát bụi đường
Tháng ngày gồng gánh mắt vương khói nhòa
Đêm đêm đom đóm lập lòe
Ngón tay tê tím cụp xoe năm canh
Đông về lo mẹ trở trần
Gối chăn đơn lạnh thân nằm không yên
Mong trời nhen lửa hồng lên
Quần ôm tóc mẹ, ấm êm chiều tà
Mẹ ơi nhớ quá quê nhà
Gửi về nơi ấy thiết tha tấm lòng.

Khúc hát lang thang

NGUYỄN THANH XUÂN

Gió hát lang thang trên lá
Đêm làm sâu những ngõ sâu
Hun hút mùi hương cỏ dại
Quần quanh vai áo bạc màu

Giữa khuya trở mình ngơ ngác
Thềm hoang đón bóng trăng rơi
Lũ chuột đùa chơi bãi rác
Chùng như rúc rích tiếng cười

Đèn đường chôn chân đứng mãi
Tròn mắt nhìn đĩa lạc loài
Gió nghẹn lưng chùng tiếng nấc
Bóng dài như là bóng ai

Sỏi đá bên lề cuộc sống
Lạnh mềm một cuộc sương tan
Đêm mang về đây khoảng trống
Gió hát hoài khúc lang thang...

Hoa sứ Thuyền Tôn

TRƯỜNG KHÁNH

Thoang thoang mùi thơm mãi,
Thuyền Tôn ơi, Thuyền Tôn?!
Trắng ngần và mềm mại,
Nghiêng vai cuộc mất còn.

Môi mơn rùng thông biếc,
Sinh diệt thở khói mờ,
Hồn thơ buồn khánh kiệt,
Trái lòng chờ giấc mơ.

Đôi bờ thời gian gọi,
Mòn mỗi khúc phiêu trầm,
Bâng khuâng nhìn chẳng nói,
Ai xuôi dòng tìm tâm??!

Ai nợ nần nghiệp dĩ,
Hoa sứ trắng vườn chùa,
Trắng lòng không mộng寐,
Cùng cuộc đời nắng mưa.

Sớm trưa nghe chuông gọi,
Thở khói mờ hơi sương,
Vô thường buồn mòn mỏi,
Ai đón ta cuối đường?!

Chiều thân thương trái ngõ,
Còn đó dấu mòn hao,
Phương nào ai đứng ngó?!
Mắt đỏ - lòng nao nao.

Trời trên cao đỏ nắng,
Trưa lặng dấu hoàng không,
Dặm lòng xa trái đắng,
Nhẹ tênh - lòng mênh mông.

Hoa sứ thiền chùa núi,
Hái vội dâng Phật đà,
Hoa trắng thơm gần gũi
Hương từ thơm đậm đà.
Thoang thoang mùi thiền mãi,
Thuyền Tôn - ơi Thuyền Tôn,
Trắng ngần và mềm mại,
Nghiêng vai cuộc mất còn!!

Gái quê

PHAN THÀNH MINH

Nong thóc đầy ắp lo toan
Gánh vè rõ rá thúng quang theo về
Tiếng cười đã chạm ngõ quê
Chân còn bịn rịn đường đê cỏ vàng

Hai vai trĩu trĩu mùa màng
Cau trầu chưa thuận chưa sang với chồng
Nuột nà thắt đáy lưng ong
Qua đường môi nở khiến lòng xuyên xao

Thanh xuân buộc dải yếm đào
Hả hê tục ngữ ca dao lượn lơ.

Tĩnh tu

ĐÀO PHƯỚC GIAO

Đường trần mãi miết rong chơi
Lắng nghe chim hót bên trời tự do
Mây bông phiêu trắng, nắng rơi!
Nú hồn vào cõi không lời êm ru
Tâm thanh nhẹ thả không hư
Chuông ngân phổ độ giọt thơ bay về
Quay đầu lượm lật si mê
Lộ trình... hóa giải sơn Khê vỡ òa!
Con sông tham đắm ta-bà
Bình tâm sám nghiệm... để mà tĩnh tu.

Lời xin lỗi muộn màng

NGUYỄN THỊ QUÝ

“T hầy ơi! Con xin lỗi!”...
 Đã bao lần Thảo Miên định nói lên câu ấy, tuy là giản đơn nhưng đối với cô nó không hề dễ dàng. Suy nghĩ ấy cứ lẩn quẩn trong cô từ khi cô nhận ra điều mà lẽ ra cô phải nhận ra cách đây mười năm. Để rồi giờ đây, cô cảm thấy như có một cái gì đó luôn thường trực giày vò tâm can cô từng ngày. Cái se lạnh của mùa thu mang đến cho tâm hồn cô một nỗi buồn khó tả. Thảo Miên đang ngồi đây, trên ngọn đồi cao nhất, nơi mà năm nào cô cũng muốn cất lên lời “xin lỗi” kia. Những cơn gió hiu hiu làm lung lay từng ngọn cỏ trước mặt, cô khẽ rùng mình trong tiết trời se lạnh. Không gian ấy đã khuấy động trong cô một cảm xúc không thành lời. Thảo Miên ngắm nhìn chăm chú; trong từng ngọn cỏ, nhẹ nhàng phát phới ký ức của hôm nào...

Mười năm trước, khi còn là một cô bé tuổi mười bảy, lứa tuổi chưa thật sự trưởng thành, sự hạn hẹp trong nhận thức của cô chính là nguyên nhân để giờ đây cô luôn sấu muộn. Thuở ấy, bởi đam mê hội họa, cô quyết tâm theo học một lớp học vẽ cách nhà khoảng năm cây số. Phụ trách lớp cô học là người thầy có dáng cao gầy lẳng lẽ, khuôn mặt lạnh lùng với đôi mắt hơi híp nhìn cô trong buổi đầu đến lớp. Có cái gì đó ở thầy khiến cô cảm thấy sợ hơn là yêu quý thầy. Tuy đam mê hội họa là thế, nhưng khi được hỏi về những điều căn bản, Thảo Miên luôn làm thầy thất vọng với những lời ấp a ấp úng. Những bức tranh cô vẽ trước đây chỉ thể hiện toàn cảm tính, cô thấy gì vẽ đó, cô đặt mọi thứ một cách bừa bộn trên trang giấy của mình và dĩ nhiên chỉ cô mới cảm thấy nó đẹp. Những nét vẽ nguệch ngoạc, bố cục không hài hòa kèm theo sự đơn điệu trong cô luôn làm cho thầy không hài lòng. Tuy được thầy dạy nhiều, chỉ bảo nhiều, được cung cấp khối lượng kiến thức không nhỏ nhưng hơn một năm trôi qua, Thảo Miên vẫn làm thầy thất vọng. Có lẽ, đã quen với lối vẽ của mình nên Thảo Miên



khó có thể vượt khỏi cái vị trí cuối lớp. Đó cũng chính là lý do cô cảm thấy dần ghét thầy hơn là sợ như lúc đầu. Cuối một buổi học, thầy dặn cô: “Muốn trở thành một họa sĩ thực thụ, trước tiên, em hãy tự xóa đi những cái lỗi vẽ mà em đã và đang theo. Hãy biến mình thành một trang giấy trắng rồi từ đó mang những gì thầy đã dạy mà viết lên nó. Thầy tin em sẽ làm được!”

Chiều hôm ấy, một buổi chiều mưa làm dịu hẳn đi cái oi nồng của tiết trời, cũng là làm dịu đi nỗi bức bối đang tồn tại trong cô, Thảo Miên quyết định gột rửa mình thành một trang giấy trắng trong những hạt mưa đang rơi đều ngoài hiên cửa. Và đây là lúc cô cảm cọ lên rồi phác những nét vẽ căn bản, hay cũng chính là lúc cô đang tự mình viết lên trang giấy trắng những kiến thức thầy đã dạy suốt sáu tháng qua. Chưa bao giờ cô cảm thấy tỉnh táo và ý thức trong từng nét vẽ đến như thế. Từng nét cọ miên man theo tiếng mưa... Trời bỗng sáng trở lại, bỗng đẹp trở lại, nắng lại vàng và gió lại miên man. Khi tiếng mưa dứt hẳn cũng là lúc nét cọ cuối cùng trong bức tranh của cô dừng lại. Thảo Miên cảm thấy đây là một tuyệt tác từ trước đến giờ của cô; và trong thâm tâm, cô chắc chắn thầy sẽ không có lý do gì để phê bình cô thêm lần nữa. Sáng hôm sau, Thảo Miên đến lớp với một tâm trạng vui lạ, cô cảm nhận được từng giọt sương long lanh nép mình trong kẽ lá mang theo chút hương nắng ban mai. Vào lớp học, cô khế mang bức tranh của mình đặt lên giá và xin ý kiến từ “người thầy khó tính” của mình. Thầy ngắm mãi hình ảnh một cô bé với chiếc áo voan khá mỏng không nguyên vẹn đứng dưới cơn mưa tuyết trắng... lạnh lắm... Có lẽ cả thầy và cô đều nhận ra điều đó nhưng ánh mắt không hài lòng lần nữa lại hiện diện trên khuôn mặt thầy. Thầy quay sang cô, bảo: “Em cần có trái tim, em cần vẽ bằng trái tim của mình”. Cô ra về trong sự hụt hẫng khó tả, câu nói ấy của thầy cứ ám ảnh trong cô mà tạm thời cô chưa tìm ra lời giải. Thảo Miên đặt ra hàng loạt giả thuyết, phải chăng nét vẽ của cô chưa chuẩn? Phải chăng bố cục bức tranh cô chưa hài hòa?... Không, tất cả đều không chính xác cho đến khi cô dừng lại ở gương mặt thiếu cảm xúc của cô bé trong tranh. Vàng, ánh mắt em, nét mặt em không gợi lên được ở người xem một sự cảm thương sâu sắc, em chưa cho người khác thấy em đang chịu một cái lạnh buốt xuyên da thịt em... Đây chính là điều mà thầy đang cần ở cô. Vàng, một trái tim, cô cần nhìn đời bằng một trái tim, cô cần một trái tim mới có thể gợi lên cảm xúc nơi con người ta...

Hai tuần sau ấy, Thảo Miên mang bức tranh chứa đựng hy vọng tràn trề vào một lời khen, một ánh mắt hài lòng từ thầy. Nhưng mọi ánh sáng trong cô như gặp tắt, càng hy vọng bao nhiêu thì cô càng thất vọng bấy nhiêu từ ánh mắt lạnh lùng của người thầy. Cảm thấy mọi thứ xung quanh mình như đang ngừng hoạt động, Thảo Miên đã có lúc muốn từ bỏ mọi thứ từ đây.

Và rồi, bằng nỗ lực, bằng đam mê, cô quyết định hoàn thiện bức tranh ấy một lần nữa - một bức tranh có thể khẳng định với thầy cô, với bạn bè cô rằng cô không tệ, cô biết vươn lên để đến đích.

Buổi sớm mai, khi bình minh vừa ló dạng cũng là lúc cô vươn vai để đón lấy ánh ban mai và bắt đầu cho một ngày mới. Nơi góc nhỏ ở ban-công, cô khế đặt khung lên giá vẽ và chào ngày mới bằng những nét cọ đầu tiên. Ngày nào cũng vậy, thời gian trôi đi, bức tranh cuối cùng cũng được cô hoàn tất. Vẫn nội dung ấy, vẫn em bé ấy, nhưng lúc này cô thấy ánh lên một nỗi buồn xa xăm nơi ánh mắt em bé, chứa đựng trong đó sự kêu gọi những trái tim biết đồng cảm nơi người thưởng thức. Phải chăng đây chính là điều thầy cô đang cần?

Ngày Thảo Miên mang bức tranh lên gặp thầy cũng là ngày vừa tròn hai năm cô theo học lớp vẽ của thầy. Vẫn mang trong mình niềm hy vọng, cô hy vọng vào một ánh mắt hài lòng thay vì thất vọng, cô hy vọng vào một tương lai tươi sáng với đam mê cháy bỏng. Lần này, thầy không nhìn cô nữa, thầy nhìn thẳng vào bức tranh và lên tiếng: “Em có biết mình giống loài cỏ dại hay không?”. Thầy vừa dứt lời cũng là lúc Thảo Miên lặng lẽ ra về mà chưa kịp nhìn ánh mắt thầy. Chưa bao giờ cô cảm thấy ghét thầy đến thế. Cô ghét một người khó hiểu, một người luôn tự cho mình là giỏi, một người không biết trân trọng sáng tạo của người khác, cô ghét người thầy chà đạp lên nỗ lực, lên đam mê của cô... Và đó cũng là lần cuối cùng cô đến lớp học cũng như lần cuối cô gặp thầy. Một mình rảo bước trên triền đê, trên những cánh đồng cỏ bất tận, cô nhìn xuống dưới chân mình và lòng buồn khôn xiết. Phải, cỏ dại là loài cây nhỏ bé, khô cằn, thấp kém, luôn bị người ta giẫm đạp. Cũng giống như cô, cỏ dại không lung linh như loài lan, tuy-líp, như những đóa hồng rực rỡ, không được chăm sóc, quan tâm... Thảo Miên cảm thấy mình bị xúc phạm, bị thầy chà đạp lên nhân phẩm. Và đó cũng chính là lý do khiến cô cảm thấy ghét thầy nhiều hơn, cô quyết định từ bỏ lớp, từ bỏ đam mê hội họa của mình.

Thời gian cứ thế trôi qua một cách lặng lẽ, Thảo Miên đã lựa chọn cho mình một lối rẽ mà không phải đam mê ngày nào. Năm hai mươi tuổi, cô trở thành một sinh viên ngành kinh tế. Năm hai mươi ba tuổi, cô tốt nghiệp đại học, mang dáng vẻ của một thiếu nữ chững chạc. Có vẻ như lớp bụi mờ thời gian đã lấp kín những ký ức thời cô mười bảy, mười tám, khoảng thời gian tưởng chừng cô không bao giờ quên được.

Trong một không gian nơi góc quán nhỏ, trên nền nhạc hòa tấu dịu dàng với hương café sữa thoang thoang, cô thả hồn mình đi tìm chút hương vị bình yên, chút khoảng lặng của cuộc sống nơi thành thị tất bật. “*Thảo Miên! Có phải bạn đó không?*”. Có tiếng ai quen quen gọi cô thì phải. Đúng rồi, đó là cô bạn học chung lớp vẽ với cô bảy năm về trước. Hôm nay, bạn cô đã trở

thành một họa sĩ thực thụ. Điều đó cũng chẳng đánh thức trong cô lòng ghen tị, bởi lẽ cô đã từ bỏ đam mê ấy từ lâu và hiện nay cô cũng đang thành đạt đó thôi. Cuộc trò chuyện của hai người có chút trầm xuống đến khi Thảo Miên biết tin người thầy năm xưa dạy vẽ cô đã qua đời vì căn bệnh nan y. Tuy không sâu sắc lắm nhưng ánh mắt cô thoáng buồn trong từng hạt mưa. Hai người chia tay, bạn Thảo Miên gửi cô một tấm vé mời xem triển lãm tranh. Thảo Miên lạnh lùng nhét nó vào ngăn túi xách mà cũng chẳng buồn xem nội dung.

Buổi sáng hôm ấy, bầu trời xám xịt kéo theo từng cơn gió qua cửa sổ căn phòng cô. Thảo Miên vô tình nhặt được tấm vé hôm qua bạn mình đưa, rơi ra từ trong túi. Chỉ sau khoảng thời gian ngắn, trời bỗng đẹp trở lại, gió vẫn thổi và trời lại trong xanh. Thảo Miên quyết định đến dự buổi triển lãm thay vì đến công ty như thường lệ.

Người đến xem tranh đông hơn cô nghĩ. Một, hai, rồi ba bức tranh đi qua mắt cô cũng chẳng có ý nghĩa gì cả bởi cái đam mê nghệ thuật năm nào đã bị vùi chôn từ bảy năm về trước. Nhưng Thảo Miên bỗng lặng người khi trước mặt cô là bức tranh em bé với chiếc áo voan mỏng không nguyên vẹn run lẩy bẩy bởi cái lạnh dưới cơn mưa tuyết. Chẳng phải đó là bức tranh năm xưa cô vẽ bằng cả nhiệt huyết, bằng cả đam mê của mình hay sao? Sao nó lại ở đây nhỉ? Thảo Miên đã tìm thấy câu trả lời khi người bạn hôm qua đến, cô và những người bạn của mình đã tìm thấy bức tranh này trong phòng tranh của thầy – nơi cất giữ những tuyệt tác trong đời dạy học của mình. Thảo Miên bỗng thấy khóe mắt mình cay cay, cô đưa mắt sang bức tranh bên cạnh, một cô bé đứng trên đồi cao, trên cánh đồng cỏ một màu xanh bất tận với đề tựa “*Cỏ - sức sống trào dâng*”. Đến đây cô như muốn vỡ òa trong tiếng nấc nghẹn ngào, cổ họng cô nghẹn ứ lại mà không thể thốt thành lời. Giờ cô đã hiểu lời nói cuối cùng cô nghe được từ thầy năm xưa. Vâng! Thảo Miên đã hiểu. Cỏ dại – một loài cây vươn mình đón nắng và gió trên những ngọn đồi khô cằn. Dù thời tiết khắc nghiệt đến đâu chẳng nữa, từng vạt cỏ vẫn đâm chồi xanh trên cái nền tươi mới của mọi mùa trong năm. Cỏ dại không hẳn cứ bị người ta giẫm đạp rồi mất dần sự sống, mà đó còn là sự mạnh mẽ, kiên cường, bám vào đất đá, sống hết mình với đời, luôn vươn lên để khẳng định mình. Phải chăng đối với thầy, cô cũng như loài cỏ kia, luôn hết mình vươn lên, vượt qua tất cả để khẳng định chính mình trong

chính bức tranh ấy sau bao lần thất bại?... Thảo Miên chỉ có thể nói những lời ấy trong tim mình. Và đến giờ cô mới nhận ra mình nợ thầy một lời xin lỗi. Lời thầy năm xưa không phải là lời trách móc hay khinh thường như cô đã nghĩ mà đó là một câu nói thay vì một lời khen ở nghị lực nơi cô...

Ngoài trời, mưa lại rơi, tiếng mưa hay tiếng lòng cô rơi nặng? Thảo Miên đi vội đến mộ thầy trên một ngọn đồi khô cằn. Đứng trước ngôi mộ đã xanh xanh màu cỏ, cô khóc cho sự ngu dại không nhận ra ý nghĩa lời thầy năm xưa, cô khóc cho sự thiếu hiểu biết, thiếu suy nghĩ của mình, và cô khóc cho một tình cảm, một thái độ bất kính với thầy để giờ đây cô không thể nào nói lên được lời xin lỗi với thầy...

Mưa, những giọt mưa đầu mùa đã đánh thức Thảo Miên trong dòng hồi ức. Trên những ngọn cỏ xanh mơn mớn, cô thấy tên mình cũng giản dị biết bao? Thảo Miên - giấc ngủ của cô, có lẽ giờ này cô đã bừng tỉnh sau mười năm say giấc... Để rồi, mỗi khi đi trên triển lãm hay trên cánh đồng cỏ xanh bất tận, cô lại cảm thấy lòng mình bồi hồi khó tả và bóng dáng cao gầy, lẳng lẽ luôn xuất hiện trong cô cùng cảm giác tội lỗi...

Hai tiếng xin lỗi được Thảo Miên gửi theo gió, làn gió sẽ

giúp cô mang lời xin lỗi ấy đến với thầy

- người mà có lẽ từ giờ, cô sẽ không

bao giờ quên. Cô thấy lòng mình

như một mùa

đông, như

con người

ta sống

luôn hy

vọng, hết

đông, xuân

về, cô sẽ sống

tiếp và sẽ tiếp

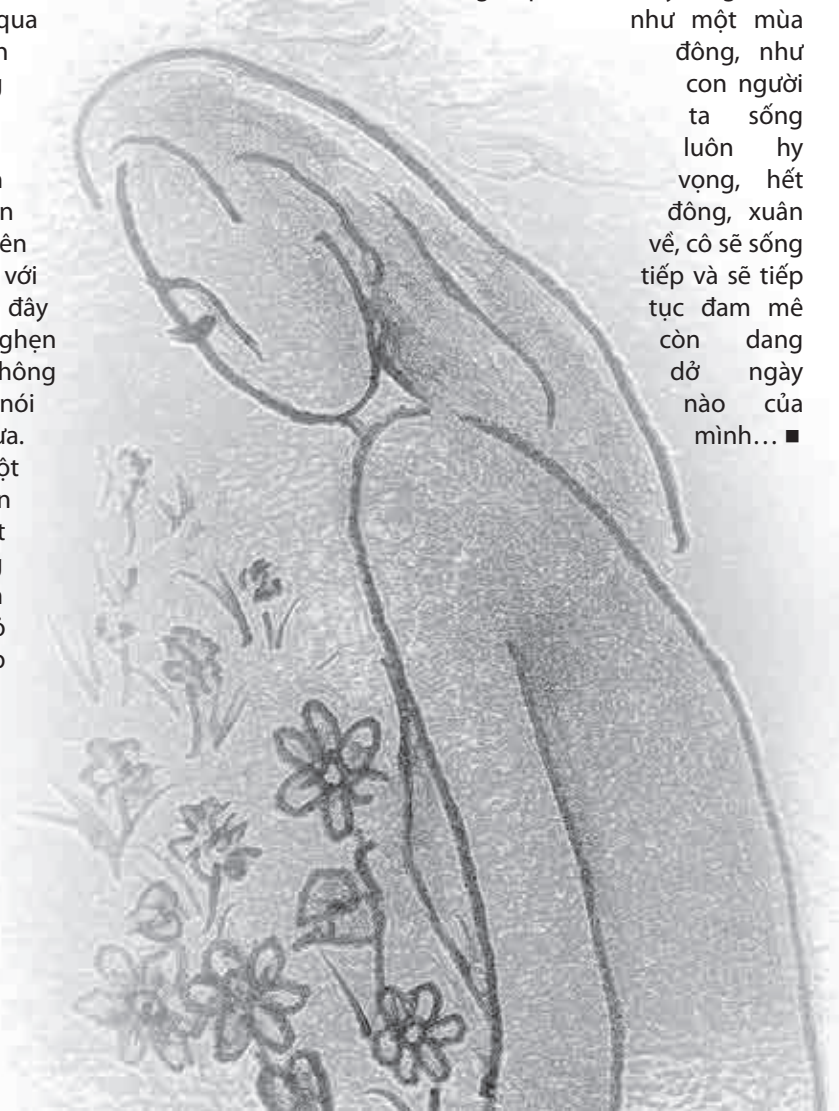
tục đam mê

còn dang

dở ngày

nào của

mình... ■



Niềm hạnh phúc nhỏ nhoi



MAI CHI

C on đường vào làng nhẩy nhựa đất. Đất sau trận lụt nhão nhoẹt, bám dính vào vỏ xe của cô giáo. Cô giáo bước từng bước cẩn thận vừa nhìn xuống đường, vừa dẫn xe trên những mô đất trơn trượt vượt qua đoạn lầy này để vào làng. Bỗng có tiếng gọi:

- Cô!

Cô giáo quay lại thấy một anh thanh niên lạ hoắc. Ngọn gió biển lồng qua đồng ruộng, thổi ngược mái tóc rẽ tre dài của anh ra sau. Anh thanh niên đang đẩy chiếc xe đạp thồ, hai sọt khoai lang trĩ nặng yên sau muốn chống bánh trước nếu không có hai cánh tay rắn chắc của anh đè xuống đẩy đi. Cô giáo tưởng người lạ nên cứ lẳng lặng dẫn xe đến đầu con đường bê-tông mới đứng lại, có ý chờ. Lúc này anh thanh niên cũng gần tới. Anh đẩy xe chạy lách bịch trong bùn và gọi:

- Cô, cô ơi, cô!

Cô giáo quay nhìn. Khuôn mặt khắc khổ của cô hơi ánh lên vẻ ngạc nhiên. Lúc đó anh thanh niên đã dựng xe vào gốc cây bên đường và nhặt một cật tre đến bên xe cô giáo, nói:

- Để em gỡ bùn cho cô dễ đạp.

Cô giáo nhìn xuống hỏi:

- Anh ở đâu mà biết tôi?

- Em là thằng Dũng đây cô. Em học cô từ năm lớp một.

Cô giáo cười chữa và nói:

- Cô nhớ ra rồi. Gần hai mươi năm rồi chứ ít sao. Em tài thiệt, mới nhìn mà đã nhận ra cô.

- Làm sao em quên cô được. Em nhớ lần em nghịch bị té rách áo. Em lo về nhà thế nào cũng bị cha em đánh cho một trận nên thân. Thấy em bị rách áo, giỡn ra chơi cô bảo em đưa áo cô mượn cho. Cô vá áo cho em rất khéo. Em về thú thật với cha em. Cha em không đánh em vì cô vá áo cho em. Dù lâu không gặp cô, em nhìn cái dáng ốm ốm của cô là em nhận ra liền hà. Cô lại ốm hơn trước nữa, chắc tại mùa này mưa gió quá.

Đường làng rộng, hai người đạp xe song song với nhau. Cô giáo nhìn bờ vai ngang phè của cậu học trò cũ, nở nụ cười tròn trặn. Nụ cười giãn nét khô khốc của cô và mắt ánh niềm vui. Hai người chia tay nhau ở ngã ba rẽ qua làng khác.

Cô giáo năm nay ngoài bốn mươi xuân. Cô đi dạy đã

hơn hai mươi năm. Trường cách thành phố gần hai chục cây số. Cô đã đi trên đoạn đường gian khổ này hơn một vòng trái đất! Tuy vất vả nhưng có gì đó đã níu chân cô lại đất này đến mấy chục năm.

Đến đầu chợ, nhà hai bên đường san sát. Buổi chợ ồn ào từ sớm. Học trò nhỏ của cô không biết từ những góc ngách nào cùng ùa ra, cô giáo đạp xe chưa qua xóm chợ, đã thấy những cô, những chú chạy lúp xúp, lon ton nối sau xe cô thành một đoàn rỗng rần. Cô giáo sợ các em té, buộc phải dắt xe đi bộ, miệng la khẽ: "Này, này...". Cô đứng lại để nhìn kỹ đàn học trò của mình. Ô, sáng nay chúng ăn mặc tươm tất ghê! Mỗi cô, mỗi chú đều cầm trên tay một đóa hoa, nào là hoa đồng tiền, nào hoa hồng, và cả hoa đại đủ sắc màu vàng, trắng, đỏ. Chúng ập đến vây tròn quanh cô giáo. Cô bỗng trở thành cái nhụy tím của một đóa hoa lớn chi chít những bông hoa đủ màu. Tiếng học trò ô tranh nhau nhao nhao:

- Em tặng cô.

- Hoa của cô đây cô.

Cô giáo gom hoa lại thành bó, cầm như chấp tay trước ngực, trong mắt cô lặn ra hai giọt nước mắt...

- Chết, cô khóc tụi bây ơi!

Cô giáo lau vội nước mắt. Nụ cười lần thứ hai trong buổi đầu đông đã làm mặt cô rạng rỡ hơn. Cô giáo giục các em mau đến trường. Bây giờ các em đã đi thành hàng thẳng, cô giáo dắt xe đi sau cùng, bó hoa để trong túi xách, lắc lư. Ngôi trường đỏ ngói mới thấp thoáng sau rặng liễu đang bùng gió. Trường hiện dần. Đến trường, đám học sinh chạy tủa vào sân trường và tan trong đám trẻ đang nô đùa chờ giờ vào lớp. Cô giáo mỉm cười một mình và dắt xe về lớp. Trước lớp cô đã có hai người, một nam một nữ. Cô nhớ ngay đó là học trò cũ của mình, năm nay đã là đồng nghiệp của cô rồi. Cô gái chạy đến ôm cô, anh thanh niên cầm một bó hoa tươi đến bên cô:

- Thưa cô, vợ chồng em cố dành ra chút thì giờ sáng nay đến thăm cô...

... Bầu trời sáng nay bỗng trong veo, xa xa những đám mây trắng lững lờ. Cô giáo đứng lặng ở cửa lớp, hai tay ôm trước ngực như muốn nén niềm hạnh phúc nhỏ nhoi đang tràn ngập trong lòng... ■



Một tấm lòng

NGUYỄN PHƯỚC THỊ LIÊN

Người học trò suốt bốn mươi tám năm qua tôi chưa một lần hỏi nhớ, nay, nhân đọc tôi trên *Văn Hóa Phật Giáo*, bỗng đứng em đi tìm tôi.

Cuộc tìm kiếm đơn phương hy hữu để khi hội ngộ bất ngờ có cả nước mắt lẫn tiếng cười. Tôi cố giữ em ở lại với tôi vài hôm nhưng em chỉ ngủ qua đêm. Trò chuyện cả đêm đến tận bốn giờ sáng mà vẫn thấy thời gian qua nhanh quá. Chuyện có lúc chuyển sang đề tài tâm linh khá sôi nổi là nghiệp quả, đi chùa, ăn chay. Em ăn chay, đi chùa dẫu dần hơn tôi. Tôi vô tư kể em nghe; hồi đó sau ngày giải phóng, chị bạn đồng nghiệp khá thân của tôi, qua thanh lọc vẫn còn đi dạy, nhưng rồi đi tu. Nghe nói bây giờ chị là sư cô Diệu L..., trụ trì một

ngôi chùa nghèo ở vùng quê, muốn đến phải đi đò qua sông. Lúc mới về chùa, sư cô kêu gọi các em con nhà nghèo trong xóm đến chùa để được sư cô dạy chữ. Tôi chỉ biết vậy chứ chưa một lần đi thăm dù rất muốn. Tôi mãi đợi có người dẫn đi. Chuyện kể rồi quên.

Gần đây, nhân lúc đi Rạch Giá, tôi gọi điện thoại cho em. Em ra bến xe đón tôi về nhà em mặc dù tôi đã đặt phòng ở khách sạn. Rồi em nhắn mấy bạn cùng lớp với em hồi đó đến thăm tôi, có cả ông xã bà xã của họ đến chào ra mắt. Ôi, vui và cảm động làm sao! Rồi các em thay nhau đưa tôi đi ăn nhà hàng cơm chay, đi cà-phê đến chín mười giờ tối. Đây là lần đầu tiên tôi được biết có món lẩu chay điệu dàng xa lạ, ngon tuyệt vời. Rồi em tuyên bố hôm sau đưa tôi đến chùa Hưng Long.



Nguồn: tamglobaltravel.com

Tôi ngạc nhiên hỏi: “Chùa có gì mà mình đi thăm?”
Em giật mình: “Trời, cô quên rồi sao, cái chùa bữa đó
nói với em có sư cô trụ trì là bạn của cô”.

Tôi à lên vui sướng.

*
* *

Đứng trước cổng ngôi chùa bề thế, tôi hỏi em, vừa
chạy xe đến: “Sao không thấy mình đi đò qua sông?”

Em cười rõ to: “Thì mình vừa qua cái cầu, cô à. Nhà
nước mới xây cầu đắp lộ chú trước đây đường đi đâu
được vậy”.

Tôi à lên ngơ ngác.

Người mở cổng chùa cho tôi không phải “Lan” cũng
không ai “cắt đứt sợi dây chuông” mà là chú lái xe ôm
vừa chở tôi.

Tôi hỏi: “Chú quen hả? Sao rành vậy?”

Chú đưa mắt nhìn cô học trò của tôi, cười cười rồi
đẩy rộng thêm cánh cổng.

Đã bước chân vào sân chùa mà tôi còn chưa tin, vì
cứ đình ninh chùa Hưng Long lụp xụp lấm. Tôi ngỡ
trước cảnh chùa uy nghi còn tươi màu ngói mới lại có
sân rộng, nhiều cây kiểng các loại và lối đi thoáng mát.
Một vị sư nữ ốm yếu gần như tiểu tụy ra mở cửa sắt nhà

khách. Tôi biết ngay đó là Kim Loan, bạn tôi ngày nào,
còn in dấu nơi ánh mắt.

Tôi cố giữ bình tĩnh, chắp tay vái chào: “A-di-đà Phật”.

Vị tu sĩ chào đáp lễ, đoạn cầm tay tôi dắt vào bàn và
thong thả nói: “Trông chị lạ quá, mất hết dáng vẻ xưa.
Nếu không có Diệu Mỹ cho hay thì tôi không tài nào
nhận ra”.

Tôi nói: “Tôi cũng không thể nhìn ra... bây giờ sư cô
ốm quá mà răng cô đi đâu hết trơn, họa chăng chỉ còn
ánh mắt là muôn thưở”.

Chúng tôi đồng cười. Lòng xao xác buồn...

Đối mặt nhau, bây giờ chúng tôi là hai cô giáo bạn
già cùng thắm thía những mất-còn là lẽ đời vô thường
và nghiệp nhân quả. Sư bà cho biết hiện mình đang bị
ung thư đã hai mươi năm mà chưa chịu chết, tin rằng đó
là sự mầu nhiệm do trì tụng kinh sám hối và lối sống an
lạc, biết gạt bỏ hết mọi ưu tư phiền não mặc dầu đang ở
cảnh một chùa một thầy tu! Ban ngày có vài Phật tử thân
cận đến giúp việc chùa. Chiều, sau giờ tụng kinh, họ lo
cài then, khóa cổng chùa rồi ai về nhà nấy... Lúc chùa
còn xập xệ, Phật tử trong xóm đến đông, khi chùa được
xây mới, vì một chút hiểu lầm, họ bỏ chùa. Sư bà chịu
điều tai tiếng, coi đó là cái nghịch duyên, chỉ biết siêng
năng tụng kinh niệm Phật, duyên lành tự khắc đến.

Và ngày đó, bỗng đâu có người khách lạ đến chùa
xin gặp sư bà trụ trì Diệu L... Người ấy tự xưng mình là
Phật tử, pháp danh Diệu Mỹ, xưa là học trò của bạn sư.
Nay muốn viếng chùa và thăm sư. Xin sư coi Diệu Mỹ
này như học trò của mình. Rồi từ chỗ thấy hoàn cảnh
chùa điêu hiu, vắng bóng Phật tử trong khi sư trụ trì tám
mười tuổi, bệnh hoạn mà đêm hôm chẳng có ai, thế là
Diệu Mỹ tình nguyện mỗi tuần ở lại chùa năm ba bữa
để sư được ấm lòng còn tranh thủ trông nom chăm
sóc chùa.

Và khi biết nỗi niềm của sư, Diệu Mỹ lân la vào xóm,
làm quen các Phật tử trước đây, tạo sự thân thiện sau
đó giải bày ngọn nguồn những hiểu lầm đã qua. Nhờ
vậy họ lấy lại lòng tin, từng người trở lại chùa...

Trời đã xế bóng mà đường về còn xa, chúng tôi lên
lễ Phật, sư bà trụ trì đánh chuông chứng minh.

Tiểu chúng tôi ra cổng, sư nói: “Nếu không có Diệu
Mỹ tiếp sức, không biết bây giờ tình trạng chùa này
ra sao”.

Cảm phục tấm lòng từ ái của cô học trò năm xưa,
tôi nói: “Giờ đã quen đường đi nước bước, mai mốt tôi
đưa các Phật tử bạn tôi ở Hà Tiên đến viếng chùa, thăm
sư bà và tụng kinh niệm Phật, có khi ở lại ngủ đêm gây
“huyền não”, lập lại không khí thân mật, hy vọng việc
này sẽ thường xuyên...”. Diệu Mỹ là người vui sướng
nhất, em nói lúc đó em cũng đưa bạn em đến.

Tôi đùa vui: “Chùng đó mình có món lẩu chay như
hôm qua, phải không em?”, “Và còn hơn thế nữa”. Diệu
Mỹ nhanh nhẩu đáp.

Liền có tiếng cười ngập tràn cả sân chùa. ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Cách đây đã lâu, một buổi sáng, vào khoảng gần 8 giờ, khi tôi vừa chạy xe vào trạm xăng ở góc đường Hai Bà Trưng và Trần Cao Vân để đổ xăng thì nghe tiếng chuông điện thoại trong túi xách treo trước đầu xe đang reo.

Theo quán tính, tôi dừng xe lại trên khoảng sân của trạm xăng, mở túi xách rồi lấy chiếc điện thoại ra để xem ai đang gọi tôi và chuẩn bị nhận cuộc gọi. Ngay lúc ấy, tôi thấy có một chiếc xe dừng cạnh xe tôi. Nghĩ là người quen, tôi cứ để cho chiếc điện thoại reo và ngược mắt lên nhìn. Thì ra đó là một cậu thanh niên khoảng ngoài hai mươi, đi một chiếc xe Wave Alpha, hẳn là cũng vào trạm để đổ xăng.

Cậu thanh niên cúi đầu chào tôi một cách lễ phép rồi mới nói: “Nghe điện thoại trong khu vực trạm xăng là bị cấm vì gây nguy hiểm. Với lại, cháu thấy chiếc điện thoại có đang dùng là loại khá đắt tiền. Chỉ cần thiếu cảnh giác một chút là chiếc điện thoại của cô sẽ vào tay bọn cướp giật”.

Cậu thanh niên nói xong liền chạy xe vào cây xăng.

Tôi tắt điện thoại, nhưng cảm giác đầu tiên của tôi là sự bức mình vì bị “sửa lưng” bởi một người ít tuổi hơn. Khi đang đứng trước cây xăng chờ đổ xăng, tôi nghĩ lại và thấy mình vô lý.

Tôi cũng đã từng nghe nói tới việc người sử dụng điện thoại di động ở ngoài đường vừa đưa điện thoại lên là bị giật mất. Tôi cũng đã nhiều lần nhìn thấy biển cảnh báo không được sử dụng điện thoại di động ở khu vực trạm xăng. Thế mà tôi vẫn vi phạm cả hai việc, sử dụng điện thoại di động nơi công cộng, nơi ấy lại là chỗ có thể cháy nổ vì cảm ứng điện từ. Cảm giác bức mình của tôi tiêu tan, thay vào đó là một chút hối hận, vì đã có cách suy nghĩ kiểu bề trên.

Kể từ hôm ấy, tôi giữ thói quen tắt điện thoại trước khi vào trạm xăng. Và tôi cũng dứt khoát không dừng lại để nghe điện thoại khi đang ở ngoài đường.

Kể lại chuyện này, tôi muốn gửi đến người thanh niên cảnh giác tôi hôm ấy một lời cảm ơn muộn màng. Cậu thanh niên ấy đã có lòng chứa sẻ hiểu biết của mình với người khác, không ngại bị hiểu lầm.

Xin cảm ơn cuộc sống vẫn còn những người không vô cảm.

Nguyễn Thị Thanh Hòa, quận Nhất, TP.HCM



Đ/c: 69/5k, đường Nhà Vương,

Mỹ Hòa 1, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

ĐT: 08.37181818 - 01.222.999.666 - 01.666.000.666

Website: thienphuthao.com Email: tkhuthao@gmail.com



THIÊN PHÚ THẢO là nơi chế tác tượng Phật đáng tin cậy!
Vì Sản Phẩm luôn được bảo hành mãi mãi...!



Bảo vệ gan nhờ quả nhân trần!

Đã từ lâu, trà nhân trần là thức uống giải khát được nhiều người yêu thích, nhất là trong những ngày hè nóng bức. Một cốc nhân trần đá mát lạnh, thật sảng khoái, đã khát, xua tan đi những mệt mỏi. Không chỉ là thứ nước uống giải khát, nhân trần còn là vị thuốc quý có rất nhiều tác dụng chữa bệnh, nhất là đối với các bệnh gan, mật.

Từ truyền thuyết

Chuyện xưa kể lại rằng: vào mùa xuân năm ấy, có một nữ bệnh nhân tìm gặp danh y Hoa Đà để chữa bệnh. Nhìn thân hình gầy như que củi, sắc mặt vàng vọt, niêm mạc hai mắt mang màu mơ chín, Hoa Đà tiên sinh biết rằng cô gái này bị chứng “Hoàng lao bệnh” hay còn gọi là “Hoàng đản bệnh”, căn bệnh mà ngày nay y học hiện đại gọi là *Viêm gan vàng da*. Nhưng vì thời đó chứng bệnh này chưa có cách chữa nên Hoa Đà đành nói với người bệnh: “Căn bệnh này tôi không chữa được, cô hãy về đi!”. Cô gái nghe vị danh y nói vậy đành ngậm ngùi trở về nhà và cũng không nghĩ chuyện đi tìm thầy chữa bệnh khác nữa.

Một năm trôi qua, tình cờ gặp lại, nhìn thấy cô gái thân hình béo tốt, sắc mặt hồng hào, dáng đi nhanh nhẹn, Hoa Đà rất đỗi ngạc nhiên, hỏi: “Cô đã tìm được ai để chữa khỏi bệnh vậy?”. Cô gái lắc đầu: “Không ạ, cháu không uống thuốc của ông lang nào cả”. Hoa Đà lại hỏi: “Vậy có tự dùng thuốc gì không?”. Cô gái đáp: “Thưa không, cháu cũng không dùng thuốc gì cả”. Hoa Đà tiên sinh trong lòng đầy nghi ngờ, tự hỏi: bệnh nặng mà không dùng thuốc thì làm sao có thể khỏi được? Vì vậy lại gặng hỏi: “Có thử nghĩ kỹ xem, hàng ngày ngoài việc dùng cơm có còn ăn thứ gì khác nữa không?”. Cô gái đáp: “Không ạ. Mấy năm nay đói kém, cơm gạo

chẳng đủ, cháu phải lên núi hái *Dã cao đầu* để ăn”. Nghe vậy, Hoa Đà vội nhờ cô gái dẫn đi xem loại rau mà ông chưa hề nghe nói bao giờ. Thì ra đó chính là *Hoàng cao đầu*, một cây thuốc vốn được dùng để chữa chứng Hoàng đản. Từ đó trở đi, Hoa Đà chú tâm nghiên cứu khả năng chữa trị của Hoàng cao đối với chứng bệnh viêm gan vàng da. Sau này, ông đã đặt cho cây thuốc này một cái tên mới gọi là “*Nhân trần*”.

... đến công dụng thiết thực của nhân trần

Theo sách thuốc cổ, nhân trần vị hơi đắng, tính hơi hàn; vào được bốn đường kinh tỳ, vị, can và đờm; có công dụng thanh nhiệt lợi thấp, lợi mật thoái hoàng được dùng để chữa các chứng hoàng đản, tiểu tiện bất lợi, viêm loét da do phong thấp.

Theo y học hiện đại thì nhân trần có tác dụng làm tăng tiết và thúc đẩy quá trình bài xuất dịch mật, bảo vệ tế bào gan, ngăn ngừa tình trạng gan nhiễm mỡ, làm hạ huyết áp, thúc đẩy tuần hoàn, giải nhiệt, giảm đau và chống viêm. Nó có khả năng ức chế một số vi khuẩn như tụ cầu

vàng, thương hàn, phó thương hàn, mủ xanh, e.coli, ly, song cầu khuẩn gây viêm não, viêm phổi và một số loại nấm, cải thiện công năng miễn dịch và ức chế trực tiếp sự tăng sinh của tế bào ung thư. Ngoài ra, nhân trần còn có tác dụng lợi niệu và bình suyễn.

Trên lâm sàng hiện đại, nghiên cứu trên thực nghiệm cho thấy tác dụng tăng tiết mật tăng 24,4% và làm tăng chức năng thải trừ của gan đến 187,5% so với lô chứng. Trong y học hiện đại, nhân trần đã được Bộ môn Truyền nhiễm Trường Đại học Y khoa Hà Nội dùng điều trị thực nghiệm bệnh viêm gan do virus. Kết quả đã cho thấy men gan của các bệnh nhân đều trở về mức bình thường, bệnh nhân hết mệt mỏi, hết đau vùng gan, ăn ngon.

Cách sử dụng nhân trần trong phòng ngừa và điều trị các bệnh gan, mật

Dùng nhân trần đơn thuần hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác hãm trong nước sôi theo kiểu pha trà để uống nhằm mục đích phòng và chữa bệnh. Đây là một cách sử dụng thuốc khá độc đáo của y học cổ truyền, vừa tiện lợi, dễ chế, dễ dùng lại rất rẻ tiền. Nhân trần có thể kết hợp với một số thảo dược bổ gan khác để tăng tác dụng như: diệp hạ châu, cúc hoa...

Một số lưu ý khi sử dụng nhân trần

Hầu hết nhân trần khi đến với người tiêu dùng đều là loại khô. Thời tiết những ngày mùa thu thường không có nắng to, cây không được phơi khô đúng cách. Nhiều người vì lợi nhuận đã phun thuốc diệt cỏ vào cây tươi để cây nhanh héo và khô, dễ dàng chặt ra đem bán. Đặc điểm khí hậu nước ta là độ ẩm cao, những loại cây lá để khô rất dễ ẩm mốc. Nếu để kinh doanh, các cửa hàng thường phải dùng thuốc chống ẩm mốc, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người sử dụng.

Tuy chưa có những kết luận chính thức về việc người sử dụng nhân trần kém chất lượng sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe nhưng để đảm bảo an toàn cho gia đình và bản thân, người tiêu dùng nên tìm mua ở những địa chỉ tin cậy, có nguồn gốc rõ ràng để tránh mua phải những hàng kém chất lượng, để lợi đầu không thấy mà chỉ thấy hại.

Nguồn: Báo SGGP ngày 19-11-2014

Thông tin cho bạn



Trà Bảo Bảo với thành phần nhân trần, diệp hạ châu, cúc hoa... được nghiên cứu bởi các chuyên gia, được sản xuất trong nhà máy hiện đại của Công ty Dược phẩm Hoa Linh và được kiểm soát chất lượng chặt chẽ. Các thảo dược phối hợp theo tỷ lệ thích hợp để tạo tác dụng hiệp đồng. Trà Bảo Bảo vừa giúp giải khát, thanh nhiệt, giải độc, vừa giúp bổ gan, mật gan, tăng cường chức năng gan, bảo vệ tế bào gan khỏi những tác hại của rượu bia hoặc thuốc, hóa chất, thức ăn độc hại với gan. Trà Bảo Bảo dạng hòa tan tiện dụng và không có đường hóa học.

CHÚC MỪNG SẢN PHẨM MỚI

Công ty TNHH-SXTM Hoa Tiên vừa cho ra đời dòng sản phẩm mới, gồm:

Các tôn tượng Đức Phật, Tam Thánh, Bồ-tát (cao trên 3m)

Thiên Thủ Thiên Nhân (cao 2,1m)

và bộ tượng

Tứ Thiên Vương (mỗi tượng cao hơn 3m)

Các tôn tượng mang tính nghệ thuật trong sáng tạo với các dáng nét và y phục hài hòa để chiều cảm lòng người khi lễ bái cùng với chất lượng sản phẩm có độ bền cao.

Chúng tôi kính xin chúc mừng **Công ty TNHH-SXTM Hoa Tiên** và trân trọng giới thiệu với chư tôn đức Tăng Ni và Phật tử gần xa. Mọi thông tin chi tiết xin truy cập trang web: www.hoatien.vn.

Trị sự Tạp chí VHPG



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy

Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh, sách văn hóa phẩm Phật giáo
- Pháp phục Tăng, Ni, áo tràng Phật tử, nón tỷ lư...
- Chuông mõ Huế các size.
- Tranh, tượng Phật, hàng mỹ nghệ, lưu niệm...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

Đ/C: Cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM
ĐT: 0902 40 47 48 - 0972 898818 - Email: hoinguyen.kt@gmail.com

Ngô Phương Đức: STK: 76935619

Ngân hàng ACB, CN Bình Thạnh

Nguyễn Thị Hối: STK: 1920206053273

Ngân hàng Agribank, CN Bến Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

D13/2 Trần Nãi, P.Bình Khánh, Q.2, TP.HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn



HƯỚNG TỚI KỶ NIỆM 40 NĂM NGÀY BÁO GIÁC NGỘ RA SỐ ĐẦU TIÊN (1/1/1976 – 1/1/2016)



GIÁC NGỘ

CUỘC THI ẢNH NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO LẦN THỨ III CHỦ ĐỀ “DI TÍCH - DANH THẮNG & LỄ HỘI PHẬT GIÁO”

○ **Nhằm mục đích:**

- Chào mừng 40 năm ngày Báo *Giác Ngộ* ra số đầu tiên (1/1/1976 – 1/1/2016)
- Tôn vinh những giá trị vĩnh hằng của di tích Phật giáo và các danh lam thắng tích Phật giáo cùng những lễ hội lớn như Phật đản, Vu lan, Lễ hội chùa Hương, Lễ hội Trúc Lâm Yên Tử... và những lễ hội Phật giáo, văn hóa dân tộc. Cụ thể những di tích lịch sử Phật giáo là hệ thống chùa chiền và những danh lam thắng tích Phật giáo nổi tiếng ở trong nước.

Các tác phẩm dự thi gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến tòa soạn Báo Giác Ngộ.
Hạn chót ngày 1/10/2015.

○ **Về chi tiết, xin liên hệ:**

Tòa soạn Báo *Giác Ngộ*, 85 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP.HCM
ĐT: 08.39303120

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO* - NĂM 2015

Nhằm xây dựng kế hoạch phát hành năm 2015, trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* – năm 2015.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm: 316.000đ
- 12 số cuối năm: 316.000đ
- Trọn năm 2015: 604.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)
(Ưu tiên quý khách đăng ký sớm sẽ được tặng lịch 2015).

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn – Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG - Ban Văn hóa số 1487000000B Ngân hàng VP Bank**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-8) 3848 4335 hoặc điền chi tiết vào phiếu thông tin dưới đây và cắt gởi về: Ban Phát hành – Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

THÔNG TIN ĐẶT MUA BÁO DÀI HẠN – 2015 *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*

Họ và tên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Thời hạn đặt mua và phương thức thanh toán:

Ký tên



Chất liệu: Ngọc Lũy



DIÊU TƯỜNG AM NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

DIÊU TƯỜNG AM NAM KỲ
382B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM:
ĐT: (08) 38 484558

DIÊU TƯỜNG AM 3/2
212 Ba Tháng Hai, P.12, Q.10, Tp.HCM.
ĐT: (08) 38 684 913



Phu Kim Gifts & Jewellery

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ:

- Móc khoá, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466
(08) 3880 9766



Email: saigonphukim@gmail.com - Website: www.sgpk360.com
Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



pháp uyển

ĐH H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Nhà hàng chay HOA KHAI

*Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng
Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan*

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
ĐT: (08) 36 021 025 - Email: veg.hoakhai@gmail.com


Đang phát hành

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Đóng bộ **Tập 1 năm 2014**
Từ số 192 đến số 203
Giá: **210.000đ/cuốn**

Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:
Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM



Công ty TNHH SX-TM **QUANG NGHỆ**
Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

光 QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
Website: www.quangnghecandle.com





Theo báo cáo mới nhất của Tổ chức y tế thế giới, mỗi năm cả thế giới có 14,1 triệu người mắc và 8,2 triệu người chết do bệnh ung thư, 60% số ca mới được chẩn đoán ung thư thuộc các nước đang và kém phát triển và 70% số tử vong do ung thư toàn cầu cũng nằm ở các nước này, 30% ung thư có thể dự phòng được. Hầu hết bệnh ung thư có thể chữa khỏi nếu được phát hiện sớm.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC

TRUNG TÂM XẠ TRỊ HÀNG ĐẦU VIỆT NAM GIÚP ĐIỀU TRỊ HIỆU QUẢ, TỐI ƯU CHO BỆNH NHÂN UNG THƯ

Sàng lọc và điều trị ung thư toàn diện

Với đội ngũ chuyên gia bác sĩ nhiều năm kinh nghiệm trong môi trường y tế quốc tế cùng hệ thống phương tiện trang thiết bị máy hiện đại, Vinmec cung cấp tốt nhất các Chương trình sàng lọc và phát hiện sớm bệnh ung thư giúp chẩn đoán sớm, nâng cao khả năng chữa khỏi bệnh và mang lại cuộc sống chất lượng cao hơn cho bệnh nhân ung thư.

Tại Vinmec, tất cả bệnh nhân có chỉ định điều trị đa chuyên khoa và toàn diện với sự kết hợp chặt chẽ giữa chuyên khoa ung bướu với các chuyên khoa liên quan như dinh dưỡng, dược, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm, chăm sóc giảm nhẹ, tâm lý, phục hồi chức năng... nhằm mang đến cho bệnh nhân những lựa chọn điều trị toàn diện, tối ưu, hiệu quả, an toàn và tiện nghi nhất.

Cá thể hóa điều trị chuyên sâu với sự kết hợp của Trung tâm Công nghệ Gen và Tế bào gốc

Trong kỷ nguyên sinh học phân tử, bác sĩ ung bướu có thể lựa chọn kế hoạch điều trị toàn diện và tổng thể dựa trên bằng chứng phân tử. Qua đó mỗi bệnh nhân, mỗi khối u được phân tích sâu sắc đến mức phân tử, gen học được gọi là điều trị ung thư theo hướng cá thể hóa từng bệnh nhân. Với sự kết hợp chẩn đoán phân tử các đột biến gen của khối u từ Trung tâm Công nghệ Gen và Tế bào gốc, Trung tâm Ung bướu có thể đưa ra những kế hoạch điều trị kết hợp chính xác, phối hợp giữa phẫu thuật, hóa trị, xạ trị và điều trị nhằm trúng đích cũng như tiên lượng chính xác bệnh. Bên cạnh đó, với khu vực ghép tế bào gốc đạt tiêu chuẩn quốc tế, Vinmec có thể thực hiện ghép tế bào gốc tạo máu điều trị một số bệnh ung thư hiệu quả và an toàn.

Trung tâm Xạ trị hàng đầu Việt Nam

Tháng 11/2014, Vinmec sẽ đưa vào hoạt động Trung tâm Xạ trị hàng đầu Việt Nam với hệ thống máy xạ trị gia tốc tuyến tính Clinac iX hiện đại nhất của hãng Varian (Hoa Kỳ). Hệ thống máy gia tốc Clinac iX có thể thực hiện hầu hết những kỹ thuật xạ trị tiên tiến nhất thế giới như: xạ trị điều biến liều, xạ trị điều biến thể tích, xạ phẫu bằng máy gia tốc, xạ trị hướng dẫn hình ảnh trực tuyến, xạ trị toàn thân... với độ tin cậy, chính xác cao, an toàn, nhanh chóng và hiệu quả.

Trung tâm Xạ trị Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec

458 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: +84 4 3974 3556
Fax: +84 4 3974 3557
Cấp cứu: +84 4 3974 4333
Email: info@vinmec.com
Website: www.vinmec.com

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

SỐ 215

Phát hành ngày 15 - 12 - 2014

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Nhà hàng cơm chay – trà đạo
Bồ Đề Tâm
89B Nguyễn Khuyến, Quận Đống Đa
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng Chân Tịnh 1
Chuyên viên Phòng Tổng hợp
Trường Đại học Kiến trúc
Km 10, đường Nguyễn Trãi,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng Chân Tịnh 2
A38 TT8 khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0938 071 188

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)
ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

Quảng báo

110 Lê Lợi, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113894929 - 0168242401
(Kim Khánh)

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiến Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

Anh Hùng

Thư quán chùa Long Khánh
141 Trần Cao Vân, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0987 219 374

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8,
Phan Rang. Ninh Thuận. ĐT: 068 3820 806

DAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu,
TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP. Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hương)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa-Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 19.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG